TS. TRƯƠNG ĐỨC NGA (chủ biên), ThS. TRẦN VĂN MẠNH
ThS. HỒ THỊ THÂN - KS. NGUYỄN QUANG VŨ

Từ điển
THUẬT NGỮ KINH TẾ VIỄN THÔNG
ANH - VIỆT

PUBLISHER
NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Từ điển

THUẬT NGỮ KINH TẾ VIỄN THÔNG

ANH – VIỆT

TS. Trương Đức Nga (chủ biên) **- ThS. Trần Văn Mạnh**
ThS. Hồ Thị Thân - KS. Nguyễn Quang Vũ

Từ điển
THUẬT NGỮ KINH TẾ VIỄN THÔNG
ANH - VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

LÔI NOI ÑAU

Với sự phát triển không ngừng của công nghệ và kỹ thuật, từ viễn thông truyền thống đến hệ thống và các ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại nhất. Viễn thông ngày một quan trọng hơn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm an ninh – quốc phòng, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Đây là ngành kinh tế mũi nhọn, có tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng GDP ngày càng tăng, tạo nhiều việc làm cho xã hội. Về mặt kỹ thuật ở Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể, vấn đề còn lại là làm thế nào để quản lý, khai thác sao cho đạt hiệu quả cao, điều này đòi hỏi phải có sự cố gắng nỗ lực hơn nữa trong nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm, xây dựng nền tảng văn hóa kinh doanh tích cực. Trong quá trình đó, trở ngại lớn là vấn đề thuật ngữ viết bằng tiếng nước ngoài, đây là điều mà nhóm biên soạn rất quan tâm. Quyển sách "Thuật ngữ Kinh tế Viễn thông Anh–Việt" ra đời với mong mỏi sẽ đáp ứng được phần nào các nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của sinh viên, giảng viên, các nhà nghiên cứu. Mục tiêu mà sách hướng tới là:

- Giải thích các thuật ngữ đã tập hợp.
- Góp phần chuẩn hóa các thuật ngữ chuyên ngành.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho các sinh viên chuyên ngành quản trị kinh doanh trong việc khai thác, sử dụng tài liệu tiếng Anh chuyên ngành.
- Góp phần hỗ trợ nghiên cứu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị trong ngành.

Bố cục sách được trình bày để người đọc tiện tra cứu: danh mục từ viết tắt, mục lục bằng tiếng Anh và tiếng Việt, nội dung các thuật ngữ. Sách gồm 416 thuật ngữ, các thuật ngữ được biên soạn theo các nội dung chính cơ bản về Kinh tế Viễn thông, bao gồm:

- Đặc tính kinh tế ngành Viễn thông.
- Cạnh tranh trong viễn thông.
- Công nghệ viễn thông.
- Nhà khai thác và cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Kết nối.
- Chi phí.
- Giá cước.
- Cấp phép.
- Dịch vụ công ích.
- Các tổ chức quốc tế liên quan đến quản lí viễn thông.

Đây là mảng đề tài rộng, số lượng những mục từ dùng trong thực tế hoạt động là rất lớn. Trong quá trình biên soạn, mặc dù đã cố gắng nhưng khó tránh khỏi thiếu sót, chúng tôi rất mong được đón nhận và tiếp thu tất cả sự đóng góp của quý độc giả để các lần xuất bản sau sẽ hiệu chỉnh, bổ sung tốt hơn.

Trân trọng cảm ơn!

Thay mặt Nhóm Tác giả

TS. Trương Đức Nga

DANH MUC TÖ VIET TAT

3G	Third Generation Technology
4G	Fourth Generation Technology
ABT	Agreement on Basic Telecommunications
ADC	Access Deficit Charge
ADSL	Asymmetric Digital Subscriber Line
APT	Asia-Pacific Telecommunity
CLIP	Call Line Identification Presentation
CLIR	Call Line Identification Restriction
CPP	Calling Party Pays
FDC	Fully Distributed Costs
GATS	General Agreement on Trade in Services
GSA	Global Mobile Suppliers Association
HCD	Home Country Direct
IDD	International Direct Dial
INMARSAT	International Maritime Satellite
IOSC	International Organisation of Space Communications
ITSO	International Telecommunications Satellite Organization
ITU	International Telecommunication Union

LRIC	Long Run Incremental Costs
MCA	Miss Call Alert
MMS	Media Message Service
NRA	National Regulatory Authority
PCI	Price Cap Index
PTO	Public Telecommunications Operator
ROR	Banded Rate of Return
RPP	Receiving Party Pays
SAC	Stand Alone Cost
SMP	Significant Market Power
SMS	Short Message Service
STD	Subscriber Trunk Dial
UA	Universal Access
US	Universal Service
USO	Universal Service Obligation
USSD	Unstructured Supplementary Service Data
VDSL	Very high bit-rate DSL
VoIP	Voice over Internet Protocol
VPN	Virtual Private Network
VSAT	Very Small Aperture Terminal
WB	World Bank
WTO	World Trade Organization

A

Abuse of dominant position

Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường

Xảy ra trong thị trường mà tại đó, một công ty độc chiếm thị trường, hoặc chi phối thị trường về giá và lạm dụng vị trí thống lĩnh này để tăng quyền kiểm soát thị trường so với các công ty khác có vị thế yếu hơn.

Lạm dụng vị trí thống lĩnh bao gồm những hành vi như: Giá cước vượt trội *(xem Excessive prices)*, Hạn chế cung cấp *(xem Restriction of supply)*, Từ chối đáp ứng *(xem Refusal to deal)*, Sự phân biệt không công bằng *(xem Unjust discrimination)*, Lạm dụng liên quan đến sở hữu trí tuệ *(xem Abuses involving intellectual property)*.

Access

Truy nhập

Truy nhập là cung cấp các phương tiện và dịch vụ cho các nhà cung cấp khác, dưới những điều kiện đã quy định,

nhằm mục đích cung cấp dịch vụ truyền thông điện tử. Nó bao gồm: truy nhập đến các phần tử mạng và các phương tiện và dịch vụ kèm theo; truy nhập đến các cơ sở hạ tầng vật lý bao gồm các tòa nhà, ống dẫn, cột anten; truy nhập đến các hệ thống phần mềm bao gồm hệ thống hỗ trợ, khai thác; truy nhập đến hệ thống chuyển đổi số hoặc hệ thống có các chức năng tương tự; truy nhập đến các mạng thông tin di động, đặc biệt là dịch vụ chuyển vùng; truy nhập đến hệ thống truy nhập có điều kiện cho các dịch vụ truyền hình số.

Access charge

Cước truy nhập

Là một loại cước kết nối mạng, thường là giá cước tính cho mỗi phút của các nhà khai thác mạng này trả cho nhà khai thác mạng khác khi sử dụng mạng của họ.

Access Deficit Charge (ADC)

Cước bù đắp thâm hụt truy nhập

Là loại cước thu của các nhà khai thác dịch vụ viễn thông nhằm tài trợ cho phần thâm hụt truy nhập của nhà khai thác chủ đạo.

Sự thâm hụt về cước truy nhập xảy ra cho nhà khai thác chủ đạo đang kinh doanh trong một thị trường viễn thông có cạnh tranh. Ở những vùng nông thôn là nơi mà họ là nhà khai thác duy nhất, lợi nhuận không đủ bù đắp chi phí, khi đó họ sẽ không thể cân đối giá cước để bù đắp sự thâm hụt

này khiến cho những nhà khai thác chủ đạo bị mất dần thị phần cũng như lợi nhuận. Cuối cùng ảnh hưởng đến chính sách truy nhập phổ cập. Điều này cần được bù đắp bởi cước bù đắp thâm hụt truy nhập.

Accounting separation

Hạch toán độc lập

Hạch toán độc lập nhằm tách chi phí của nhà khai thác với các dịch vụ khác nhau mà họ cung cấp để xác định giá thành cung cấp cho từng dịch vụ. Hạch toán độc lập tăng sự minh bạch cho quá trình xác định chi phí và định giá cước của nhà khai thác chủ đạo.

Hạch toán độc lập được sử dụng để hạn chế sự bao cấp chéo. Ở nhiều quốc gia trên thế giới, các cơ quan quản lý viễn thông đã thực hiện hạch toán độc lập hoặc yêu cầu nhà khai thác chủ đạo thực hiện hạch toán độc lập.

Acquisition

Mua lại

Mua lại doanh nghiệp là việc một doanh nghiệp mua toàn bộ hoặc một phần tài sản của doanh nghiệp khác với tỷ lệ đủ lớn để kiểm soát, chi phối toàn bộ hoặc một ngành nghề của doanh nghiệp bị mua lại nhằm nâng cao khả năng kiểm soát thị trường.

Administrative charge

Lệ phí hành chính

Loại phí trả cho các cơ quan quản lý nhà nước để chi cho các khoản chi phí quản lý, giám sát việc sử dụng tần số, và một số chi phí khác cho chức năng quản lý như việc cấp phép, xử lý các tranh chấp về kết nối…

ADSL (Asymmetric Digital Subscriber Line)

Dịch vụ truy cập Internet tốc độ cao (ADSL)

Dịch vụ truy cập Internet tốc độ cao sử dụng đường dây thuê bao kỹ thuật số bất đối xứng, tốc độ upload và download khác nhau.

Agent of telecommunication services

Đại lý dịch vụ viễn thông

Là tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua hợp đồng đại lý ký với doanh nghiệp viễn thông để hưởng hoa hồng hoặc bán lại dịch vụ viễn thông để hưởng chênh lệch giá.

Agreement on Basic Telecommunications (ABT)

Hiệp định về dịch vụ viễn thông cơ bản (ABT)

Còn gọi là Nghị định thư lần thứ tư của Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ GATS (General Agreement on Trade in Services), có hiệu lực từ ngày 01/01/1998.

Allocated Cost

Chi phí được phân bổ

Chi phí kết hợp hoặc chi phí chung đã được chia ra cho các dịch vụ theo một công thức định trước hoặc bằng một sự phân bổ nào đó.

(Thuật ngữ thường được dùng trong việc tính giá thành).

Allocation

Phân bổ

Sự phân chia các nguồn lực khan hiếm một cách có hệ thống, theo một kế hoạch. Sự phân chia này bao gồm việc xác định những băng tần sử dụng cho những loại dịch vụ đặc biệt hay cho những lớp người sử dụng khác nhau, như việc ấn định những băng tần nào đó cấp cho hoạt động kinh doanh và những đoạn băng tần khác cho chính quyền sử dụng.

Allocation of scarce resources

Phân bổ nguồn tài nguyên viễn thông khan hiếm

Sự phân chia những tài nguyên hữu hạn cho các doanh nghiệp khai thác dịch vụ viễn thông trong môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh. Sự phân bổ thường thực hiện bằng hình thức đấu giá.

Allowable price increase for a year

Mức tăng giá cước cho phép hằng năm

Được dùng đối với các nhà khai thác, cung cấp dịch vụ viễn thông chịu sự quản lý về giá cước bằng khung giá.

Mức tăng giá cước cho phép hằng năm = giá cước ban đầu*(100+ I – X)/100

I = Chỉ số lạm phát (Inflation Index) trong năm.

X = Chỉ số năng suất (Productivity Index).

Amendment of a licence

Sửa đổi nội dung giấy phép

(Modification)

Điều chỉnh nội dung giấy phép.

Sự thay đổi một số nội dung hay điều khoản của một giấy phép được xem là cần thiết khi những điều kiện hoạt động thực tế hoặc pháp lý đã thay đổi để bảo đảm những lợi ích quan trọng của xã hội.

Antitrust

Chống độc quyền

Thuật ngữ thuộc lĩnh vực luật cạnh tranh, bao gồm các quy tắc, quy định chống hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh.

Approaches to setting interconnection charges

Phương pháp thiết lập cước kết nối

Những phương pháp xác định cước kết nối được xem là tối ưu phải dựa trên giá thành.

Những phương pháp chính:

- Chi phí lượng gia nhìn về tương lai
- Chi phí kế toán lịch sử
- Phân chia doanh thu
- Dựa trên giá bán lẻ…

Asia-Pacific Telecommunity (APT)

Liên minh Viễn thông châu Á - Thái Bình Dương (APT)

Liên minh Viễn thông châu Á - Thái Bình Dương (APT) là tổ chức về chuyên ngành viễn thông trong khu vực được thành lập vào tháng 5 năm 1979. Việt Nam tham gia năm 1979.

Lĩnh vực hoạt động: Những hoạt động của APT bao gồm tất cả mọi lĩnh vực về viễn thông như các vấn đề về công nghệ và chính sách, tài chính và thể lệ, mạng quốc gia và khu vực, vấn đề hợp tác quốc tế trong viễn thông, chuyển giao công nghệ và phát triển nguồn nhân lực…

Assignment

Phân phối phổ tần số

Việc cấp hay cho phép sử dụng một phần phổ tần đặc biệt cho các chủ thể, ví dụ như các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại di động.

Assignment of license

Chuyển nhượng giấy phép

Sự chuyển giao quyền khai thác một phần hay toàn bộ giấy phép khai thác viễn thông cho một chủ thể khác. Mọi sự chuyển nhượng giấy phép viễn thông đều phải có sự chấp thuận của cơ quan cấp phép.

Auction

Đấu giá (giấy phép)

Phương pháp cấp phép dựa trên giá đấu quyền khai thác cho người trả giá cao nhất. Trong nhiều cuộc đấu giá, người dự thầu được lựa chọn trước qua một số tiêu chí có tính cạnh tranh như khả năng tài chính và công nghệ.

Audiotext

Dịch vụ thông tin kinh tế xã hội tự động (Dịch vụ Audiotext)

Dịch vụ thông tin kinh tế xã hội, tương tự dịch vụ 1080, nhưng được trả lời tự động không phải thông qua điện thoại viên.

Authority

Cơ quan quản lý

Một cơ quan hay tổ chức công quyền có chức năng quản lý, ban hành và thực hiện thể lệ.

Authorization

Chức năng hoặc sự cho phép

Được chính thức cấp cho một cá nhân hay tổ chức để làm một việc. *Ví dụ như việc cấp phép hoặc chứng từ công nhận việc được cấp phép.*

Avoidable cost

Chi phí có thể tránh được (hoàn lại)

Là loại chi phí sẽ không được tính nếu số lượng đầu ra bị giảm hoặc loại chi phí sẽ tiết kiệm được hay không phải chi khi ngưng không sản xuất một loại hàng trong chuỗi sản phẩm. *(Xem thêm Chi phí lượng gia).*

B

Banded Rate of Return (ROR)

Khoảng tỉ suất hoàn vốn (ROR)

Giá cước được đặt sao cho thu nhập nằm trong khoảng cho phép do các cơ quan quản lý thiết lập. Khi khoảng cho phép hẹp, thì đòn bẩy khuyến khích nhà khai thác ít hiệu quả. Khoảng thu nhập cho phép rộng có thể khuyến khích nhà khai thác giảm chi phí và nâng cao chất lượng hoạt động.

Ví dụ: Nhà khai thác được phép có tỷ suất hoàn vốn nằm trong khoảng 10-14%, thay cho việc đặt tỷ suất hoàn vốn là 12%.

Barrier to entry

Rào cản gia nhập thị trường

(Barrier to market access).

Rào cản là những yếu tố làm cho việc gia nhập một thị trường của một doanh nghiệp mới khó khăn và tốn kém hơn.

Trong thị trường viễn thông cạnh tranh không hoàn hảo, sự tồn tại của các rào cản sẽ giới hạn tác động cạnh tranh. Các rào cản phổ biến nhất là:

- Hạn chế của chính phủ như việc cấp phép độc quyền hoặc việc cấp phép hạn chế;
- Tính kinh tế nhờ quy mô;
- Chi phí cố định cao;
- Quyền sở hữu trí tuệ.

Barrier to market access

Rào cản gia nhập thị trường

(Xem Barrier to entry).

Basic service

Dịch vụ cơ bản

Dịch vụ truyền đưa tức thời dịch vụ viễn thông qua mạng viễn thông hoặc Internet mà không làm thay đổi loại hình hoặc nội dung thông tin.

Dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm: Dịch vụ thoại; Dịch vụ fax; Dịch vụ truyền số liệu; Dịch vụ truyền hình ảnh; Dịch vụ nhắn tin; Dịch vụ hội nghị truyền hình; Dịch vụ kênh thuê riêng; Dịch vụ kết nối Internet;...

Bid – rigging

Gian lận đấu thầu

Là sự cấu kết giữa các nhà thầu nhằm xác định ai là người thắng thầu giá, hoặc điều kiện thắng thầu như thế nào. Có nhiều gian lận trong đấu thầu. Trong một số gói thầu cụ thể, một số nhà thầu có thể đồng ý tham gia dự thầu. Các nhà thầu có thể chấp nhận dự thầu với mức giá cước cao hơn hoặc các điều kiện thấp hơn. Một hình thức liên quan đến việc các đối thủ cạnh tranh thỏa thuận lần lượt từng người thắng trong một gói thầu cụ thể. Điều này có thể làm giảm giá cho các nhà thầu.

Billing procedure

Thủ tục lập hóa đơn

Bao gồm các nội dung sau:

- Lập hóa đơn kết nối bằng đĩa từ, băng từ, giấy và/hoặc truyền điện tử; các chỉ tiêu kỹ thuật và khuôn dạng số liệu;
- Các hướng dẫn lập hóa đơn;
- Cung cấp các bản ghi dịch vụ khách hàng.

Billing telecommunication service charges

Hóa đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông

Hóa đơn thanh toán giá cước phải thể hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng các nội dung sau đây:

a. Giá cước và số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông;

b. Tổng số tiền phải thanh toán;

c. Thuế giá trị gia tăng.

Bottleneck facility

Phương tiện thắt cổ chai

Trong nhiều trường hợp được xem là đồng nghĩa với "phương tiện thiết yếu". Tuy nhiên, thuật ngữ "thắt cổ chai" nhấn mạnh đến các phương tiện thiết yếu trong tuyến liên lạc và việc cung cấp phương tiện đó bị hạn chế.

Bundled sale

Bán theo gói

Bán theo gói là việc bán cùng nhiều sản phẩm hay dịch vụ (hoặc nhiều cấu thành của sản phẩm hay dịch vụ) trong một bản chào hàng tổng hợp.

Bán theo gói là một là một phương thức phổ biến trong ngành viễn thông và có lợi cho khách hàng trong nhiều trường hợp.

Ví dụ: Các dịch vụ như điện thoại cố định, dịch vụ Internet, truyền hình cáp có thể được bán trọn gói với giá cước thấp hơn từ 5% - 15% so với tổng giá cước các dịch vụ khi bán riêng lẻ.

Các cơ quan quản lý thường tập trung can thiệp vào hoạt động bán hàng theo gói bởi vì các dịch vụ kết hợp mà các đối thủ cạnh tranh đưa ra thường các đối thủ cạnh tranh khác không thể đáp ứng, nhất là khi nhà khai thác chủ đạo tính cả một dịch vụ độc quyền trong dịch vụ trọn gói như dịch vụ điện thoại nội hạt.

Business investment in telecommunication services

Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

Hoạt động đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo quy định của Luật Viễn thông và Luật Đầu tư.

Business telecom services

Kinh doanh dịch vụ viễn thông

Là hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông công cộng, dịch vụ viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

Business telecommunications goods

Kinh doanh hàng hóa viễn thông

Là hoạt động đầu tư, sản xuất, mua bán, cho thuê phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

C

Call 171

Dịch vụ gọi 171

Đây là một dịch vụ cụ thể của dịch vụ VOIP (xem VOIP) của VNPT dùng để gọi điện thoại trong nước và quốc tế, thêm 171 vào trước dãy số điện thoại phải quay. Dịch vụ này có cước phí rẻ hơn cước điện thoại thông thường. *(Xem thêm VOIP).*

Call barring (CB)

Dịch vụ chặn cuộc gọi

Cuộc gọi đi/đến sẽ bị chặn theo yêu cầu của thuê bao. Các trường hợp chặn cuộc gọi:

- Chặn tất cả các cuộc gọi đi hoặc đến.
- Chặn các cuộc gọi đi quốc tế.
- Chặn các cuộc gọi từ nước ngoài về.

Call blocking/Call managing

Dịch vụ quản lý (chặn) cuộc gọi

Giúp thuê bao có quyền chặn, chuyển, nhận các cuộc gọi mình mong muốn mọi lúc, mọi nơi.

Call by call customer selection

Khách hàng lựa chọn nhà khai thác cho từng cuộc gọi

Khách hàng sẽ tiến hành chọn nhà khai thác cho cuộc gọi bằng cách quay đầu số chỉ nhà khai thác. Ví dụ, đối với dịch vụ VOIP, khách hàng bấm 171 để chọn VNPT, 178 để chọn Viettel.

Call forward/Divert

Chuyển cuộc gọi

Cuộc điện thoại gọi đến sẽ được chuyển sang máy khác trong trường hợp máy nghe đang bận, không trả lời hoặc ở ngoài vùng phủ sóng.

Call me back (CMB)

Dịch vụ đề nghị gọi lại

Giúp thuê bao di động trả trước có thể gửi đề nghị gọi lại cho một thuê bao di động khác trong trường hợp không còn tiền trong tài khoản, thuê bao hết thời hạn sử dụng, thuê bao bị khóa một chiều…

Call waiting - holding

Dịch vụ chờ và giữ cuộc gọi

Thuê bao đang đàm thoại sẽ được thông báo có cuộc gọi đến mới, có các lựa chọn: ngắt cuộc điện đàm đang tiến hành, từ chối cuộc gọi đến mới, hoặc luân phiên đàm thoại với cả hai thuê bao kia.

Calling call 1719

Dịch vụ thoại trả trước 1719

Dịch vụ thoại gọi trong nước và quốc tế, di động thanh toán bằng tài khoản trên thẻ trả trước hoặc tài khoản đã gán cho điện thoại cố định.

Calling party pays (CPP)

Bên gọi trả tiền

Người phát sinh cuộc gọi là người thanh toán chi phí cho cuộc gọi bất kể cuộc gọi đó bắt nguồn từ mạng điện thoại vô tuyến, cố định hoặc di động.

Cardphone

Điện thoại thẻ

Loại điện thoại công cộng nhận cước trả từ thẻ thanh toán.

Carrier

Sóng mang

Trong lĩnh vực truyền thông, một tần số đã định có thể được điều biến để tải thông tin. Thuật ngữ này mô tả sự có hay không có thông tin trên cáp hoặc những phương tiện truyền dẫn.

Nhà khai thác viễn thông

Xem Telecommunications carrier (tương tự Common carrier, Public Telecommunications Operator PTO).

Carrier licence

Giấy phép hoạt động trên mạng viễn thông

Được cấp cho nhà khai thác đang sở hữu một mạng truyền dẫn (dùng cáp hay vô tuyến), có mục đích cung cấp các dịch vụ sóng mang như mạng điện thoại hay Internet cho công chúng. Đồng thời nó cũng đòi hỏi nhà khai thác phải đáp ứng được những nghĩa vụ đặc biệt như đóng góp với nghĩa vụ dịch vụ phổ cập và tuân thủ những quy định của ngành viễn thông.

Cartel

Cac-ten

Một trong những hình thức liên kết trong một thị trường độc quyền nhóm để kết hợp các thủ tục đã được thống nhất về các biến như giá cả và sản lượng… đồng thời vẫn duy trì sự độc lập về sản xuất, thương mại.

Kết quả là cạnh tranh giảm và cùng hợp tác để đạt được các mục tiêu như tối đa hóa lợi nhuận hay tránh sự nhập thị mới đối với các công ty trong nội bộ cac-ten và tăng cường khả năng cạnh tranh với các công ty bên ngoài.

Ceiling price

Giá trần

Giá cao nhất (tối đa) của một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định. Giá trần thường do nhà nước quy định nhằm mục tiêu khống chế sự tăng lên quá mức của giá cả một hàng hóa. Giá được đưa ra nhằm bảo vệ lợi ích của người mua hoặc người tiêu dùng.

Charge for the right to telecommunications operation

Phí quyền hoạt động viễn thông

Phí quyền hoạt động viễn thông là khoản tiền tổ chức trả cho nhà nước để được quyền thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông.

Phí quyền hoạt động viễn thông được xác định trên cơ sở phạm vi, quy mô mạng viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông; số lượng và giá trị tài nguyên viễn thông được phân bổ; mức sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để thiết lập mạng viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.

Class licence

Giấy phép nhóm

(Xem General authorization).

CLIP (Call Line Identification Presentation)

Dịch vụ hiện số chủ gọi

Giúp thuê bao nhận cuộc gọi biết được số điện thoại gọi đến.

CLIR (Call Line Identification Restriction)

Dịch vụ cấm hiện số chủ gọi

Giúp thuê bao chủ gọi không hiện số của mình lên thuê bao nhận cuộc gọi.

Coinphone

Điện thoại công cộng chỉ nhận tiền xu

(Xem Payment phone).

Collect call

Dịch vụ điện thoại quốc tế người nghe phải trả tiền

Người nhận cuộc gọi phải trả tiền cho cuộc điện đàm.

Commercial Free Call Service CFCS

Cuộc gọi thương mại miễn phí

Giúp khách hàng gọi đến một số dịch vụ đặc biệt và sẽ nghe được một đoạn quảng cáo, sau đó sẽ nghe hướng dẫn thực hiện một cuộc gọi miễn phí. Đây là dịch vụ người gọi không mất tiền và người nghe trả tiền, dành cho các doanh nghiệp, không chỉ là doanh nghiệp viễn thông quảng bá sản phẩm, thương hiệu của mình.

Common carrier

Nhà khai thác viễn thông

Từ này dùng ở khu vực Bắc Mỹ để chỉ một nhà khai thác viễn thông cung cấp các dịch vụ viễn thông công cộng, bao gồm dịch vụ truy cập đến mạng viễn thông chuyển mạch công cộng và các dịch vụ truyền tải viễn thông.

Common cost

Chi phí chung

Là các thành phần chi phí không liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng lại cần để phục vụ cho công tác tổ chức bộ máy quản lý, chỉ đạo. Chi phí chung liên quan khi một quá trình sản xuất cung cấp hai hoặc nhiều dịch vụ, chi phí chia sẻ nếu áp dụng cho tất cả các hoạt động của nhà khai thác.

Ví dụ: Hệ thống đường ống, cáp quang, quản lý mạng, lương của người phụ trách, nhà khai thác có thể được xem như là chi phí chung của tất cả các dịch vụ.

Comparative evaluation process

Quá trình đánh giá so sánh

Thuật ngữ được sử dụng trong hoạt động cấp phép băng tần.

Quá trình này bao gồm các bước chính:

- Cơ quan quản lý nhà nước sẽ công bố những tiêu chuẩn lựa chọn và yêu cầu về năng lực hoạt động khác nhau.
- Các nhà khai thác xin phép phải chứng minh rằng họ đáp ứng được các tiêu chuẩn này tốt hơn những người khác để dành được sự lựa chọn của cơ quan cấp phép.

  Những yêu cầu bao gồm năng lực tài chính, khả năng công nghệ, tính khả thi về mặt thương mại của dịch vụ đối với phổ tần số xin cấp phép. Tiêu chuẩn lựa chọn có thể là mức cước đề xuất, mục tiêu phát triển…
- Cơ quan quản lý nhà nước sẽ quyết định cấp băng tần cho ai.

Compensation

Bồi thường thiệt hại

Theo Luật Viễn thông:

Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ không đúng thời gian và chất lượng theo hợp đồng đã giao kết với người sử dụng dịch vụ viễn thông thì phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ giá cước đã thu.

Doanh nghiệp viễn thông không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do việc cung cấp dịch vụ viễn thông không bảo đảm thời gian và chất lượng gây ra.

Trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông, các bên giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho phía bên kia.

Các bên giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng.

Competition restriction act

Hành vi hạn chế cạnh tranh

Là hành vi của doanh nghiệp làm giảm, sai lệch, cản trở cạnh tranh trên thị trường, bao gồm hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền và tập trung kinh tế.

Competition restriction agreement

Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh

Các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bao gồm:

1. Thỏa thuận ấn định giá hàng hóa, dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp;
2. Thỏa thuận phân chia thị trường tiêu thụ, nguồn cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

3. Thỏa thuận hạn chế hoặc kiểm soát số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa, dịch vụ;
4. Thỏa thuận hạn chế phát triển kỹ thuật, công nghệ, hạn chế đầu tư;
5. Thỏa thuận áp đặt cho doanh nghiệp khác điều kiện ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ hoặc buộc doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng;
6. Thỏa thuận ngăn cản, kìm hãm, không cho doanh nghiệp khác tham gia thị trường hoặc phát triển kinh doanh;
7. Thỏa thuận loại bỏ khỏi thị trường những doanh nghiệp không phải là các bên của thỏa thuận;
8. Thông đồng để một hoặc các bên của thỏa thuận thắng thầu trong việc cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Competitive market

Thị trường cạnh tranh

Trong một thị trường cạnh tranh, các nhà cung cấp dịch vụ thường đưa ra các chiến lược cạnh tranh. Các công ty cạnh tranh với nhau giành thị trường, thị phần, giành phần thắng về mình. Cạnh tranh chủ yếu về giá, sự đa dạng của sản phẩm, dịch vụ, chất lượng sản phẩm, dịch vụ,…

Concession

Nhượng quyền sử dụng hay khai thác một sản phẩm do chủ sở hữu cấp hay bán

Sự cam kết giữa nhà nước và nhà khai thác dịch vụ viễn thông tư nhân nhằm tạo điều kiện cho nhà khai thác hoạt động. Sự cam kết này là những hợp đồng, thỏa thuận cho những nhà tư nhân xây dựng và khai thác dịch vụ viễn thông cho chính phủ hoặc những nhà khai thác khác thuộc sở hữu nhà nước.

Conferrence call

Dịch vụ thoại hội nghị

Dịch vụ thoại mà trong đó cuộc điện đàm gồm tối thiểu 3 máy điện thoại được kết nối với nhau. Dịch vụ điện thoại hội nghị có thể kết nối một lúc nhiều máy điện thoại với nhau trên thế giới trong cùng một thời gian. Trong quá tŕnh diễn ra hội nghị, người chủ tọa có thể yêu cầu bổ sung hay cắt bớt thành phần tham dự.

Dịch vụ thoại hội nghị tiết kiệm chi phí đi lại, ăn ở, hội họp, tiết kiệm được thời gian và là một giải pháp hữu hiệu cho các cuộc họp quốc gia, quốc tế. Đây là điều kiện cực kỳ quan trọng dẫn đến sự thành công của nhiều công ty xuyên quốc gia trong hoạt động kinh doanh.

Consolidation of enterprises

Hợp nhất doanh nghiệp

Hợp nhất doanh nghiệp là việc hai hoặc nhiều doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình để hình thành một doanh nghiệp mới, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các doanh nghiệp bị hợp nhất.

Control of essential facilities

Kiểm soát các phương tiện thiết yếu

Điều này có thể tạo cho nhà khai thác chủ đạo những lợi thế lớn đối với nhà khai thác mới, đặc biệt khi chưa có quy định về quản lý cạnh tranh chặt chẽ.

- Nhà khai thác chủ đạo có thể sử dụng quyền kiểm soát của mình đối với các phương tiện thiết yếu để làm tăng chi phí của đối thủ cạnh tranh, và làm cho các dịch vụ của họ kém hấp dẫn đối với khách hàng.
- Chi phí của đối thủ cạnh tranh có thể bị tăng lên do việc tăng giá các phương tiện thiết yếu.
- Nhà khai thác chủ đạo có thể không tính chi phí đối với sự tăng giá đối với phương tiện thiết yếu, thực hiện bao cấp chéo từ các dịch vụ độc quyền và kém cạnh tranh hơn.
- Nhà khai thác chủ đạo có thể phân biệt việc cung cấp phương tiện thiết yếu khiến cho dịch vụ của đối thủ cạnh tranh kém hấp dẫn hơn đối với khách hàng.
- Nhà khai thác chủ đạo có thể từ chối cung cấp phương tiện thiết yếu cho đối thủ cạnh tranh.

- Nhà khai thác chủ đạo có thể phân biệt bằng việc cung cấp phương tiện thiết yếu chất lượng kém hơn cho đối thủ cạnh tranh.

Cost allocation

Phân bổ chi phí

(Dùng trong Hạch toán độc lập).

Là việc tách bạch các khoản chi phí trong quá trình sản xuất một sản phẩm để tính cho các thành phần có sử dụng chi phí.

Các khó khăn của hạch toán chi phí bắt nguồn từ bản chất của chi phí viễn thông. Nhiều chi phí khai thác của một nhà khai thác viễn thông đa dịch vụ có thể được coi như chi phí kết hợp và chi phí chung.

Để phân bổ chi phí kết hợp và chi phí chung cho một dịch vụ là việc không đơn giản. Do vậy, những chi phí như thế thường được áp đặt giữa các dịch vụ khác nhau. Hầu hết đều gắn với một phán quyết nhất định. Do đó nhà khai thác chủ đạo sẽ có thêm cơ hội để phân bổ thêm nhiều chi phí cho việc cung cấp dịch vụ kém cạnh tranh của họ. Việc dịch chuyển của chi phí sẽ làm cho những dịch vụ cạnh tranh có chi phí ít đi và thu nhiều lợi nhuận hơn.

Cross - Subsidies

Bao cấp chéo

Là việc bù lỗ cho dịch vụ có giá cước thấp từ lợi nhuận của dịch vụ có giá cước cao hơn của nhà khai thác chủ đạo

trong khi các nhà khai thác mới thường không có các dịch vụ đó để bao cấp chéo. Việc này sẽ hạn chế sự cạnh tranh.

Có thể có nhiều hình thức bao cấp chéo. Ở hầu hết các nước dịch vụ truy nhập nội hạt thường được bao cấp chéo từ dịch vụ quốc tế. Lợi nhuận từ dịch vụ quốc tế được sử dụng để duy trì mức giá cước thấp đối với dịch vụ nội hạt.

Customer inertia

Thói quen của khách hàng

Trong thị trường viễn thông, khách hàng thường có thói quen không thay đổi nhà cung cấp dịch vụ nếu không thực sự cần thiết. Các nhà khai thác mới sẽ rất khó thuyết phục khách hàng từ bỏ nhà khai thác chủ đạo vốn đã phục vụ họ trong nhiều năm. Điều này đặc biệt đúng với khách hàng sử dụng ít (khách hàng khối dân cư) vì bất tiện (ví dụ như phải quay thêm số để đến mạng của nhà khai thác mới, phải thanh toán hai hóa đơn điện thoại, phải đổi số điện thoại…). Trong một số trường hợp, nhà khai thác chủ đạo có thể có các hành động “ràng buộc” khách hàng của họ, và làm cho việc chuyển sang đối thủ cạnh tranh trở nên khó khăn hơn và tốn kém hơn.

Customer transfer

Chuyển giao khách hàng

Chuyển giao khách hàng là sự chuyển giao một phần hay tất cả những dịch vụ viễn thông của một khách hàng từ nhà cung cấp này sang nhà cung cấp khác theo sự cho phép của khách hàng.

D

Denial of a license

Sự từ chối cấp phép

Sự từ chối cấp phép của cơ quan có thẩm quyền đối với những ứng viên nào không thỏa mãn những yêu cầu hay những tính chất của các quy định, nguyên tắc do ngành nghề ban hành.

Development planning of the national telecommunications

Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia

Là quy hoạch tổng thể xác định mục tiêu, nguyên tắc, định hướng phát triển thị trường viễn thông, cơ sở hạ tầng viễn thông, công nghệ, dịch vụ viễn thông và các giải pháp thực hiện.

Digital divide

Khoảng cách số

Có thể chia xã hội làm hai nhóm. Một nhóm bao gồm những người có khả năng truy cập vào Internet để học hỏi, nhận được lợi ích của mạng, còn lại là những người hoặc không biết sử dụng máy tính để vào mạng hoặc sống ở những vùng chưa có Internet.

Sự khác biệt này được gọi là khoảng cách số giữa hai nhóm người trong xã hội. Một trong những nguyên nhân tạo ra khoảng cách số chính là do giá cước viễn thông cao làm cho cước truy cập Internet cao. Do vậy, việc phổ cập Internet và các dịch vụ viễn thông là một giải pháp giúp xóa dần khoảng cách số này.

Direct cost

Chi phí trực tiếp

Chi phí trực tiếp là chi phí đóng góp đơn độc để sản xuất ra một sản phẩm cụ thể. Chi phí trực tiếp không đòi hỏi phải ấn định hay phân bổ chi phí tách riêng cho sản phẩm từ các chi phí liên quan cho việc sản xuất ra nhiều sản phẩm. Tuy nhiên, chi phí gián tiếp lại yêu cầu phải có một sự ấn định trước. Một nhà sản xuất khi sản xuất ra một sản phẩm đơn lẻ để bán trong một thị trường đơn lẻ thì sẽ chỉ liên quan đến chi phí trực tiếp này. Khi một nhà sản xuất có liên quan đến việc sản xuất ra nhiều sản phẩm hoặc phục vụ nhiều thị trường thì các sản phẩm sẽ liên quan đến các chi phí gián tiếp.

Direction of interconnection

Hướng kết nối

Là một tuyến kết nối giữa hai tổng đài tham gia kết nối, bao gồm một nhóm trung kế được dành riêng theo thỏa thuận cung cấp giữa hai doanh nghiệp tham gia kết nối.

Directory information service

Dịch vụ danh bạ điện thoại

Danh bạ điện thoại là ấn phẩm chứa những thông tin liên quan đến các khách thuê bao hiện diện trong một mạng điện thoại. Bao gồm họ tên thuê bao, số điện thoại, địa chỉ, loại thuê bao… Đây là loại dịch vụ có tính phổ cập tức là:

- Nhà cung cấp dịch vụ phải soạn thảo ra ít nhất một bản danh bạ điện thoại có liệt kê tất cả các thuê bao và một bản danh mục các dịch vụ để cấp cho khách hàng.
- Mọi thuê bao đều có quyền được đăng những thông tin cá nhân của mình vào danh bạ.

Discretionary price setting

Định giá tùy tiện

Định giá tùy tiện thường được áp dụng khi chính phủ khai thác mạng viễn thông. Đặc trưng của phương pháp quản lý này là giá cước thấp hơn chi phí đối với cước hòa mạng, cước thuê bao và cước điện thoại nội hạt. Phần thiếu hụt sẽ được bù đắp bằng các cuộc gọi đường dài và quốc tế có giá cước cao hơn chi phí.

Trong thực tế, các nhà khai thác này thường có chất lượng hoạt động kém, có quá nhiều nhân viên và điều đó có nghĩa là mục tiêu sản xuất không được đáp ứng.

Phương pháp định giá tùy tiện này thường bị sự can thiệp quá sâu của chính phủ, không tạo ra đủ doanh thu để trang trải các chi phí khai thác của nhà khai thác chủ đạo hay mở rộng mạng lưới. Kết quả là yêu cầu doanh thu của nhà khai thác và mục tiêu tài chính đôi khi cũng không được đáp ứng.

Disputes related to interconnection

Tranh chấp thực hiện kết nối

Bao gồm những nội dung sau:

1. Tranh chấp về đăng ký kế hoạch dung lượng kết nối;
2. Tranh chấp về ký kết Hợp đồng cung cấp dung lượng kết nối;
3. Tranh chấp về điều chỉnh kế hoạch dung lượng kết nối;
4. Tranh chấp về thực hiện mở rộng dung lượng kết nối;
5. Các tranh chấp khác khi thực hiện kết nối.

Divestiture

Chuyển quyền sở hữu

Việc chuyển quyền sở hữu đề cập tới một tình huống mà một công ty như một nhà khai thác chủ đạo sẽ không chỉ

điều hành một lĩnh vực kinh doanh cụ thể thông qua một công ty độc lập, mà còn chuyển quyền (nghĩa là bán) một số hay tất cả quyền sở hữu của công ty độc lập đó cho những tổ chức hoàn toàn khác.

Chuyển quyền sở hữu có thể đảm bảo rằng một công ty được tách ra hoạt động vì quyền lợi của các cổ đông độc lập chứ không phải chỉ như một chi nhánh hoạt động của công ty mẹ. Một khi tồn tại những cổ đông độc lập, thì việc quản lí các công ty độc lập sẽ tuân theo lợi ích của cổ đông.

Chuyển quyền sở hữu được sử dụng trong những trường hợp bao cấp chéo chống cạnh tranh trở nên nghiêm trọng (cùng với Phân tách cơ cấu tổ chức - Structural Separation).

Domestic investment

Đầu tư trong nước

Là việc nhà đầu tư trong nước bỏ vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

Doanh nghiệp Việt Nam không có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông phải thực hiện các quy định sau đây:

a. Đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b. Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật Viễn thông và không phải làm thủ tục đăng ký đầu tư, thẩm tra đầu tư.

Dominant position

Vị thế thống lĩnh

Là hình thức cực đoan của quyền lực thị trường.

Một doanh nghiệp có vị thế này sẽ có luôn khả năng hành xử độc lập với đối thủ cạnh tranh, khách hàng, người cung cấp… Họ có khả năng tự định giá sản phẩm mà không bị ảnh hưởng của bất cứ một quyền lực thị trường nào.

(Xem Market dominance).

Dumping

Bán phá giá

Trong kinh doanh quốc tế, một nhà sản xuất hoặc một nhà cung cấp, thường là một nhà độc quyền, bán một sản phẩm ở một nước khác với giá rẻ hơn thị trường trong nước để giành được lợi thế cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh ở nước ngoài.

E

Earnings - Sharing

Chia sẻ thu nhập

Theo cách quản lý này, nhà khai thác có thể giữ lại những khoản thu nhập cao hơn so với các loại quản lý khuyến khích khác (khoảng ROR hoặc Tạm ngừng giám sát). Tuy nhiên các khoản thu nhập trong một khoảng cụ thể được chia sẻ với người tiêu dùng. Thông thường, các chế độ này được xây dựng với các khoảng chia sẻ khác nhau dựa trên khoảng ROR đã quy định. Các khoảng chia sẻ này có thể khác nhau rất nhiều giữa các chế độ.

Ví dụ: nhà khai thác bị quản lý giữ 100% các khoản thu nhập từ 10% trở xuống; nhà khai thác và người tiêu dùng chia sẻ các khoản thu nhập từ 10-14%; thu nhập của nhà khai thác bị khống chế ở mức 14%.

Economic concentration

Tập trung kinh tế

Tập trung kinh tế là hành vi của doanh nghiệp nhằm làm tăng sức mạnh của doanh nghiệp, bao gồm:

1. Sáp nhập doanh nghiệp (Merger of enterprises);
2. Hợp nhất doanh nghiệp (Consolidation of enterprises);
3. Mua lại doanh nghiệp (Acquisition of enterprises);
4. Liên doanh giữa các doanh nghiệp (Joint venture between enterprises);
5. Các hành vi khác theo quy định của pháp luật.

Economies of established National Networks

Tính kinh tế của các mạng quốc gia đã được thiết lập

Các mạng quốc gia bao gồm mạng lưới viễn thông của các nhà khai thác chủ đạo đã được thành lập từ lâu, đang hoạt động ổn định.

Nhà khai thác chủ đạo có thể có lợi thế về tính kinh tế nhờ quy mô, phạm vi mà các nhà khai thác mới không thể theo kịp trong nhiều năm hoặc nhiều thập kỷ. Khi cạnh tranh để có một khách hàng mới, nhà khai thác chủ đạo thường có thể đặt mức giá cước tương đối thấp hơn so với nhà khai thác mới và phân bổ các chi phí kết hợp và chi phí chung trên một cơ sở khách hàng rộng lớn.

Economies of scope

Tính kinh tế nhờ phạm vi

Tính kinh tế nhờ phạm vi xuất hiện trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều sản phẩm khác nhau, trong quá trình tác nghiệp có thể sử dụng chuyên viên kiêm nhiệm hoặc dùng chung các phương tiện thiết bị.

Với sự tiết kiệm được chi phí về yếu tố sản xuất này, khi đó việc sản xuất chúng rẻ hơn so với trường hợp chỉ sản xuất riêng lẻ một loại cho trước của từng loại trong nhiều sản phẩm. Doanh nghiệp có thể sản xuất với tổng chi phí thấp hơn so với trường hợp từng sản phẩm này được sản xuất bởi các nhà sản xuất riêng lẻ khác nhau.

Tính kinh tế nhờ phạm vi cho biết ưu thế chi phí của nhà khai thác cung cấp hai hay nhiều sản phẩm/dịch vụ so với trường hợp mỗi nhà khai thác sản xuất một sản phẩm/ dịch vụ riêng lẻ.

Economy of scale

Tính kinh tế nhờ quy mô

Tính kinh tế nhờ quy mô xảy ra khi chi phí sản xuất bình quân một hàng hóa giảm xuống nếu hàng hóa đó được sản xuất với số lượng lớn. Nếu nhà máy chỉ sản xuất duy nhất một sản phẩm khi đó sản phẩm đó phải gánh chịu toàn bộ chi phí xây dựng và vận hành nhà máy. Tuy nhiên, nếu nhà máy sản xuất 10.000 sản phẩm thì chi phí sẽ được chia đều cho 10.000 chứ không phải chia cho 1.

Tính kinh tế nhờ quy mô tồn tại khi chi phí trung bình (tổng chi phí) của công ty giảm theo số lượng sản phẩm. Tính kinh tế nhờ quy mô cũng được gọi là suất lợi nhuận tăng nhờ quy mô.

Tính kinh tế nhờ quy mô có kết quả trong trường hợp đạt được hiệu quả trong sản xuất vì sản lượng tăng lên. Tuy nhiên, chắc chắn sẽ đến một điểm khi mà chi phí bình quân ngừng giảm và không còn thu được tính kinh tế nhờ quy mô nữa. Tuy nhiên, khi quy mô tăng quá mức, doanh nghiệp sẽ vấp phải nhiều khó khăn trong quản lý máy móc thiết bị… và hiệu quả sản xuất sẽ ngày càng giảm. Lúc này xảy ra tình trạng suất lợi nhuận giảm theo quy mô.

Tính kinh tế nhờ quy mô có thể phát sinh từ một loạt các nhân tố công nghệ và quản lý. Một nguồn phổ biến của tính kinh tế nhờ quy mô, đặc biệt trong ngành viễn thông là chi phí cố định (tức là chi phí phải gánh chịu bất kể khối lượng sản phẩm sản xuất là bao nhiêu). Chi phí cố định trong ngành viễn thông là chi phí cho việc tạo lập và duy trì hoạt động cho một mạng lưới lớn bất kể sản lượng là bao nhiêu. Khi sản lượng tăng chi phí cố định trung bình sẽ giảm. Hiện tượng này sẽ dẫn đến một áp lực giảm chi phí trung bình và dẫn đến tính kinh tế nhờ quy mô.

Effective date

Ngày có hiệu lực

Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của giấy phép.

Emergency telecommunications services

Dịch vụ viễn thông khẩn cấp

Dịch vụ viễn thông khẩn cấp là dịch vụ gọi đến các số liên lạc khẩn cấp của cơ quan công an, cứu hỏa, cấp cứu.

Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các số liên lạc khẩn cấp trong quy hoạch kho số viễn thông quốc gia; hướng dẫn thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông khẩn cấp.

Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a. Thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và đăng trong Danh bạ điện thoại công cộng các số liên lạc khẩn cấp;

b. Bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số liên lạc khẩn cấp;

c. Miễn cước gọi đến các số liên lạc khẩn cấp cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định nội hạt.

Endpoint node of a public telecommunications network

Điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng

Là điểm đấu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đấu nối thiết bị đầu cuối vào mạng viễn thông và phân định ranh giới kinh tế, kỹ thuật giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Enterprises with foreign investment

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam hoặc là doanh nghiệp do nhà đầu tư nuớc ngoài mua cổ phần, sáp nhập hoặc mua lại…

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông phải thực hiện các quy định sau đây:

a. Làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư đã có.

b. Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật Viễn thông.

Equal access

Truy nhập bình đẳng

Là khả năng cho phép một thuê bao có thể thực hiện gọi hoặc nhận các cuộc gọi đường dài, quốc tế qua các dịch vụ của bất kì nhà cung cấp Viễn thông nào. Mục đích của nguyên tắc truy nhập bình đẳng là tạo thuận lợi cho sự cạnh tranh của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khi cho phép khách hàng có khả năng tự chọn sự phục vụ của bất kì nhà cung cấp nào.

Nhìn chung có hai cách cung cấp truy nhập bình đẳng:

- Khách hàng lựa chọn theo từng cuộc gọi (Call by call customer selection).
- Chọn trước nhà khai thác (Operator pre-selection).

E-Rate

Chương trình thuộc quỹ phổ cập viễn thông

Chương trình thuộc quỹ phổ cập viễn thông (của bưu điện Mỹ) nhằm cung cấp sự hỗ trợ tài chính cho sự truy cập vào Internet, các dịch vụ viễn thông, mạng nội bộ, sửa chữa đường mạng trong các trường học và thư viện.

Essential Devices

Phương tiện thiết yếu

(Xem Essential Facilities).

Essential Facilities

Phương tiện thiết yếu

(Essential Means, Essential Devices)

Là cơ sở vật chất chủ yếu của mạng lưới viễn thông công cộng hoặc dịch vụ viễn thông có những tính chất:

- Được cung cấp độc quyền hoặc chủ yếu bởi một số lượng giới hạn nhà cung cấp.
- Việc thay thế phương tiện đó không khả thi về mặt kinh tế hoặc kĩ thuật để cung cấp dịch vụ.

Phương tiện thiết yếu bao gồm: Quyền thiết lập đường truyền, các cấu trúc hỗ trợ như cột, đường ống, mạch vòng nội hạt, số điện thoại và phổ tần.

Nhà khai thác mới thường yêu cầu truy nhập vào các phương tiện này để cạnh tranh. Việc kiểm soát các phương tiện thiết yếu có thể tạo cho nhà khai thác chủ đạo những lợi thế to lớn đối với nhà khai thác mới, đặc biệt khi chưa có quy định về quản lý cạnh tranh.

Essential Means

Phương tiện thiết yếu

(Xem Essential Facilities).

Establishing interconnection arrangements

Thiết lập thỏa thuận kết nối

Thỏa thuận kết nối là những hợp đồng kinh doanh giữa các nhà khai thác viễn thông nhằm mục đích kết nối mạng lưới của họ với nhau, trao đổi lưu lượng.

Theo luật hiện hành, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và công bố công khai bản thỏa thuận kết nối mẫu. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết thủ tục ký kết, thực hiện thỏa thuận kết nối các mạng viễn thông công cộng; chủ trì hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông.

Có rất nhiều các phương thức khác nhau đã được sử dụng để thiết lập các thỏa thuận kết nối.

Sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp là yếu tố cần thiết để xây dựng các thỏa thuận kết nối thực tế.

Excessive price

Giá cước vượt trội

Là một hình thức khai thác khách hàng. Đó không phải là kiểu lạm dụng chống lại cạnh tranh.

Đây là mức cước có tính áp đặt của một doanh nghiệp có vị thế thống lĩnh một sản phẩm định giá bán cao hơn mức giá khi có sự cạnh tranh tức là mức giá vượt quá giá trị kinh tế thực của sản phẩm. Đây chính là sự lạm dụng vị thế độc quyền hay thống lĩnh của doanh nghiệp khi bán hàng giá cao cho khách hàng của mình.

Exclusive-use telecommunications network

Mạng viễn thông dùng riêng

(Đôi khi sử dụng Private-use telecommunication network)

Là mạng viễn thông do tổ chức hoạt động tại Việt Nam thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho các thành viên của mạng không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

Exemption from a license

Miễn trừ giấy phép

Trong một số trường hợp hoặc điều kiện quy định, một số hoạt động về viễn thông được miễn trừ việc xin cấp phép riêng.

Exemption from telecommunications licenses

Miễn giấy phép viễn thông

Tổ chức, cá nhân hoạt động viễn thông được miễn giấy phép viễn thông trong một số trường hợp như: Kinh doanh hàng hóa viễn thông; Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông; Thuê đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông; Mạng viễn thông dùng riêng, theo quy định.

Exploitative Abuse

Lạm dụng bóc lột

Là hành vi đặt giá cước cao hoặc phục vụ các thuê bao với chất lượng dịch vụ kém hoặc gây sức ép để đối thủ rời khỏi thị trường.

F

Family Finder

Dịch vụ tìm người thân

Giúp thuê bao di động có thể yêu cầu xác định vị trí của một thuê bao di động khác.

Family Tracker

Dịch vụ theo dõi người thân

Giúp khách hàng nhận được tin nhắn thông báo vị trí của một thuê bao 15 phút/lần/ngày từ hệ thống tới máy di động của mình.

Firm Dominance a Market

Thống lĩnh thị trường

(Xem Market Dominance).

Flat Rate Access System

Chế độ tính cước truy nhập trọn gói

Khách hàng hay doanh nghiệp chỉ phải trả một khoản cố định cho một tháng sử dụng bất kể dung lượng thoại hoặc truy nhập sử dụng.

Flexibility

Tính linh hoạt

Sự can thiệp của chính phủ vào thị trường thường cần có tính linh hoạt và có khả năng đưa ra các thể lệ và nguyên tắc đối với các tình huống cụ thể. Các chính sách cần phải được áp dụng linh hoạt phù hợp với các điều kiện trong các thị trường khác nhau.

Floor price

Giá sàn

Giá thấp nhất (tối thiểu) đối với một loại hàng hóa hoặc dịch vụ. Giá sàn thường do nhà nước hoặc các tổ chức buôn bán quy định nhằm nục tiêu khống chế sự giảm giá quá mức. Giá sàn được đưa ra để thỏa thuận nhằm bảo vệ lợi ích của người bán hoặc nhà sản xuất.

Force Majeure

Trường hợp bất khả kháng

(Thuật ngữ được dùng trong cấp phép, thực hiện hợp đồng).

Bao gồm những sự kiện đặc biệt xảy ra ngoài khả năng kiểm soát hoặc dự báo trước trong kế hoạch của người chủ giấy phép, xuất phát từ thiên nhiên như thiên tai, lũ lụt hoặc từ những hoạt động của con người như đình công, nổi loạn hoặc chiến tranh. Khi đó, người được cấp phép được miễn trách nhiệm thực hiện các yêu cầu…

Foreign investor

Nhà đầu tư nước ngoài

Nhà đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam hoặc là doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

Nhà đầu tư nước ngoài tiến hành hoạt động đầu tư lần đầu kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam phải thực hiện các quy định sau đây:

a. Có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra đầu tư tại cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư để được cấp *Giấy chứng nhận đầu tư (Investment Certificate)*. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Certificate of Business Registration)*.

b. Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật Viễn thông.

Form of business communications

Hình thức kinh doanh viễn thông

Bao gồm kinh doanh dịch vụ viễn thông và kinh doanh hàng hóa viễn thông.

Fourth Generation Technology 4G

Công nghệ 4G

Là công nghệ truyền thông phát triển tiếp theo sau 3G.

Xét về mặt công nghệ, 4G thiên về việc truyền dữ liệu hơn là phục vụ cho các tính năng thoại.

Các dịch vụ đặc trưng và phổ biến nhất của mạng 4G dựa trên nền tảng tốc độ Download/Upload cao là Video Streaming, LiveTV, HD Video Call, Video Conference, VOD – TVOD.

Franchise

Nhượng quyền thương hiệu

Là sự thỏa thuận giữa hai doanh nghiệp cho phép một doanh nghiệp quyền được đưa sản phẩm ra thị trường sử dụng thương hiệu của doanh nghiệp kia.

- Đại lí thương hiệu.
- Một hợp đồng với một nhà khai thác viễn thông, cho phép họ:

- Xây dựng, thiết kế, khai thác… hay lắp đặt những thiết bị trong diện tích không gian của một tòa nhà.
- Cung cấp các dịch vụ viễn thông cho dân cư bên trong một khu vực của thành phố.

Free Phone 1800

Dịch vụ thoại miễn phí 1800

Giúp người gọi thực hiện cuộc gọi miễn phí tới nhiều đích khác nhau thông qua một số điện thoại duy nhất trên toàn quốc.

Free Call Button

Dịch vụ thoại miễn phí từ trang Web

Cho phép thuê bao sử dụng Internet thực hiện cuộc gọi không mất tiền đến các trung tâm khách hàng, dịch vụ cung cấp thông tin... của các doanh nghiệp để tìm hiểu về sản phẩm của các doanh nghiệp này quảng cáo trên Internet.

FTTH (Fiber To The Home)

Công nghệ FTTH

Là công nghệ truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang mới nhất trên thế giới. Truy cập Internet bằng cáp quang - FTTH với nhiều tiện ích vượt trội như:

Tốc độ truy nhập Internet cao; Chất lượng tín hiệu ổn định, không bị ảnh hưởng bởi thời tiết, chiều dài cáp; Nâng

cấp băng thông dễ dàng; Đáp ứng hiệu quả cho các ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại.

Độ bảo mật rất cao. Với FTTH thì hầu như không thể bị đánh cắp tín hiệu trên đường dây.

FTTH đặc biệt hiệu quả với các dịch vụ: Hosting Server riêng, VPN (mạng riêng ảo), Truyền dữ liệu, Game Online, IPTV (truyền hình tương tác), VoD (xem phim theo yêu cầu), Video Conference (hội nghị truyền hình), IP Camera…

Fully Distributed Costs (FDC)

Phương pháp phân bổ chi phí đầy đủ

Là phương pháp để phân bổ các chi phí cho các dịch vụ khác nhau. Phương pháp này thường được dựa trên các chi phí kế toán lịch sử tới các loại dịch vụ lớn khác nhau. Sau khi gán các chi phí trực tiếp cho mỗi loại, các chi phí chung sẽ được phân bổ đến các loại dịch vụ dựa trên các công thức phản ánh mức độ sử dụng tương đối hoặc các yếu tố khác.

Phương pháp chi phí phân bổ đầy đủ là phương pháp được áp dụng phổ biến trong việc xác định giá cước kết nối các dịch vụ viễn thông vào những năm giữa thập kỷ 90 tại các nước như ở Anh, Nhật Bản và Thụy Điển…

Funds public telecommunications services

Quỹ dịch vụ viễn thông công ích

Quỹ dịch vụ viễn thông công ích là tổ chức tài chính nhà nước, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận để hỗ trợ

thực hiện chính sách của nhà nước về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Quỹ sẽ hỗ trợ phát triển và cung cấp dịch vụ viễn thông công ích ở các khu vực mà theo cơ chế thị trường, doanh nghiệp cung ứng các dịch vụ này không có khả năng bù đắp chi phí. Quỹ cũng được dùng vào mục đích đẩy mạnh phổ cập dịch vụ viễn thông ở Việt Nam.

Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được hình thành từ các nguồn:

a. Đóng góp theo tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông;

b. Viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c. Các nguồn hợp pháp khác.

G

General Agreement on Trade in Services (GATS)

Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ GATS

Là một hiệp định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hiệp định được ký kết sau khi kết thúc Vòng đàm phán Uruguay và bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1995. Hiệp định được thiết lập nhằm mở rộng phạm vi điều chỉnh của hệ thống thương mại đa phương sang lĩnh vực dịch vụ chứ không chỉ điều chỉnh một mình lĩnh vực thương mại hàng hóa như trước đó.

Tất cả các thành viên của WTO đều tham gia GATS. Các nguyên tắc cơ bản của WTO về đãi ngộ tối huệ quốc và đãi ngộ quốc gia cũng đều áp dụng với GATS.

General authorization

Giấy phép chung

(Class License)

Loại giấy phép cấp cho một nhóm cá nhân hoặc tổ chức, cho phép bất kì ai trong nhóm cũng có quyền được cung cấp những dịch vụ đặc biệt mà không cần một giấy phép riêng hay trong những trường hợp nhất định mà không cần có sự đăng kí hệ thống hoặc đăng kí cung cấp dịch vụ. Những tổ chức này phải đáp ứng được những điều kiện, tiêu chí lựa chọn đã được công bố. Loại giấy phép này cấp cho những nhà khai thác hướng cung cấp dịch vụ có tính ứng dụng trên hạ tầng mạng như Internet, vô tuyến điện nghiệp dư…

Global Mobile Suppliers Association (GSA)

Hiệp hội các nhà cung cấp dịch vụ di động toàn cầu (GSA)

Là tổ chức đại diện cho các nhà cung cấp dịch vụ mạng toàn cầu như GSM, 3G, WCDMA…

GSA có mục đích tăng cường xúc tiến trên toàn thế giới cho việc phân phối thành công băng thông di động, đa phương tiện và các dịch vụ khác.

Government procurement

Mua sắm hàng của chính phủ

Việc mua sản phẩm và dịch vụ từ các nguồn cung bên ngoài cung ứng cho hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Trong hoạt động của mình, các cơ quan cần rất nhiều sản phẩm và dịch vụ để thực hiện những kế hoạch, dự án từ

văn phòng phẩm đến vật tư, nguyên liệu cung ứng cho các dự án công ích như gạch, đá, nhựa đường cho việc xây dựng các xa lộ đến các dịch vụ như vận tải, viễn thông… Để có được nguồn hàng, chính phủ thường tổ chức các cuộc đấu thầu mở rộng cho tất cả những nhà cung cấp tư nào đủ khả năng tham gia.

Tổ chức đấu thầu cung ứng nhằm hai mục đích:

- Chính phủ muốn tạo điều kiện cho tất cả mọi doanh nghiệp đều được tham gia một cách công bằng.
- Chính phủ sẽ tiết kiệm được chi phí, ngân sách do mua được hàng với giá cạnh tranh.

H

HCD (Home Country Direct)

Dịch vụ HCD

Người gọi từ nước ngoài gọi thẳng về Điện thoại viên quốc tế của nước mình để yêu cầu tiếp thông đến máy điện thoại ở nước mình. Cước phí được thanh toán tại nước mình hoặc qua thẻ.

Horizontal agreement

Thỏa thuận theo chiều ngang

Là sự thỏa thuận hợp tác giữa các doanh nghiệp cùng cấp đang cạnh tranh với nhau. Mục đích là tạo ra mối quan hệ lành mạnh giữa những doanh nghiệp đang cạnh tranh nhau trên thị trường.

Những thỏa thuận này, một mặt gây nên những hậu quả xấu với thị trường có liên quan đến việc hạn chế khả năng của đối thủ cạnh tranh trong việc cạnh tranh độc lập, nhưng mặt khác cũng có những lợi ích đáng kể cho nền kinh tế

như các doanh nghiệp có thể chia sẻ rủi ro, bí quyết công nghệ, kinh nghiệm, tiết kiệm chi phí… Bí mật thỏa thuận một giá bán thống nhất sản phẩm giữa một số doanh nghiệp tránh cạnh tranh nhau là sự vi phạm luật chống cạnh tranh điển hình.

Chỉ có những thỏa thuận theo chiều ngang hay dọc có hại thì mới nên bị cấm. Có những hình thức thỏa thuận ngang mang tính hữu dụng. Những thỏa thuận này bao gồm một số thỏa thuận áp dụng những tiêu chuẩn chung, các đặc tính kỹ thuật sản phẩm hay các đặc điểm thiết kế chung. Việc tiêu chuẩn hóa giữa các doanh nghiệp như thế có thể tạo nên những hiệu quả sản xuất lớn hơn. Nó thúc đẩy việc tham gia cạnh tranh bằng cách xây dựng một thị trường mở với khả năng tương thích cao hơn.

Horizontal merger

Sáp nhập theo chiều ngang

Sáp nhập theo chiều ngang được thực hiện giữa các đối thủ cạnh tranh thực sự hay tiềm năng chiếm giữ những vị trí giống nhau trong dây chuyền sản xuất.

Hot Billing

Dịch vụ tính cước nóng

Nhà khai thác có thể cung cấp hóa đơn cước cho từng cuộc gọi của một thuê bao di động bất kỳ ngay sau khi khách hàng gọi hay sử dụng dịch vụ mà không chờ lập hóa đơn tổng thường kì. Đến kì lập hóa đơn tổng, cước của những hóa đơn nóng sẽ được trừ ra.

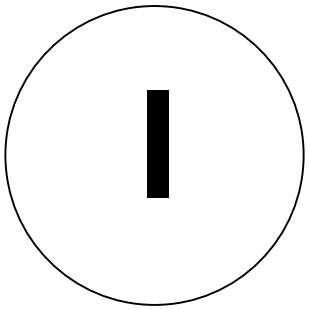

IDD (International Direct Dial)

Dịch vụ quay số tự động đi quốc tế

Quay số tự động đi quốc tế theo công thức +CCACSN, không cần sự hỗ trợ của điện thoại viên tổng đài.

Imperfect Competition Market

Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo

Thị trường mà trong đó có ít nhất một số người bán hoặc người mua tương đối đủ lớn để tác động lên giá cả thị trường.

Cạnh tranh không hoàn hảo dùng để chỉ bất kì một hình thái thị trường không hoàn hảo nào như độc quyền, độc quyền nhóm…

Cạnh tranh không hoàn hảo làm tăng sự phân bổ không hiệu quả của các nguồn lực, là một nguyên nhân quan trọng

của "sự thất bại thị trường" (diễn ra khi các nguồn lực bị phân bổ sai hoặc không hiệu quả), dẫn đến sự lãng phí hoặc làm mất giá trị.

Increment

Lượng gia

Là một sự tăng hoặc giảm cụ thể số lượng sản xuất.

Incremental Cost

Chi phí lượng gia

Chi phí lượng gia của một tập các sản phẩm và dịch vụ (lượng gia) là chi phí bổ sung phải gánh chịu trong việc sản xuất chúng. Có thể coi nó là khoản chi phí tiết kiệm được nếu chúng không được sản xuất nữa.

Incumbent Operator

Nhà khai thác chủ đạo

Nhà khai thác viễn thông chủ đạo là nhà khai thác viễn thông có khả năng tác động mạnh đến các điều kiện gia nhập thị trường viễn thông cơ bản nhờ:

a. Kiểm soát các phương tiện thiết yếu;

b. Sử dụng vị thế thống lĩnh của mình trên thị trường.

Thông thường, nhà khai thác chủ đạo là đơn vị khai thác tất cả hoặc đa phần cơ sở hạ tầng mạng thoại chuyển mạch công cộng (PSTN) trong một quốc gia. Dù nhà khai

thác chủ đạo có thể là sở hữu tư nhân hay nhà nước, thì vẫn hoạt động như các công ty độc quyền.

Tính chất của mạng viễn thông tạo ra một lợi thế to lớn (lợi thế chủ đạo) cho các nhà khai thác mạng lâu năm. Những lợi thế này thường phải có các biện pháp thúc đẩy cạnh tranh có tính đặc thù đối với ngành viễn thông:

- Kiểm soát các phương tiện thiết yếu;
- Tính kinh tế của mạng quốc gia đã được thiết lập;
- Hiệu quả kinh tế theo chiều dọc;
- Kiểm soát qua sự phát triển và tiêu chuẩn mạng;
- Bao cấp chéo;
- Thói quen của khách hàng.

Individual operator license

Giấy phép hoạt động cá nhân hay Giấy phép riêng

Loại giấy phép được cấp riêng cho từng nhà khai thác thực thi những quyền đặc biệt, những nghĩa vụ đặc biệt. Mục đích là để quản lý việc sử dụng nguồn tài nguyên hữu hạn như phổ tần số hoặc liên quan đến phương thức cung cấp dịch vụ của những nhà khai thác có thị phần lớn. Loại giấy phép này cấp cho nhà khai thác cung cấp về hạ tầng mạng làm cơ sở cho các dịch vụ khác hoạt động. Ví dụ đó là dịch vụ về phổ tần số, về cung cấp hạ tầng mạng Internet…

Inflation Index

Chỉ số lạm phát

Chỉ số là tập hợp nhiều loại số liệu, dữ liệu dùng làm cơ sở cho các tính toán, tham khảo nghiên cứu, để so sánh hiện trạng với quá khứ.

Chỉ số lạm phát là công cụ để đo lường tỉ lệ tăng giá cả hàng hóa qua đó xác định sự mất giá của tiền tệ hay tỉ lệ lạm phát của một nền kinh tế. Các kinh tế gia còn dùng chỉ số lạm phát để ước lượng chi phí sinh hoạt của các hộ gia đình trong một nền kinh tế xác định. *(Joshua Kennon trong About.com)*.

Chỉ số lạm phát thể hiện trong khung giá cước để tính đến những thay đổi trong chi phí đầu vào của nhà khai thác do lạm phát.

Có thể sử dụng các chỉ số khác nhau:

- Chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index - CPI).
- Chỉ số giá bán lẻ (Retail Price Index - RPI).
- Chỉ số giá sản xuất (Producer Price Index - PPI)…

Information in Merger Review

Thông tin trong việc thẩm định sáp nhập

Nội dung của các thông báo sáp nhập thường được xác định bởi luật hoặc quy định. Thông tin cần thiết bao gồm:

- Thông tin nhận dạng các công ty tham gia vào vụ sáp nhập đã được đề xuất;

- Mô tả tính chất các điều kiện thương mại sáp nhập;
- Lộ trình thực hiện;
- Thông tin tài chính về các công ty liên quan: Doanh thu, tài sản và các bản sao báo cáo tài chính hàng năm hoặc các bản báo cáo khác;
- Xác định các quyền lợi của chủ sở hữu và cơ cấu tổ chức của các công ty liên quan;
- Sự mô tả thị trường sản phẩm và dịch vụ mà các công ty tham gia kinh doanh.

Information prioritized for transmission via telecommunications networks

Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông

Bao gồm:

1. Thông tin khẩn cấp phục vụ quốc phòng, an ninh.
2. Thông tin khẩn cấp phục vụ phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, hỏa hoạn, thảm họa khác.
3. Thông tin khẩn cấp phục vụ cấp cứu và phòng, chống dịch bệnh…

Infrastructure sharing and collocation

Dùng chung cơ sở hạ tầng và vị trí

Việc dùng chung có thể làm tăng đáng kể tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ viễn thông trong nền kinh tế chung. Điều đó cũng đúng trong trường hợp dùng chung

không gian kết cấu trong các tổng đài cho phép hai hoặc nhiều nhà khai thác cùng lắp đặt các phương tiện truyền dẫn cáp,vô tuyến của họ và các thiết bị có liên quan.

Dùng chung vị trí:

- Độ khả dụng của vị trí dùng chung thực và ảo (đối với những thiết bị truyền dẫn ở các tổng đài), danh sách địa chỉ nơi có thể dùng chung vị trí, thủ tục xác định khoảng không gian cần thiết, đặt trước cho việc mở rộng dung lượng.
- Phương pháp tính giá và chi phí đối với khoảng không gian dùng chung.
- Việc cung cấp và tính giá các dịch vụ bổ trợ.

INMARSAT (International Maritime Satellite)

Dịch vụ INMARSAT

Dịch vụ thông tin liên lạc di động qua vệ tinh INMARSAT.

Interconnection

Kết nối

Là sự liên kết về vật lí và logic của những mạng truyền thông điện tử công cộng, được sử dụng bởi cùng hoặc các nhà cung cấp khác nhau nhằm cho phép người sử dụng dịch vụ của nhà cung cấp này có thể liên lạc được với người sử dụng của nhà cung cấp đó hoặc của nhà cung cấp kia, hoặc truy nhập được những dịch vụ do nhà cung cấp khác đưa ra.

Những dịch vụ này có thể do các bên liên quan cung cấp hoặc được cung cấp bởi nhà cung cấp khác có khả năng truy nhập mạng.

Interconnection arrangement

Thỏa thuận kết nối mạng

Là hợp đồng kinh doanh giữa các nhà khai thác viễn thông nhằm mục đích kết nối mạng lưới của họ với nhau cũng như trao đổi lưu lượng.

Nội dung của một thỏa thuận kết nối điển hình bao gồm:

- Các định nghĩa
- Phạm vi kết nối
- Những điểm kết nối và phương tiện kết nối
- Những thay đổi mạng lưới và thiết bị
- Đo lường lưu lượng và định tuyến
- Dùng chung cơ sở hạ tầng và vị trí
- Lập hóa đơn
- Chất lượng dịch vụ /báo cáo chất lượng và sự cố
- Trao đổi thông tin xử lý
- Truy nhập bình đẳng và chuyển giao khách hàng
- Dịch vụ bổ trợ
- Chấm dứt hiệu lực kết nối
- Những điều khoản khác.

Interconnection charge rate

Giá cước kết nối

Giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông được gọi là giá cước kết nối viễn thông trong trường hợp doanh nghiệp này sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để kết cuối dịch vụ viễn thông,

Giá cước kết nối được xây dựng nhìn chung phải dựa trên chi phí và thường chiếm một phần rất lớn trong tổng chi phí.

Interconnection cost

Chi phí kết nối

Mức chi phí kết nối mà các doanh nghiệp yêu cầu kết nối phải trả cho các doanh nghiệp cung cấp kết nối. Các chi phí kết nối bao gồm:

- Chi phí khởi động (Start-up cost)
- Chi phí tuyến kết nối (Interconnection links).

Chi phí kết nối thường chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng chi phí của nhà khai thác viễn thông mới, đặc biệt đối với những nhà khai thác mới không sở hữu mạng từ đầu cuối đến đầu cuối.

Interconnection link

Tuyến kết nối

Các tuyến kết nối bao gồm đường truyền hoặc tuyến kết nối vô tuyến truyền tải các kênh kết nối, gồm có: ống

dẫn, tháp, hố, cơ sở hạ tầng hỗ trợ khác cũng như những thay đổi cần thiết đối với các phương tiện liên quan đến truyền dẫn để tạo nên các kênh kết nối.

Tuyến kết nối là điều kiện tiên quyết cần thiết cho sự phát triển của thị trường cạnh tranh. Do đó cơ quan quản lý viễn thông cần xem xét để chia sẻ chi phí của các tuyến như thế giữa những nhà khai thác chủ đạo và những nhà khai thác mới với tiêu chí những người sử dụng đầu cuối của tất cả các nhà khai thác sẽ được hưởng lợi.

Interconnection principle

Nguyên tắc kết nối

Pháp luật Việt Nam quy định:

Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác, có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình.

Việc kết nối mạng, dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a. Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;

b. Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;

c. Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn thông và an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;

d. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Interconnection-providing enterprises

Doanh nghiệp cung cấp kết nối

Là doanh nghiệp được doanh nghiệp khác yêu cầu cung cấp kết nối.

Interconnection-requesting enterprises

Doanh nghiệp yêu cầu kết nối

Là doanh nghiệp yêu cầu doanh nghiệp khác cung cấp kết nối.

Internal interconnection

Kết nối nội bộ

Là kết nối giữa các mạng viễn thông của các đơn vị thành viên trong cùng một doanh nghiệp viễn thông.

International Organisation of Space Communications

Tổ chức thông tin vũ trụ quốc tế (INTERSPUTNIK)

Tổ chức liên chính phủ chuyên ngành khai thác thông tin vệ tinh, được thành lập năm 1971.

Việt Nam tham gia năm 1979.

Tôn chỉ, mục đích của INTERSPUTNIK:

- Củng cố và phát triển quan hệ về kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa và các mặt khác qua thông tin liên lạc cũng như phát thanh truyền hình qua vệ tinh.
- Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu lý thuyết và thực hành, thiết kế, thiết lập và phát triển hệ thống thông tin quốc gia qua vệ tinh.
- Phát triển hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng chủ quyền và độc lập của các quốc gia, bình đẳng, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, giúp đỡ lẫn nhau trên cơ sở hai bên cùng có lợi.

International Telecommunication Union (ITU)

Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU)

Ngày 17/5/1865, Công ước Điện tín Thế giới đầu tiên được ký kết giữa 20 nước. Liên minh Điện tín Quốc tế (International Telegraph Union) đã được thành lập với 20 thành viên ban đầu có công ước và thể lệ điện tín đầu tiên. Ngày 01/01/1934, Liên minh Điện tín Quốc tế quyết định đổi tên thành Liên minh Viễn thông Quốc tế (International Telecommunication Union - ITU) với đầy đủ chức năng nhiệm vụ: các dạng thông tin như hữu tuyến, vô tuyến, hệ thống cáp quang hoặc hệ thống điện từ khác.

Việt Nam tham gia năm 1976.

Tôn chỉ mục đích của Liên minh Viễn thông Quốc tế:

- Giữ vững và tăng cường quan hệ quốc tế giữa tất cả các thành viên của Liên minh nhằm hoàn thiện và sử dụng viễn thông một cách có hiệu quả nhất.
- Khuyến khích và trợ giúp kỹ thuật cũng như các nguồn tài chính cho các nước đang phát triển trong lĩnh vực viễn thông; phát triển các phương tiện kỹ thuật giúp các nước này khai thác có hiệu quả và hiệu suất.
- Khuyến khích sử dụng dịch vụ viễn thông và tăng cường mở rộng lợi thế của công nghệ mới, đồng thời dàn xếp điều hòa giữa các thành viên để đạt được các mục đích phát triển.
- Khuyến khích và cộng tác với các tổ chức quốc tế khác để chấp nhận một tiệm cận chung về các vấn đề viễn thông nhằm hòa nhập lĩnh vực kinh tế thế giới.
- Phân bổ và quản lý tần số vô tuyến điện, các vị trí liên quan đến quỹ đạo của vệ tinh địa tĩnh.
- Đưa ra tiêu chuẩn viễn thông thế giới để đảm bảo chất lượng dịch vụ viễn thông.
- Khuyến khích sự cộng tác giữa các thành viên để cước phí dịch vụ giảm đến mức thấp nhất nhưng vẫn đảm bảo chất lượng và quản lý tài chính viễn thông;
- Thống nhất toàn cầu để sử dụng các dịch vụ viễn thông trong việc cứu hộ con người.

International Telecommunications Satellite Organization (ITSO)

Tổ chức Viễn thông Vệ tinh quốc tế ITSO (Tên cũ: INTELSAT)

ITSO gồm các nước thành viên và một bộ máy điều hành do Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước các nước thành viên. Bộ máy hoạt động của ITSO gồm Tổng Giám đốc và nhân viên giúp việc – hoạt động dưới sự chỉ đạo và hướng dẫn của Đại hội Các nước thành viên. Bộ máy điều hành có trụ sở ở Washington D.C. ITSO có thời hạn hoạt động ít nhất là 12 năm kể từ ngày chuyển giao hệ thông vệ tinh, các trạm mặt đất có liên quan cùng quỹ đạo tần số vệ tinh cho công ty Intelsat.

Việt Nam tham gia năm 1975.

Nhiệm vụ, chức năng:

Nhiệm vụ chủ yếu của ITSO là nhằm đảm bảo rằng Công ty Intelsat, trên cơ sở kinh doanh, sẽ cung cấp các dịch vụ viễn thông công cộng quốc tế để: Duy trì kết nối và phủ sóng toàn cầu; Phục vụ các khách hàng trong tiêu chuẩn kết nối tối thiểu (Lifeline Connectivity Obligation - LCO); Cung cấp truy nhập không phân biệt vào hệ thống vệ tinh của công ty. Những mục tiêu này được gọi là các nguyên tắc cơ bản để ITSO giám sát Công ty Intelsat hoạt động. ITSO giám sát việc tuân thủ những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động của mình, đặc biệt là giám sát việc tuân thủ nguyên tắc truy nhập không phân biệt vào các hệ thống của

công ty nhằm cung cấp các dịch vụ viễn thông công cộng hiện nay và trong tương lai nếu như hệ thống vẫn còn khả năng cung cấp.

International television transmission service

Dịch vụ thu phát hình quốc tế

Dịch vụ sử dụng hệ thống truyền dẫn quốc tế để thu phát tín hiệu truyền thanh và truyền hình quốc tế.

Internet

Internet

Là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Internet access service

Dịch vụ truy cập Internet

Dịch vụ cung cấp cho người sử dụng khả năng truy cập Internet.

Internet exchange service

Dịch vụ kết nối Internet

Dịch vụ cung cấp cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có khả năng kết nối với nhau và với Internet quốc tế.

Internet interconnection charges

Cước kết nối InternetInternet

Là cước phải trả cho dịch vụ kết nối Internet.

Việc tính cước dựa vào các yếu tố:

- Dòng lưu lượng hoặc sử dụng lượng tăng của các bộ định tuyến Internet và các thiết bị khác để đo lường.
- Sự không cân bằng lưu lượng giữa các ISP.
- Khoảng cách hoặc vùng địa lý.
- Số điểm kết nối…

Internet resource

Tài nguyên Internet

Là tập hợp tên và số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để bảo đảm cho hoạt động Internet.

Tài nguyên Internet bao gồm tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng và tên, số khác theo quy định của các tổ chức viễn thông và Internet quốc tế.

Inter-network interconnection

Kết nối liên mạng

Là kết nối giữa các mạng viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông.

Inter-service cross-subsidization

Bao cấp chéo giữa các dịch vụ với nhau

Về cơ bản, bao cấp chéo là việc sử dụng lợi nhuận từ các khu vực, dịch vụ hoạt động sinh lời bù cho các khu vực, dịch vụ phải bù lỗ. Ví dụ: sử dụng cước của các dịch vụ đường dài hay quốc tế được tính cao để bù lỗ cho các dịch vụ truy nhập, gọi nội hạt.

Intra- service cross-subsidization

Bao cấp chéo trong cùng một dịch vụ

Cước truy nhập của vùng nông thôn hay khu vực cước cao khác quy định bằng mức cước ở khu vực thành thị hay khu vực có cước thấp. Ví dụ: cước truy nhập cho mục đích kinh doanh cao hơn cước truy nhập cho mục đích sinh hoạt.

Intranet

Mạng nội bộ

Là mạng viễn thông do tổ chức, cá nhân thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà tổ chức, cá nhân đó được quyền sử dụng hợp pháp để phục vụ liên lạc nội bộ không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

J

Joint cost

Chi phí kết hợp

Là một loại chi phí chung liên quan đến nhiều sản phẩm đầu ra trên cùng một quy trình sản xuất theo cùng một tỷ lệ cố định.

Joint venture

Liên doanh

Sự hợp tác giữa hai hoặc nhiều đơn vị kinh doanh hoặc cá nhân để tiến hành hoạt động kinh tế. Liên doanh hình thành nhằm mục đích chủ yếu là tập trung nguồn lực tài chính, kĩ thuật và trí tuệ, cùng chia sẻ rủi ro hoặc xây dựng một thị trường mới.

Các đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông có thể tham gia vào các liên doanh trong một số trường hợp được pháp luật cho phép.

L

Land used for construction of telecommunications

Đất sử dụng cho công trình viễn thông

Việc xây dựng công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc được sử dụng làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có trách nhiệm giao đất dựa trên quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Leased line

Dịch vụ kênh thuê riêng

Dịch vụ cung cấp một hoặc nhiều kênh thông tin để sử dụng cho mục đích thông tin nội bộ như truyền thoại, số liệu… trong phạm vi những kênh thuê riêng đó cho các tổ chức, cơ quan, đoàn thể, doanh nghiệp.

Legal prohibition against abuse of dominance

Cơ sở pháp lý của việc cấm lạm dụng lợi thế thống trị

(Thuật ngữ được dùng trong Liên minh châu Âu.)

Điều 82 Hiệp ước của Ủy ban châu Âu (EC) quy định:

"Bất kỳ sự lạm dụng của một hoặc nhiều vụ việc về lợi thế thống lĩnh trong một thị trường chung hoặc bất kỳ một thị phần nào lớn của thị trường đều bị ngăn cấm, vì điều đó không phù hợp với thị trường chung và có thể ảnh hưởng đến thương mại giữa các thành viên". Bên cạnh những ràng buộc, các nhà khai thác viễn thông của các thành viên EC thường phải tuân thủ những quy định riêng của mỗi quốc gia đối với sự lạm dụng lợi thế thống lĩnh.

License

Giấy phép

Chứng từ của một cơ quan có thẩm quyền xác nhận sự cho phép chính thức cho một cá nhân, tổ chức được sở hữu, khai thác, sử dụng. Trong các quy định về viễn thông, giấy phép là một văn bản pháp quy do một cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc thông qua, xác định quyền và nghĩa vụ cho một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông.

License acquisition fee

Lệ phí cấp phép

Toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải trả để được nhận giấy phép. Một số loại phí trong hoạt động viễn thông có:

1. Phí bảo hiểm (Premium).
2. Lệ phí hành chính (Administrative charges).
3. Lệ phí sử dụng (Usage fees).

License for provision of commercial telecommunications services

Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Bao gồm: giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông.

Licenses for telecommunications operations

Giấy phép nghiệp vụ viễn thông

Bao gồm:

a. Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển;

b. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng;

c. Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.

Licensing

Quy trình cấp phép

Thuật ngữ được dùng để chỉ những bước thủ tục hành chính mà một cơ quan quản lý nhà nước hoặc một cơ quan công quyền thực hiện khi ban hành một giấy phép.

Licensing of competitive operators

Cấp phép cho các nhà khai thác cạnh tranh

Mục đích cấp phép cho các nhà khai thác cạnh tranh nhằm:

- Mở rộng loại hình dịch vụ, phục vụ các thị trường mới;
- Tăng cường hiệu quả của ngành thông qua cạnh tranh;
- Giảm cước, tăng số lượng và chất lượng dịch vụ;
- Khuyến khích đổi mới và cung cấp các dịch vụ tiên tiến;
- Tạo nguồn thu cho nhà nước thông qua cấp phép.

Licensing process

Quy trình cấp phép

Thủ tục hành chính để chọn ra những nhà khai thác và cấp phép cho việc khai thác các dịch vụ viễn thông đặc biệt.

Trong một quy trình cấp phép có tính cạnh tranh, nhà quản lý cấp phép mô tả những cơ hội kinh doanh và kêu gọi những người quan tâm nộp đơn xin phép kinh doanh. Những ứng viên thành công thường được chọn qua hình thức đánh giá có tính cạnh tranh như qua một cuộc thi, đấu giá hay kết hợp cả hai.

Local loop unbundling

Phân tách mạch vòng nội hạt

Việc phân tách nhằm làm tăng hiệu quả của việc khai thác mạng, tạo điều kiện đưa vào khai thác các dịch vụ tốc

độ cao như các dịch vụ Internet, dịch vụ thương mại điện tử, phong phú hóa các dịch vụ số liệu, tránh được việc xây dựng chồng chéo các mạng truy nhập. Bên cạnh đó còn làm giảm việc đào đắp đường phố nhiều lần gây tổn hại môi trường.

Locking – in customer

Giữ chân khách hàng

Những biện pháp khiến khách hàng trở nên lệ thuộc vào một doanh nghiệp cung cấp mạng lưới hoặc dịch vụ viễn thông nhất định. Nếu khách muốn chuyển sang sử dụng dịch vụ của một doanh nghiệp khác sẽ gặp khó khăn về kĩ thuật hoặc tốn chi phí để mua thiết bị phù hợp.

Những nhà khai thác mạng viễn thông có thể giữ chân khách hàng đặc biệt bằng các thỏa thuận ký kết mà khách hàng sẽ rất khó hoặc là không thể chuyển sang nhà khai thác khác hoặc nhà cung cấp khác.

Ví dụ: việc áp dụng hình thức hợp đồng dài hạn, giảm giá cho khách hàng đặc biệt hay những thỏa thuận ràng buộc khách hàng.

Ràng buộc khách hàng sẽ làm tổn hại đến môi trường cạnh tranh và dẫn đến việc lạm dụng thị trường. Khi đó khách hàng sẽ phải thực hiện những đòi hỏi của nhà cung cấp để sử dụng các dịch vụ. Đây là một hình thức cạnh tranh không lành mạnh, do đó, các cơ quan quản lý viễn thông cần phải nghiêm cấm các hành động trên.

Tuy nhiên, các nhà khai thác thường sử dụng các hình thức ràng buộc khách hàng không rõ ràng như thỏa thuận, vì vậy cần phải có sự can thiệp thận trọng của các cơ quan quản lý và các cơ quan có thẩm quyền về cạnh tranh.

Long run

Dài hạn

Là một khoảng thời gian mà tất cả các yếu tố tác động đến sản xuất, kể cả vốn có thể bị biến đổi.

Long run incremental cost – LRIC

Chi phí lượng gia dài hạn

Chi phí lượng gia phát sinh trong hoạt động dài hạn với số lượng gia cụ thể tương ứng với số lượng sản xuất cụ thể.

LRIC được tính bằng cách đánh giá các chi phí đang sử dụng công nghệ hiện hành và các tiêu chuẩn thực hiện sẵn có tốt nhất. Với sự có mặt của các loại chi phí chung, tổng LRIC tất cả chi phí các dịch vụ của nhà khai thác sẽ ít hơn chi phí toàn phần của nhà khai thác. Do vậy, nhà khai thác sẽ không có khả năng thu bù lại tất cả các chi phí của mình. Các cơ quan quản lý nói chung sẽ cho phép các khoản cộng thêm vào LRIC hoặc các chi phí thuộc loại LRIC cho để công ty tránh được việc bù lại tất cả các chi phí của mình.

Lookup service assistance number of fixed telephone subscribers

Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định

Là dịch vụ trợ giúp người sử dụng dịch vụ viễn thông tra cứu số thuê bao điện thoại cố định bằng Danh bạ điện thoại công cộng.

Lottery

Bốc thăm

Phương pháp chọn nhà khai thác đủ năng lực nhanh chóng, ít tốn kém và minh bạch để chọn lọc trong số những người xin cấp phép rất giống nhau hoặc có đủ tư cách như nhau. Việc bốc thăm được tiến hành sau một quá trình đánh giá năng lực để chọn ra những người có năng lực đủ tư cách để tham gia bốc thăm.

M

Management agency specialized telecommunications

Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông

Là cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về viễn thông theo sự phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ở Việt Nam là các cơ quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

Management of telecommunications resources

Quản lý tài nguyên viễn thông

Quản lý tài nguyên viễn thông bao gồm quy hoạch, phân bổ, cấp, đăng ký, ấn định, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng, thu hồi quyền sử dụng, hoàn trả tài nguyên viễn thông.

Mandatory service obligations

Nghĩa vụ cung cấp dịch vụ bắt buộc

Các nhà khai thác có nghĩa vụ cung cấp một hoặc một số dịch vụ cho khách hàng sẵn sàng trả cước dịch vụ đã quy định. Cơ chế này thường nhằm mục đích phát triển dịch vụ phổ cập.

Mandatory telecommunications services

Dịch vụ viễn thông bắt buộc

Thuộc dịch vụ viễn thông công ích.

Đây là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của nhà nước để bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

Market allocation

Phân chia thị trường

(Xem thêm Restrictive Agreements).

Là sự thỏa thuận giữa các đối thủ cạnh tranh, để phân chia thị trường kinh doanh theo một trong các tiêu chí:

a. *Địa bàn kinh doanh*: Doanh nghiệp chỉ bán hàng trong một địa bàn nhất định hoặc từ chối bán hàng ở địa bàn của doanh nghiệp khác.

b. *Nhóm khách hàng*: Doanh nghiệp này phụ trách bán hàng cho các khách hàng là doanh nghiệp nhường các khách hàng cá nhân cho doanh nghiệp khác.

c. *Sản phẩm*: Mỗi doanh nghiệp sẽ tập trung kinh doanh một loại sản phẩm.

Phân chia thị trường làm giảm tính cạnh tranh. Phân chia thị trường có thể được thực hiện bằng các thỏa thuận theo chiều dọc hoặc ngang. Trong các thỏa thuận theo chiều ngang, các đối thủ cạnh tranh phân chia thị trường với nhau theo sản phẩm hoặc địa bàn. Họ sẽ thỏa thuận không cạnh tranh trên thị trường của nhau. Các thỏa thuận này không tạo ra sự cạnh tranh nên gần như không được khuyến khích. Trong thỏa thuận phân chia thị trường theo chiều dọc có thể chấp nhận một giai đoạn độc quyền lãnh thổ. Điều này có thể cần để tăng đầu tư phát triển một thị trường một cách hoàn chỉnh. Sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ thay thế có thể làm giảm tác động chống cạnh tranh của các thỏa thuận này.

Market dominance

Thống lĩnh thị trường

(Firm Dominance a Market)

Thống lĩnh thị trường là một hình thức cực đoan của quyền lực thị trường. Có hai nhân tố chính quyết định sự thống lĩnh của thị trường.

Thứ nhất: thường xuyên phải là một thị trường nắm thị phần khống chế (phải không dưới 30% thị phần, thường là 50% - 65% hoặc hơn).

Thứ hai: Phải là những rào cản quan trọng để tham gia vào thị trường liên quan.

Luật Cạnh tranh quy định:

1. Doanh nghiệp được coi là có vị trí thống lĩnh thị trường nếu có thị phần từ 30% trở lên trên thị trường liên quan hoặc có khả năng gây hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể.
2. Nhóm doanh nghiệp được coi là có vị trí thống lĩnh thị trường nếu cùng hành động nhằm gây hạn chế cạnh tranh và thuộc một trong các trường hợp sau đây:
   a. Hai doanh nghiệp có tổng thị phần từ 50% trở lên trên thị trường liên quan;
   b. Ba doanh nghiệp có tổng thị phần từ 65% trở lên trên thị trường liên quan;
   c. Bốn doanh nghiệp có tổng thị phần từ 75% trở lên trên thị trường liên quan.

Market failure

Thất bại của thị trường

Sự thất bại của thị trường diễn ra khi các nguồn lực bị phân bổ sai hoặc không hiệu quả.

Market power

Quyền lực thị trường

Là khả năng đơn phương xác định và duy trì các mức giá hoặc các điều kiện và điều khoản quan trọng khác trong

việc mua bán, nghĩa là không xem xét gì đến thị trường hay hoạt động của đối thủ cạnh tranh.

Quyền lực thị trường thể hiện thông qua các yếu tố:

- Thị phần
- Rào cản đối với việc tham gia thị trường
- Hành vi định giá cước
- Lợi nhuận
- Sự liên kết theo chiều dọc.

Market-based telecommnications reform

Cải cách thị trường viễn thông theo cơ chế thị trường

Sự chuyển đổi của khu vực viễn thông do nhà nước độc quyền khai thác sang hình thức hoạt động theo cơ chế thị trường có tính cạnh tranh nhằm mục đích đem lại nhiều lợi ích cho khách hàng và người sử dụng.

MCA (Miss Call Alert)

Dịch vụ thông báo cuộc gọi nhỡ

Giúp thuê bao bị gọi biết được có cuộc gọi đến không thành công do máy nghe tắt máy, hết pin hoặc ngoài vùng phủ sóng.

Merger of enterprises

Sáp nhập doanh nghiệp

Sáp nhập doanh nghiệp là việc một hoặc một số doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích

hợp pháp của mình sang một doanh nghiệp khác, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của doanh nghiệp bị sáp nhập.

Messenger Call

Dịch vụ điện thoại giấy mời

Người gọi nhờ bưu điện gửi giấy mời trong đó xác định rõ thời gian và địa điểm để mời người nghe đến đàm thoại.

Misuse of Information

Lạm dụng thông tin

Các nhà cung cấp thống lĩnh có thể thu thập thông tin về đối thủ cạnh tranh của mình. Họ không được phép lạm dụng các thông tin có được trong khi cung cấp các phương tiện thiết yếu cho đối thủ cạnh tranh.

Ví dụ như một nhà cạnh tranh có thể yêu cầu một kênh truy nhập từ nhà khai thác chủ đạo để cung cấp dịch vụ Internet cho một thương nhân. Đối thủ cạnh tranh sẽ đặt thuê kênh từ nhà khai thác chủ đạo. Nhà khai thác chủ đạo không được phép tiếp cận khách hàng tiềm năng của đối thủ cạnh tranh để lôi kéo họ sử dụng các dịch vụ Internet của riêng mình.

MMS (Media Message Service)

Dịch vụ nhắn tin đa phương tiện

Dịch vụ giúp các thuê bao di động gửi và nhận tin nhắn đa phương tiện như file văn bản, hình ảnh, âm thanh… trên điện thoại di động.

Mobile Camera

Dịch vụ theo dõi qua camera bằng điện thoại di động

Giúp theo dõi trực tiếp trên màn hình điện thoại di động các hình ảnh thu được từ các máy quay đặt tại các nút giao thông, điểm công cộng, nhà riêng.

Mobile density

Mật độ điện thoại di động

Số thuê bao di động/100 dân.

Mobile Internet

Internet di động

Giúp khách hàng truy cập Internet trực tiếp từ điện thoại di động.

Mobile TV

Truyền hình di động

Giúp khách hàng xem truyền hình trực tiếp trong nước và quốc tế, xem video, ca nhạc theo yêu cầu bằng điện thoại di động…

Monopoly

Độc quyền

Doanh nghiệp được coi là có vị trí độc quyền nếu không có doanh nghiệp nào cạnh tranh về hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp đó kinh doanh trên thị trường liên quan.

Một thị trường độc quyền thường gắn với giá sản phẩm cao, thường chất lượng phục vụ cũng như chất lượng dịch vụ không cao. Sự cấu kết của các nhà cung cấp có thể dẫn tới sự tăng giá hay giảm sản lượng, hoặc các hành vi tương tự như trong hành động thể hiện quyền lực độc quyền.

Multilateral and bilateral development organization

Tổ chức phát triển đa phương và song phương

Các tổ chức này quan tâm đến quản lí viễn thông, chú trọng đến các nước có nền kinh tế đang phát triển và đang chuyển đổi. Mục tiêu của các tổ chức này thường là giúp đỡ hoàn thành một khung quản lí thúc đẩy lĩnh vực viễn thông phát triển và theo đó là cả nền kinh tế phát triển. Các tổ chức này là:

- Ngân hàng thế giới World Bank;
- Ngân hàng tái thiết và phát triển châu Âu European Bank for Reconstruction and Development (EBRD);
- Ngân hàng phát triển châu Á Asian Development Bank;
- Ngân hàng phát triển châu Phi African Development Bank;
- Ngân hàng phát triển liên Mỹ Inter-American Development Bank;
- Tập đoàn phát triển Andean Development Corporation.

Multilateral Interconnection Rule

Quy tắc kết nối đa phương

Việc kết nối với nhà cung cấp chính phải được đảm bảo:

- Tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng lưới;
- Kịp thời;
- Với các điều kiện minh bạch và không phân biệt đối xử;
- Được phân tách đủ rõ để tránh chi phí cho những phần tử không cần thiết;
- Tại những điểm kết nối không thông dụng nếu người có yêu cầu trả chi phí kết nối bổ sung.

Các thủ tục: thủ tục kết nối với nhà cung cấp chính phải được công bố công khai.

Sự minh bạch: các thỏa thuận hoặc những đề nghị kết nối mẫu của nhà cung cấp chính phải được công bố công khai.

Multilateral Trade Rule

Quy tắc thương mại đa phương

Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ và Hiệp định về dịch vụ viễn thông cơ bản (ABT) của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) bao gồm các quy tắc thương mại áp dụng đối với quản lí viễn thông. Các bên kí kết ABT cũng như các nước chuẩn bị gia nhập WTO phải thay đổi thực tiễn quản lí của mình cho phù hợp với các quy tắc thương mại của WTO.

N

Natural monopoly

Độc quyền tự nhiên

Độc quyền tự nhiên xuất hiện khi hiệu quả sản xuất và phân phối của một ngành đạt được tối đa khi chỉ có một người cung cấp duy nhất.

Độc quyền tự nhiên phát sinh từ hai nguồn:

- Tính kinh tế nhờ quy mô (economies of scale).
- Tính kinh tế nhờ phạm vi (economies of scope).

Negotiation of interconnection arrangements

Thương lượng các thỏa thuận kết nối

Trong nhiều quốc gia, thương lượng giữa các doanh nghiệp là cách giải quyết chính để xây dựng thỏa thuận kết nối.

Network device

Thiết bị mạng

(Xem Network equipment).

Network equipment

Thiết bị mạng

(Network device)

Là các thiết bị cần lắp đặt trên mạng viễn thông để bảo đảm việc cung cấp dịch vụ viễn thông. Thiết bị mạng có thể là thiết bị truyền dẫn, chuyển mạch…

New entrant

Nhà khai thác mới

Nhà cung cấp dịch vụ viễn thông mới gia nhập bao gồm các nhà khai thác viễn thông công cộng (PTO) mới.

Non-renewal of a license

Từ chối cấp lại giấy phép khai thác viễn thông

Các nhà khai thác viễn thông có thể bị từ chối cấp lại giấy phép vì họ không thực hiện đúng những yêu cầu trong giấy phép hoặc do đã vi phạm một số quy định như không thu hút đủ số thuê bao, liên tục không tuân thủ những trách nhiệm, không chịu trả đủ các loại phí…

National Regulatory Authority (NRA)

Cơ quan quản lý quốc gia

Trong lĩnh vực viễn thông đây là một tổ chức đại diện cho nhà nước có quyền hạn quản lý lĩnh vực này, thực hiện những nhiệm vụ như cấp phép, kiểm tra giám sát các hoạt động của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ…

O

Oligopoly

Độc quyền thiểu số bán

Hình thức cạnh tranh không hoàn hảo, trong đó chỉ có một số ít nhà cung cấp, tức người bán hoặc sản xuất, chi phối và buộc người mua phải cạnh tranh nhau để nâng giá.

Online services in post and telecommunication

Dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính và viễn thông

Sử dụng Internet để cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông cho người sử dụng

Operating licence fee

Phí giấy phép khai thác

Là loại phí phải trả theo kì, thường là hàng năm, nhằm bù đắp cho chi phí quản lí hành chính.

Operation of public telecommunications

Hoạt động viễn thông công ích

Public-utility telecommunications activities

Thông thường các nhà doanh nghiệp nào cũng chọn những nơi mang lại lợi nhuận cao, việc đầu tư ít tốn kém. Trong lĩnh vực viễn thông, điều này dẫn đến nhiều thiệt thòi cho một số bộ phận trong cộng đồng, vì vậy cần phải có sự can thiệp và điều chỉnh.

1. Hoạt động viễn thông công ích là việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do nhà nước giao.

2. Đối với Việt Nam, kinh phí cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được bảo đảm từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích; kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do nhà nước giao được bảo đảm từ ngân sách nhà nước.

Operator pre-selection

Chọn trước nhà khai thác

Khách hàng có thể chọn một nhà khai thác cho một số hoặc tất cả các cuộc gọi cho mình. Ví dụ có thể chọn một nhà khai thác chủ đạo cho các cuộc gọi đường dài hoặc quốc tế. Sau khi chọn, tất cả các cuộc gọi của khách hàng này đều được nối với nhà khai thác đã chọn đến chừng nào họ thay đổi lựa chọn nhà khai thác khác.

Organization for Economic Cooperation and Development (OECD)

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)

Thành lập năm 1961 trên cơ sở Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Âu (OECD) với 20 thành viên sáng lập gồm các nước có nền kinh tế phát triển trên thế giới như Mỹ, Canada và các nước Tây Âu.

Mục tiêu ban đầu của OECD là xây dựng các nền kinh tế mạnh ở các nước thành viên, thúc đẩy và nâng cao hiệu quả kinh tế thị trường, mở rộng thương mại tự do và góp phần phát triển kinh tế ở các nước công nghiệp. Những năm gần đây, OECD đã mở rộng phạm vi hoạt động, chia sẻ kết quả nghiên cứu và kinh nghiệm phát triển cho các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang chuyển đổi sang kinh tế thị trường.

Ownership in the business telecommunications services

Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

Đối với viễn thông Việt Nam, nhà nước nắm cổ phần chi phối trong doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng do nhà nước nắm cổ phần chi phối.

Chính phủ quy định chi tiết *tỷ lệ vốn hoặc cổ phần tối đa* (the maximum rate of capital/stock) một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong hai hoặc nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường viễn thông để bảo đảm cạnh tranh lành mạnh.

P

Partial divestiture

Tước bỏ một phần

Tước bỏ một phần là biện pháp quản lý sự sáp nhập để hạn chế hành vi cạnh tranh không lành mạnh do việc sáp nhập gây ra.

Công ty sáp nhập có thể được yêu cầu gạt bỏ một phần tài sản hoặc các hoạt động đủ để loại trừ các ảnh hưởng chống cạnh tranh với điều kiện được phép tiến hành sáp nhập ở các khía cạnh khác. Biện pháp về cấu trúc như cấm hoặc giải thể, tước bỏ một phần thường có hiệu quả trong một thời gian dài và ít cần đến sự can thiệp thường xuyên của chính phủ.

Payment Phone

Điện thoại công cộng

(Public Payphone; Public Pay Telephone).

Dịch vụ điện thoại công cộng là những máy điện thoại được đặt ở những địa điểm có đông người qua lại như đường phố, công viên, chợ… giúp cho mọi người có thể sử dụng được các dịch vụ điện thoại cơ bản. Dịch vụ này thỏa mãn được các nhu cầu về viễn thông cho khách hàng ngay khi đang ở ngoài đường phố. Cước điện thoại được trả bằng tiền xu, thẻ trả trước hay thẻ tín dụng. Ngoài ra, dịch vụ này còn cho phép người sử dụng thực hiện các cuộc gọi khẩn cấp miễn phí.

Peak and off-peak charges

Tính cước giờ cao điểm và giờ thấp điểm

Nhằm giảm bớt lưu lượng thông tin vào giờ cao điểm, các nhà khai thác có thể áp dụng giá cước hạ vào giờ thấp điểm. Điều này có những ưu điểm:

- Giảm tắc nghẽn vào giờ cao điểm.
- Giảm nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng mới để đáp ứng tải trọng lưu lượng lớn nhất.
- Tăng việc sử dụng toàn bộ mạng.
- Chất lượng dịch vụ được nâng cao.

Penetration

Mật độ điện thoại

(Xem thêm teledensity, mobile density, total teledensity).

Để đo lường mức độ điện thoại thâm nhập trong dân, có thể dùng các chỉ số: số điện thoại/hộ gia đình, số điện

thoại/1000 dân, nhưng thông dụng nhất là số điện thoại thuê bao/100 dân.

Có thể dùng để tính mật độ điện thoại cố định, di động hoặc tổng cộng.

Perfectly competition market

Thị trường cạnh tranh hoàn hảo

Thị trường cạnh tranh hoàn hảo thường bao gồm nhiều nhà cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ, cũng như nhiều khách hàng. Khách hàng có đầy đủ thông tin và tự do lựa chọn nhà cung cấp. Không có những yếu tố tiêu cực bên ngoài gắn liền với hành vi của nhà cung cấp hoặc của khách hàng.

Các đặc điểm:

- Trên thị trường cạnh tranh hoàn hảo, số lượng người mua và người bán rất lớn. Do đó, quyết định của một thành viên tham gia thị trường không gây ảnh hưởng đến cung, cầu, giá cả sản phẩm.
- Người mua, người bán phải chấp nhận giá được hình thành do cơ chế thị trường.
- Mọi sản phẩm đều đồng nhất. Mọi người bán đều có cùng lợi thế và không xảy ra tình trạng người mua chuộng sản phẩm của một nhà sản xuất cụ thể.
- Mọi thành viên của thị trường đều có đầy đủ thông tin về số lượng hàng hóa và giá cả.
- Mọi thành viên có thể dễ dàng tham gia cũng như rút lui khỏi thị trường mọi lúc. Những trở ngại về mặt kỹ thuật (điều chỉnh trang thiết bị) không trực tiếp ảnh hưởng đến quyết định điều chỉnh sản lượng của doanh nghiệp.
- Mục đích của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận.
- Mục đích của người tiêu dùng là tối đa hóa sự thỏa mãn do quá trình tiêu thụ sản phẩm đem lại (người tiêu dùng – cá thể tham gia vào quá trình mua sắm hàng hóa).

Period of adjustment

Giai đoạn điều chỉnh

(Thuật ngữ được dùng trong quản lý giá cước theo khung giá).

Thường là 1 năm với các nước công nghiệp; 3-6 tháng với các nước đang phát triển, nơi tính ổn định của nền kinh tế thấp hơn so với các nước công nghiệp.

Person To Person Call

Dịch vụ điện thoại quốc tế tìm người

Người gọi yêu cầu, thông qua nhân viên tổng đài, gặp được chính người nghe ở nước ngoài, khi đó cuộc điện đàm mới được tiến hành.

Planning of telecommunications works

Quy hoạch công trình viễn thông

Telecommunications projects planning.

Công trình viễn thông công cộng được ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng được ưu tiên đặt tại nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu và các địa điểm công cộng khác để phục vụ nhu cầu của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Quy hoạch xây dựng công trình giao thông, khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao phải có quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông.

Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương phải phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và là nội dung bắt buộc trong quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn theo quy định của Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị.

Planning telecommunication number, Internet resources

Quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet

Được quy định dựa trên Luật Viễn thông:

Việc quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;

b. Bảo đảm cập nhật công nghệ mới, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ, dịch vụ;

c. Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;

d. Bảo đảm việc sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;

đ. Phù hợp với quy định về kho số viễn thông, tài nguyên Internet của các tổ chức quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

e. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

Points of interconnection (POI)

Điểm kết nối (POI)

Là điểm nằm trên tuyến kết nối hai tổng đài kết nối, phân định ranh giới trách nhiệm về kinh tế và kỹ thuật giữa hai mạng viễn thông của hai doanh nghiệp.

Potentially useful Inflation

Số đo lạm phát hữu ích tiềm năng

Các số đo này có thể phân loại thành hoặc là các chỉ số bao trùm toàn bộ nền kinh tế (GDP, GNP) hoặc là các chỉ số không bao trùm toàn bộ nền kinh tế (CPI, RPI).

Power to remedy abuse of dominance

Quyền hạn để xử lý sự lạm dụng ưu thế thị trường

Các quyền hạn bao gồm:

- Ban hành các sắc lệnh cưỡng chế đối với nhà khai thác thống trị để ngăn chặn hành vi lạm dụng;
- Phạt hoặc thu hồi giấy phép nếu thấy có sự lạm dụng;
- Ra lệnh đền bù thiệt hại cho các thuê bao hoặc những đối thủ cạnh tranh chịu thiệt hại do hành vi lạm dụng;
- Cơ cấu lại nhà khai thác thống trị (như việc tước bỏ một số lĩnh vực kinh doanh hoặc tách riêng những lĩnh vực đó để lập công ty riêng).

Predatory pricing

Định giá lũng đoạn

Định giá lũng đoạn là việc cung cấp dịch vụ với mức giá đủ thấp (có thể thấp hơn giá thành) để đánh bại đối thủ cạnh tranh, sau đó giành độc quyền thị trường.

Premium

Phí bảo hiểm

Là khoản phí trả cho chính phủ hay cơ quan cấp phép để được quyền khai thác một mạng lưới, cung cấp một dịch vụ hay sử dụng một tài nguyên hữu hạn như phổ tần số viễn thông hay kho số.

(Xem thêm License acquisition fee).

Premium Service

Dịch vụ thông tin giải trí

Giúp khách hàng thực hiện cuộc gọi đến nhiều đích khác nhau thông qua một số truy nhập thống nhất trên mạng.

Ví dụ: Dịch vụ 1900 cung cấp thông tin thể thao, thời tiết, thị trường hoặc tư vấn về y tế, giáo dục... Hiện tại, đã có các dịch vụ 1900xxxx đang được cung cấp tới khách hàng như: 19001570, 19001255,...

Price cap index - PCI

Chỉ số khung giá cước (Chỉ số mũ giá)

Trong thực tế các nhà khai thác viễn thông cung cấp nhiều dịch vụ với nhiều mức giá cước khác nhau. Vì vậy, công thức khung giá cước điển hình thường sử dụng một chỉ số giá đối với nhà khai thác chứ không phải một giá duy nhất. Trong trường hợp này, nhà khai thác sẽ phải duy trì các giá cước của mình dưới chỉ số khung giá cước.

Khung giá cước có các đặc tính cơ bản sau:

- Giá cước thực tế của nhà khai thác (API) ≤ chỉ số khung giá năm đó (PCI).
- Nhà khai thác được linh hoạt trong định giá; một số giá cước có thể tăng cao hơn so với giá trị trung bình theo trọng số của sự thay đổi giá cước, nếu các giá cước khác không tăng cao hơn.
- Giá cước các dịch vụ có trọng số cao hơn sẽ ảnh hưởng nhiều hơn đến chỉ số. Vì vậy, giá cước đối

với các dịch vụ chủ yếu (đo bằng doanh thu) không được tăng nhiều hơn giá cước đối với các dịch vụ thứ yếu hơn.

Price cap regulation

Quản lý khung giá cước (mũ giá)

Quản lý khung giá cước là hình thức quản lý giá cước dựa trên các quy tắc được ưa chuộng trên thế giới hiện nay.

Để quản lý khung giá cước, người ta sử dụng một công thức để xác định các mức tăng giá cước cho phép tối đa cho các dịch vụ của một nhà khai thác bị quản lý đối với một số năm đã quy định. Công thức này được thiết kế cho phép nhà khai thác bù đắp các khoản tăng chi phí không thể tránh được (ví dụ như lạm phát, tăng thuế...) thông qua tăng giá cước. Phương pháp này không cho phép nhà khai thác tăng giá cước để bù đắp các khoản chi phí. Công thức này cũng yêu cầu nhà khai thác thường xuyên giảm giá cước để phản ánh mức tăng năng suất được kỳ vọng từ một nhà khai thác hiệu quả.

Quản lý khung giá cước có nhiều ưu điểm:

- Cung cấp đòn bẩy khuyến khích tăng hiệu quả;
- Đơn giản hóa quá trình quản lý;
- Tạo sự linh hoạt trong việc định giá;
- Hạn chế khả năng can thiệp và quản lý vi mô của cơ quan quản lý;
- Cho phép người tiêu dùng và nhà khai thác chia sẻ mức tăng năng suất;

- Hạn chế tăng gia cước để bảo vệ người tiêu dùng và các đối thủ cạnh tranh;
- Hạn chế khả năng bao cấp chéo.

Price fixing

Ấn định giá cước

Ấn định giá cước là những thỏa thuận giữa các đối thủ cạnh tranh được thiết lập để định giá cước. Ví dụ sự thỏa thuận về mức giá cho người tiêu dùng. Những đổi thay về giá cước bao gồm các thỏa thuận cùng tăng giá cước và giảm giá cước, cùng tạo nên một khung giá chung, hoặc loại bỏ những sản phẩm có mức cước thấp từ thị trường nhằm kích cầu cho sản phẩm có mức giá cước cao hơn.

Private ownership

Sở hữu tư nhân

Việc chuyển giao quyền sở hữu một doanh nghiệp nhà nước cho các tổ chức tư nhân qua việc chia nhỏ công ty hay bán cổ phần cho các nhà đầu tư.

(Xem thêm Privatization).

Privatization

Cổ phần hóa

Cổ phần hóa là việc chuyển đổi một doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sang chủ sở hữu mới.

Cổ phần hóa trong viễn thông hướng tới các mục tiêu chính như:

- Thu hút vốn đầu tư để mở rộng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Thúc đẩy hiệu quả của ngành, cung cấp nhiều dịch vụ mới;
- Mở rộng nguồn thu ngân sách từ quá trình cổ phần hóa.

Productivity index

Chỉ số năng suất (Chỉ số X)

(Dùng trong định giá cước)

Ước lượng mức tăng năng suất kỳ vọng của nhà khai thác trong một giai đoạn phù hợp. Chỉ số X cần xác định sao cho có thể đặt ra những thách thức đối với nhà khai thác. Nó phải hứa hẹn với người tiêu dùng mức hưởng lợi cao hơn tương đối so với các chế độ quản lý khác. Nếu Chỉ số X ở mức quá thấp, nhà khai thác sẽ nhận được rất nhiều lợi nhuận và hình thức quản lý sẽ không còn uy tín. Nếu Chỉ số X quá lớn thì nhà khai thác có thể không thực hiện được yêu cầu doanh thu.

Professional communication

Liên lạc nghiệp vụ

Doanh nghiệp viễn thông được sử dụng liên lạc trong nước và quốc tế qua mạng viễn thông do doanh nghiệp khai

thác để điều hành, quản lý, xử lý nghiệp vụ, kỹ thuật và được miễn giá cước sử dụng dịch vụ.

Doanh nghiệp viễn thông quy định chi tiết đối tượng, phạm vi, mức sử dụng và ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ trong nội bộ doanh nghiệp.

Prohibited act of abusing the dominant position on the market

Hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường bị cấm

Các doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường bị cấm thực hiện các hành vi sau đây:

1. Bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ nhằm loại bỏ đối thủ cạnh tranh;
2. Áp đặt giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý hoặc ấn định giá bán lại tối thiểu gây thiệt hại cho khách hàng;
3. Hạn chế sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ, giới hạn thị trường, cản trở sự phát triển kỹ thuật, công nghệ gây thiệt hại cho khách hàng;
4. Áp đặt điều kiện thương mại khác nhau trong giao dịch như nhau nhằm tạo bất bình đẳng trong cạnh tranh;
5. Áp đặt điều kiện cho doanh nghiệp khác ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ hoặc buộc doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng;

6. Ngăn cản việc tham gia thị trường của những đối thủ cạnh tranh mới.

Prohibited competition restriction agreement

Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

Bao gồm:

1. Thỏa thuận ngăn cản, kìm hãm, không cho doanh nghiệp khác tham gia thị trường hoặc phát triển kinh doanh;
2. Thông đồng để một hoặc các bên của thỏa thuận thắng thầu trong việc cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
3. Các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh khi các bên tham gia thỏa thuận có thị phần kết hợp trên thị trường liên quan từ 30% trở lên;
4. Thỏa thuận ấn định giá hàng hóa, dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp;

- Thỏa thuận phân chia thị trường tiêu thụ, nguồn cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ;
- Thỏa thuận hạn chế hoặc kiểm soát số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa, dịch vụ; Thỏa thuận hạn chế phát triển kỹ thuật, công nghệ, hạn chế đầu tư;

Thỏa thuận áp đặt cho doanh nghiệp khác điều kiện ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ hoặc buộc doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng.

Prohibited conduct in telecommunications activity

Hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông

1. Lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây ảnh hưởng tiêu cực đến nền an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; có tư tưởng chống phá khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; gây mâu thuẫn sâu sắc giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; kích động bạo lực, đồi trụy, dâm ô, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc.
2. Tiết lộ bí mật quốc gia, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, chính trị trong lĩnh vực đối nội, đối ngoại và những thông tin bí mật khác do pháp luật quy định.
3. Có hành vi thu trộm, nghe lén, xem trộm dữ liệu trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái phép nguồn tài nguyên viễn thông, mật khẩu, khóa mật mã và dữ liệu bí mật của tổ chức, cá nhân khác.
4. Đưa những thông tin sai lệch nhằm xuyên tạc, vu khống và xúc phạm đến uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân.
5. Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.
6. Cản trở trái pháp luật, gây rối, phá hoại việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, việc cung cấp và sử dụng hợp pháp các dịch vụ viễn thông. *(Theo Luật Viễn thông)*.

Prohibition against cross – subsidy

Điều cấm đối với bao cấp chéo

Những điều cấm đối với bao cấp chéo chống cạnh tranh đã được ghi nhận vào luật và khung pháp lý của nhiều quốc gia. Những điều cấm của nhà nước đối với bao cấp chéo đã được ban hành, gồm: Luật, thể lệ, văn bản hướng dẫn, quy tắc, lệnh hoặc giấy phép.

Provision of telecommunications services

Cung cấp dịch vụ viễn thông

Cung cấp dịch vụ viễn thông là việc sử dụng thiết bị, thiết lập hệ thống thiết bị viễn thông tại Việt Nam để thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình khởi phát, xử lý, chuyển tiếp, định tuyến, kết cuối thông tin cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua việc giao kết hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, đại lý viễn thông, doanh nghiệp viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

Public pay telephone

Điện thoại công cộng

(Xem Payment Phone).

Public payphone

Điện thoại công cộng

(Xem Payment Phone).

Public telecommunications network

Mạng viễn thông công cộng

Là mạng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông thiết lập để cung ứng các dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho công chúng nhằm mục đích lợi nhuận.

Public telecommunications Operator (PTO)

Nhà khai thác viễn thông (Nhà khai thác viễn thông công cộng)

Xem Telecommunications carrier (tương tự Common carrier, Carrier).

Thuật ngữ dùng để chỉ những nhà khai thác mạng lưới viễn thông. Ví dụ như một công ty điện thoại chuyên cung cấp những dịch vụ viễn thông cho công chúng.

Public telephone directory

Danh bạ điện thoại công cộng

Là tập hợp các thông tin về tên, địa chỉ, số thuê bao và thông tin liên quan khác của thuê bao điện thoại cố định, được lưu giữ dưới dạng bản in, bản điện tử, trên mạng do doanh nghiệp viễn thông phát hành và quản lý.

Public-utility telecommunications activities

Hoạt động viễn thông công ích

(Xem Operation of public telecommunications).

Public-utility telecommunications services

Dịch vụ viễn thông công ích

Bao gồm *dịch vụ viễn thông phổ cập (Universal telecommunications services)* và *dịch vụ viễn thông bắt buộc (Mandatory telecommunications services)*.

Việc cung cấp những dịch vụ này là một nghĩa vụ mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải thực hiện, và được hưởng các chế độ ưu đãi khi thực hiện nghĩa vụ này. Căn cứ theo yêu cầu của nhà nước, tình hình phát triển kinh tế - xã hội và thị trường viễn thông trong từng thời kỳ, cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông sẽ quy định cụ thể về việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Để bảo đảm tạo điều kiện hỗ trợ cho các doanh nghiệp viễn thông khi thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, nhà nước có chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp kinh phí cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được bảo đảm từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do nhà nước giao được bảo đảm từ ngân sách nhà nước.

Việc lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện thông qua đặt hàng, đấu thầu hoặc giao kế hoạch.

Q

Quality of interconnection

Chất lượng kết nối

Chất lượng kết nối bao gồm độ khả dụng của dung lượng kết nối hiệu quả để hạn chế nghẽn mạch, và đảm bảo cung cấp kịp thời dịch vụ và trang thiết bị kết nối.

Quality of service

Chất lượng dịch vụ

Chất lượng dịch vụ viễn thông gồm hai phần là chất lượng sản phẩm và chất lượng phục vụ. Tuy nhiên, đối với người sử dụng, hai phần này được nhất thể hóa bằng một thuật ngữ. Doanh nghiệp viễn thông có thể công bố các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ (thông qua hệ thống chỉ tiêu) để tạo niềm tin nơi người sử dụng như:

- Chỉ tiêu nhanh chóng, chính xác, an toàn;
- Chỉ tiêu về thời gian trung bình cung cấp kênh kết nối, tốc độ truy cập thông tin, thời gian trung bình chờ sửa chữa…

R

Ramsey pricing

Định giá Ramsey

Ở nhiều thị trường khác nhau, khi các nhà khai thác viễn thông cung cấp cùng lúc nhiều dịch vụ hoặc một dịch vụ nhưng định giá cước chi phí biên sẽ không bù đắp được tất cả mọi chi phí. Tuy nhiên, khi có nhiều dịch vụ hay nhiều phân khúc thị trường, sẽ có vô số tổ hợp giá cước có thể đưa ra kết quả này. Bởi vậy, giá cước phải được tăng lên cho đến khi công ty cân bằng chi phí. Lý thuyết kinh tế đưa ra khuyến nghị về vấn đề làm thế nào để giải quyết bài toán này. Trong tất cả các tổ hợp giá cước này, các giá cước tốt thứ hai (tức là các giá cước có giá trị tổn thất phúc lợi xã hội thấp nhất so với giá chi phí biên) là các giá cước có giá trị mà theo đó giá cước lớn hơn chi phí biên một mức tỷ lệ nghịch với độ co giãn nhu cầu đối với từng dịch vụ. Nói cách khác, chênh lệch giữa giá cước và chi phí biên sẽ lớn hơn đối với các dịch vụ (các phân khúc thị trường) có độ co

giãn thấp hơn và sẽ nhỏ hơn các dịch vụ (các phân khúc thị trường) có độ co giãn lớn hơn.

Nguyên tắc tổng quát là các sản phẩm có nhu cầu nhạy cảm với giá ít nhất cần có mức giá cước cao nhất một cách tương đối so với chi phí biên. Các giá cước tốt thứ hai này thường được gọi là giá cước Ramsey - nó còn gọi là “Quy tắc độ co giãn nghịch đảo”. Giá cước Ramsey tối thiểu hóa các thay đổi lượng dịch vụ mua so với lượng dịch vụ có thể mua tại mức giá cước bằng chi phí biên.

Rate Case Moratoria

Tạm ngừng giám sát

Là một loại quản lý khuyến khích ROR.

Tạm ngừng giám sát có thể thực hiện dựa trên thỏa thuận giữa cơ quan quản lý và nhà khai thác nhằm ngừng giám sát quản lý thu nhập của nhà khai thác trong một khoảng thời gian nhất định. Nó khuyến khích nhà khai thác bị quản lý hạn chế chi phí khai thác vì được phép giữ lại những khoản lợi nhuận cao hơn trong thời kỳ quá độ. Hình thức quản lý khuyến khích này thường được áp dụng vào giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ chuyển sang quản lý theo khung giá.

Rate rebalancing

Cân đối lại giá cước

Là sự điều chỉnh giá cung cấp của từng dịch vụ viễn thông cụ thể sao cho sát với chi phí khai thác hơn, phản ánh

chi phí thực tế của các dịch vụ giúp nhà khai thác thu được khoản lợi nhuận trong một thị trường cạnh tranh lành mạnh.

Mục đích của việc cân đối lại giá cước là để thúc đẩy một thị trường mang tính cạnh tranh nơi mà các nhà khai thác thường hay chủ đạo đều được phép tiếp cận một cách công bằng. Tác động của việc cân đối lại giá cước với phúc lợi xã hội thể hiện qua những lợi ích sau:

Phát triển hiệu quả kinh tế toàn diện bằng cách làm giảm sự biến dạng của thị trường.

Sự tái phân bổ các nguồn tài nguyên giữa những nhóm khách hàng song song với sự tái phân bổ nguồn tài nguyên giữa nhà khai thác chủ đạo với các nhà khai thác khác.

Ví dụ:

- *Khuyến khích nhu cầu sử dụng dịch vụ.*
- *Hình thành những dấu hiệu về sự cải thiện gửi tới các nhà cung cấp dịch vụ thực sự có tiềm năng để mời họ đầu tư vào những công nghệ mới.*
- *Mở rộng cho những nhà khai thác cạnh tranh trong việc phục vụ số lượng khách hàng đa dạng.*

Rationale for a telecommunication sector regulator

Cần thiết phải có cơ quan quản lý chuyên ngành viễn thông

Cần phải có cơ quan quản lý chuyên ngành viễn thông vì các lí do sau:

- Yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật chuyên ngành trong việc xử lý các vấn đề cơ bản trong quá trình chuyển từ độc quyền sang cạnh tranh (ví dụ các vấn đề kết nối mạng, bao cấp chéo chống cạnh tranh).
- Yêu cầu thực hiện các thể lệ để xác định rõ môi trường cho việc phát triển cạnh tranh trong ngành viễn thông và yêu cầu thực hiện các chính sách khác như chính sách về dịch vụ phổ cập, các chính sách kiểm soát về an ninh quốc gia…
- Yêu cầu tiếp tục triển khai việc giám sát và ra quyết định về các vấn đề như kết nối, chất lượng dịch vụ, và việc xây dựng và triển khai các điều kiện cấp phép.

Rationale for unbundling

Cần thiết của việc phân tách

Mục tiêu của các chính sách phân tách là làm hạn chế các rào cản về mặt kinh tế và kỹ thuật để mở rộng cho việc cạnh tranh.

Receiving party pays (RPP)

Bên nhận cuộc gọi trả tiền

Người sử dụng di động trả cho cả cuộc gọi từ di động đến cố định và cuộc gọi từ cố định đến di động. Tuy nhiên, khách hàng trên mạng cố định trả cước giống nhau để gọi cho một người nào đó trên mạng cố định hay di động.

Recovery of telecommunications number storages and Internet resources

Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet

Là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu lại quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã phân bổ cho tổ chức, cá nhân còn trong thời hạn sử dụng. Việc thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện trong các trường hợp để phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; mục đích, đối tượng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet không còn phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet hiện hành; hoặc tổ chức, cá nhân đã được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet không nộp lệ phí phân bổ, phí sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

Refusal to deal

Từ chối hợp tác

Đôi khi nhà khai thác viễn thông từ chối hợp tác với một đối thủ nào đó do sợ bị cạnh tranh, chẳng hạn nhà khai thác chủ đạo từ chối cung cấp các phương tiện thiết yếu cho nhà khai thác khác.

Refusal to provide telecommunications services

Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông

Doanh nghiệp viễn thông không được từ chối giao kết hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp dưới đây:

- Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm hợp đồng đã giao kết hoặc vi phạm nghĩa vụ thanh toán giá cước đã bị các doanh nghiệp viễn thông thỏa thuận từ chối cung cấp dịch vụ.
- Không đủ điều kiện về mặt kinh tế - kỹ thuật để cung cấp dịch vụ hoặc không được cung cấp dịch vụ theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Refuse to supply essential facilities

Từ chối cung cấp các phương tiện thiết yếu

Trong quá trình chuyển dịch từ độc quyền sang cạnh tranh, cơ quan quản lý yêu cầu những công ty có vị trí thống lĩnh cho đối thủ cạnh tranh truy nhập tới các phương tiện thiết yếu do công ty đó kiểm soát.

Tuy nhiên, nếu không có các quy định rõ ràng, các công ty này có thể từ chối yêu cầu truy nhập vào mạng của mình hoặc trì hoãn việc cung cấp phương tiện thiết yếu hoặc đặt giá cao, tạo rào cản cho các đối thủ cạnh tranh.

Ví dụ: Công ty có vị trí thống lĩnh có thể từ chối trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền về cạnh tranh ép nhà khai thác chủ đạo cung cấp dung lượng mạng cho đối thủ cạnh tranh, nhưng điều này có thể dẫn đến việc không khuyến khích đối thủ cạnh tranh xây dựng cơ sở hạ tầng của riêng mình.

Regional interconnection rule

Quy định kết nối khu vực

Sự phát triển của thương mại khu vực và thực hiện các thỏa thuận thương mại đa phương đã thúc đẩy các chính sách kết nối trong thời gian qua.

Quy định kết nối khu vực liên quan đến những vấn đề sau:

- Khuôn khổ và thủ tục: như hướng dẫn quản lý cần thiết cho thương lượng kết nối, tiếp cận với các điều khoản kết nối tiêu chuẩn, giải quyết tranh chấp, phổ cập dịch vụ hay cước bù đắp thâm hụt truy nhập…
- Thương mại: như các vấn đề về cước kết nối, bán lại các phương tiện mạng và dịch vụ, bí mật thông tin…
- Khai thác và kỹ thuật: như tiêu chuẩn mạng mở và tương thích kỹ thuật, định vị điểm kết nối, sử dụng chung cơ sở hạ tầng…

Regulation/Conditional Approval

Quản lý/phê chuẩn có điều kiện

Quản lý/phê chuẩn có điều kiện là biện pháp quản lý sự sáp nhập.

Biện pháp này là việc quản lý và điều chỉnh hành vi sáp nhập của các công ty để ngăn cản hoặc hạn chế những tác động tiêu cực của việc sáp nhập có tính chống cạnh tranh. Kết quả của biện pháp này được thông qua rất nhiều các

điều kiện ban đầu hay các yêu cầu đặt ra trong quá trình hoạt động của công ty sáp nhập.

Biện pháp này yêu cầu phải có sự giám sát và can thiệp thường xuyên, kịp thời của nhà nước.

Regulator

Cơ quan quản lý

Cơ quan nhà nước hoặc một tổ chức chính thức có trách nhiệm quản lý ngành viễn thông của một quốc gia.

Regulatory Intervention

Can thiệp của cơ quan quản lý

Nhà khai thác chủ đạo đưa ra các sản phẩm hay dịch vụ kết hợp (gói dịch vụ) hoặc dịch vụ độc quyền mà các đối thủ cạnh tranh khác không thể đáp ứng. Từ đó làm tổn hại đến hiệu quả của đối thủ cạnh tranh, tăng cơ hội độc quyền nên cần phải có sự can thiệp của cơ quan quản lý nhà nước để đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh.

Renewal of a license

Gia hạn một giấy phép

Nhà khai thác có thể được gia hạn giấy phép để được tiếp tục cung cấp dịch vụ viễn thông đang khai thác, hoặc tiếp tục sử dụng một phổ tần số khi hết hạn sử dụng ghi trên giấy phép.

Repayment rates

Hoàn cước

Trong trường hợp doanh nghiệp viễn thông không đảm bảo đúng hợp đồng như: cung cấp dịch vụ không đúng thời gian và chất lượng đã giao kết thì phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ giá cước đã thu cho người sử dụng dịch vụ.

Report broken service of fixed telephone subscribers

Dịch vụ báo hỏng điện thoại cố định

Dịch vụ này được thực hiện miễn phí, giúp thuê bao điện thoại cố định thông báo cho nhà khai thác để yêu cầu khắc phục sự cố khi máy thuê bao xảy ra các trường hợp bất thường như hỏng hóc, mất liên lạc…

Required telecommunications service

Dịch vụ viễn thông bắt buộc

Là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của nhà nước để bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

Dịch vụ viễn thông bắt buộc thuộc dịch vụ viễn thông công ích.

Resale of telecommunications services

Bán lại dịch vụ viễn thông

Là việc doanh nghiệp, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn

thông trên cơ sở thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông thông qua hợp đồng ký kết với doanh nghiệp viễn thông khác.

Reseller

Doanh nghiệp bán lại

Thuật ngữ chỉ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có sở hữu riêng các phương tiện truyền dẫn nhưng lại sử dụng các phương tiện truyền dẫn hoặc các dịch vụ từ các doanh nghiệp khác (thường là các PTO) để bán lại cho các khách hàng của mình. Các phương tiện hoặc các dịch vụ này có thể được bán lại dưới hình thức các dịch vụ khác (dịch vụ giá trị gia tăng) hoặc bán lại đơn thuần.

Resource

Tài nguyên

Là yếu tố kinh tế hoặc sản xuất thiết yếu để hoàn tất một hoạt động sản xuất hay là phương tiện để điều hành một doanh nghiệp và đạt kết quả mong muốn.

Những nguồn tài nguyên cho sản xuất bao gồm đất đai, nhân lực, nguồn vốn, thông tin, tri thức, năng lượng…

Restriction of supply

Hạn chế cung cấp

Nhà khai thác chủ đạo hay các công ty độc quyền có thể từ chối đầu tư vào cơ sở hạ tầng mạng, việc cung cấp

cho những khách hàng mới và chỉ muốn phục vụ cho một phạm vi khách hàng giới hạn nhất định. Số lượng khách hàng này sẽ tạo ra cho họ nguồn lợi nhuận đảm bảo và yêu cầu vốn đầu tư bổ sung ít hơn.

Restrictive Agreement

Thỏa thuận hạn chế

Những nhà khai thác có thể có những thỏa thuận gồm những thỏa thuận có lợi như thỏa thuận áp dụng những tiêu chuẩn chung, các đặc tính kỹ thuật sản phẩm hay các đặc điểm thiết kế chung, đây là việc tiêu chuẩn hóa giữa các doanh nghiệp nhằm tạo nên hiệu quả sản xuất lớn.

Ngược lại, những thỏa thuận ẩn chứa yếu tố chống cạnh tranh như thỏa thuận *Ấn định giá cước (Price Fixing), Gian lận đấu thầu (Bid-rigging), Phân chia thị trường (Market Allocation)* sẽ bị cấm.

Revocation of telecommunications license

Thu hồi giấy phép viễn thông

Việc rút lại giấy phép hoạt động của các tổ chức vì họ không chấp hành hoặc tuân thủ những điều khoản bắt buộc đã được quy định khi xin phép như không đóng các loại phí.

Right of way

Hành lang truyền tải, Đường truyền tải

Khoảng không gian hay diện tích ở trên, bên dưới những con đường, vỉa hè, hành lang đường phố… của mạng

lưới giao thông công cộng thuộc một khu vực mà nhà khai thác viễn thông sử dụng để gắn, treo… những thiết bị của mạng viễn thông hoặc đường dây đi qua.

Roaming

Dịch vụ chuyển vùng (quốc tế)

Dịch vụ hỗ trợ cho thuê bao có thể liên lạc bằng thoại hoặc nhắn tin từ tất cả quốc gia trên thế giới có thỏa thuận chuyển vùng quốc tế mà không cần thay đổi SIM và số máy điện thoại di động.

S

Say2send

Dịch vụ Say2send

Hỗ trợ thuê bao gửi bản tin dưới dạng lời nói, thuê bao nhận bản tin sẽ được thông báo dưới dạng tin nhắn SMS, hướng dẫn cách quay số để nghe tin nhắn thoại.

School & Library program

Chương trình thuộc quỹ phổ cập viễn thông

(Xem E-rate).

Scope of billing arrangement and responsibility

Phạm vi thỏa thuận lập hóa đơn và trách nhiệm

Có thể gồm nhiều thỏa thuận khác nhau:

- Các nhà khai thác lập hóa đơn cho nhau khi tiến hành các dịch vụ kết nối và trang thiết bị;

- Việc tiến hành các chức năng lập hóa đơn của một nhà khai thác khác.

Selective unbundling requirement

Yêu cầu phân tách có lựa chọn

Một số chính sách phân tách có phân biệt giữa các thành phần mạng. Người ta đòi hỏi phân tách một số thành phần này và không đòi hỏi một số khác. Phân tách phần truy nhập có thể được yêu cầu chỉ với các loại thành phần mạng nào đó.

Sender keep all

Bên phát sinh cuộc gọi thu toàn bộ cước

Một thuật ngữ khác của lập hóa đơn và thu cước (Bill and keep).

Service Basket

Rổ dịch vụ

Để quản lý khung giá cước, các dịch vụ thường được nhóm thành một hay nhiều rổ dịch vụ. Các rổ dịch vụ khác nhau có thể có các chỉ số khung giá khác nhau.

Ví dụ, có thể xây dựng một rổ dịch vụ để hạn chế các mức tăng giá ảnh hưởng đến những người tiêu dùng dân cư. Rổ này có thể chứa đựng cước hòa mạng nội hạt, phí thuê bao hàng tháng, cước phí sử dụng trong nước và quốc tế. Một rổ riêng biệt có thể dùng cho các dịch vụ do các khách hàng kinh doanh sử dụng.

Sharing of telecommunications infrastructure

Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông là việc sử dụng chung một phần mạng, công trình, thiết bị viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông nhằm bảo đảm thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả, thuận lợi, nhanh chóng hoặc bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị.

Việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông được thực hiện thông qua hợp đồng trên cơ sở bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp viễn thông hoặc do cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông quyết định.

Significant market power SMP

Quyền lực thị trường lớn

Được sử dụng ở châu Âu.

Là một số đo tương đối về quyền lực thị trường được thực hiện trong các phân tích về cạnh tranh. Căn cứ vào số đo này, các cơ quan quản lí có thể áp đặt các nghĩa vụ bổ sung. Thường sử dụng mức thị phần lớn hơn 25%. Tuy nhiên cần phải chú ý thêm các nhân tố sau:

- Khả năng của tổ chức trong việc điều khiển các điều kiện thị trường;
- Doanh số tương xứng với quy mô thị trường;
- Kiểm soát các phương tiện truy nhập đến người sử dụng;

- Tiếp cận các nguồn tài chính;
- Kinh nghiệm trong việc cung cấp dịch vụ cho thị trường đó.

SMS (Short Message Service)

Dịch vụ nhắn tin qua điện thoại

Dịch vụ gửi một mẩu tin nhắn mà thiết bị gửi, nhận tin là điện thoại chứ không phải máy nhắn tin (Paging).

SMS PLUS

Dịch vụ SMS cộng thêm

Cung cấp các chức năng: chặn tin nhắn, lưu trữ tin nhắn, tự động trả lời tin nhắn, sao chép tin nhắn, chuyển tiếp tin nhắn.

Specialized telecommunications inspectorate

Thanh tra chuyên ngành về viễn thông

Thanh tra chuyên ngành về viễn thông và tổ chức bộ máy thanh tra chuyên ngành do Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Spectrum fee

Phí phổ tần số

Thường bao gồm trong giấy phép phổ tần số. Phí này nhằm bù đắp chi phí cho quản lí phổ tần số.

Spectrum Licence

Giấy phép phổ tần số

Giấy phép phổ tần số thường được yêu cầu để cung cấp một dịch vụ. Ví dụ: cần cho phép nhà khai thác dịch vụ thông tin di động sử dụng băng tần cần thiết.

Stand alone cost (SAC)

Chi phí toàn phần một sản phẩm hay một dịch vụ - Chi phí đứng một mình

(Được xem xét trong một quá trình sản xuất riêng rẽ).

Còn gọi là ***Chi phí đứng độc lập***.

Standards, technical regulation of telecommunications

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông

Hệ thống tiêu chuẩn viễn thông bao gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được ban hành, áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông bao gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được thiết lập, ban hành tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Start-up cost

Chi phí khởi động

Trước đây, khi viễn thông chưa cạnh tranh, cơ sở hạ tầng của hầu hết các nhà khai thác chủ đạo được thiết kế để hoạt động trên cơ sở độc quyền. Tuy nhiên, khi chuyển tiếp sang thị trường viễn thông cạnh tranh cần cho phép sự kết nối có hiệu quả giữa nhiều nhà khai thác thông qua một số điều chỉnh đối với thiết bị chuyển mạch và thiết bị truyền dẫn của các nhà khai thác và các phần mềm liên quan. Những sự thay đổi này gọi là "chi phí khởi động", vì đây là những chi phí cần thiết để bắt đầu cho phép kết nối.

State-owned incumbent operator

Nhà khai thác công chủ đạo

Nhà khai thác dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện việc khai thác. Thông thường là đơn vị khai thác tất cả hoặc hầu hết cơ sở hạ tầng mạng điện thoại chuyển mạch công cộng (PSTN) trong một quốc gia. Ở nhiều quốc gia, đó là cơ quan bưu điện trực thuộc chính phủ của quốc gia đó, ở một số quốc gia khác đó là nhà khai thác tư nhân. Trong cả hai trường hợp, các nhà khai thác chủ đạo hoạt động giống công ty độc quyền.

STD (Subscriber Trunk Dial)

Dịch vụ quay số tự động liên tỉnh

Quay số tự động gọi liên tỉnh thông qua mã vùng theo công thức OACSN, không cần sự hỗ trợ của điện thoại viên tổng đài.

Structural separation

Phân tách cơ cấu tổ chức

Phân tách cơ cấu tổ chức thường liên quan đến việc phân chia các lĩnh vực kinh doanh khác nhau của nhà khai thác viễn thông ra thành các công ty riêng rẽ.

Ví dụ: Dịch vụ điện thoại di động có thể được cung ứng bởi một công ty độc lập với doanh nghiệp điện thoại cố định. Sự tồn tại của công ty điện thọai riêng lẻ có thể dễ dàng đảm bảo rằng nhà khai thác chủ đạo phải đối xử công bằng với những đối tác cạnh tranh như mức cước kết nối ngang nhau.

Phân tách cơ cấu tổ chức được sử dụng trong những trường hợp bao cấp chéo chống cạnh tranh trở nên nghiêm trọng (cùng với Chuyển quyền sở hữu - Divestiture).

Structure of interconnection charge

Cấu trúc cước kết nối

Cấu trúc kết nối thường khác nhau giữa các quốc gia. Sự khác nhau này thể hiện nhiều yếu tố, chứa đựng sự khác nhau về cơ sở hạ tầng viễn thông, sự khác nhau về chính sách, các mức độ nỗ lực khác nhau về phát triển cơ cấu giá cước và chi phí.

Những nguyên tắc thiết lập cấu trúc giá cước kết nối hiệu quả:

- Cước kết nối phải được xây dựng dựa trên giá thành.

- Nếu thông tin có sẵn, chi phí cần dựa vào chi phí tài sản thay thế hiện hành, trong trường hợp thiếu thông tin về các chi phí như thế, có thể sử dụng giá trị tài sản kế toán có khấu hao.
- Cước kết nối cần được phân chia rõ ràng sao cho một nhà khai thác muốn kết nối chỉ phải trả cho các thành phần hoặc các dịch vụ mà nó thực sự cần thiết.
- Nếu chi phí của một thành phần cụ thể thay đổi mạnh ở những vị trí khác nhau, cước kết nối nên được phân chia ra.
- Việc tính cước không nên chứa đựng sự bao cấp chéo ẩn, chủ yếu những khoản bao cấp chéo có tính chống cạnh tranh.
- Cấu trúc cước kết nối cần phản ánh chi phí trong thực tế. Do đó, chi phí cố định cần được bù đắp bằng cước cố định, chi phí biến đổi được bù đắp bằng cước thay đổi. Cước giờ cao điểm và không cao điểm nên quy định rõ ràng nếu có sự khác biệt lớn về chi phí.

Subscriber telecommunications

Thuê bao viễn thông

Là người sử dụng dịch vụ viễn thông có gắn với việc ấn định tài nguyên viễn thông hoặc đường truyền dẫn viễn thông cụ thể.

Subscriber terminal equipment

Thiết bị đầu cuối thuê bao

Là thiết bị đầu cuối của thuê bao viễn thông, đó có thể là máy điện thoại, máy fax, PC, laptop…

Suspension of a license

Đình chỉ giấy phép hoạt động

Là biện pháp của cơ quan cấp phép tạm thời thu hồi lại hay giữ giấy phép hoạt động trong một thời hạn nhất định của một nhà khai thác viễn thông nhằm mục đích ngăn không cho cơ sở tiếp tục hoạt động cho đến khi những vấn đề phát sinh ra việc đình chỉ được giải quyết.

Suspension of business telecommunications service

Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

(Termination of commercial provision of telecommunications services)

Khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông đã được cấp phép, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông, đồng thời có biện pháp bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan.

Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp

cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông khi được Bộ Thông tin và Truyền thông chấp thuận bằng văn bản.

System of telecommunications standards

Hệ thống tiêu chuẩn viễn thông

Bao gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được công bố, áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

System of telecommunications technical regulations

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông

Bao gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được xây dựng, ban hành tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

System protection and safety measure

Bảo vệ hệ thống và biện pháp an toàn

Áp dụng những biện pháp phòng ngừa cần thiết để ngăn chặn những vấn đề trở ngại hoặc gián đoạn đối với mạng lưới của các nhà khai thác hoặc đối với các khách hàng (trong kết nối), đó là trách nhiệm của các bên.

T

Tariff rebalancing

Cân đối lại giá cước

(Xem Rate rebalancing).

Technical infrastructure in telecommunications passive

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

Là nội dung bắt buộc phải có khi thiết kế cơ sở hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thóat nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

Telecom Construction

Công trình viễn thông

(Xem Telecommunications work).

Telecommunication network

Mạng viễn thông

Mạng viễn thông là tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.

Mạng viễn thông bao gồm: Mạng viễn thông cố định mặt đất; mạng viễn thông cố định vệ tinh; mạng viễn thông di động mặt đất; mạng viễn thông di động vệ tinh; các mạng viễn thông khác do cơ quan quản lý viễn thông quy định.

Telecommunication network establishment

Thiết lập mạng viễn thông

Mạng viễn thông được xây dựng và phát triển theo chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành.

Telecommunications

Viễn thông

Viễn thông là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác.

Telecommunications business

Doanh nghiệp viễn thông

Là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật và được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Doanh nghiệp viễn thông bao gồm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.

Kinh doanh viễn thông

Kinh doanh viễn thông bao gồm kinh doanh dịch vụ viễn thông và kinh doanh hàng hóa viễn thông.

Telecommunications carrier

Nhà khai thác viễn thông

Nhà khai thác viễn thông thực hiện khai thác, cung cấp các dịch vụ, đảm bảo chất lượng thông tin liên lạc cho người dùng.

Telecommunications connections

Kết nối viễn thông

Là việc liên kết vật lý và lô gích các mạng viễn thông, qua đó người sử dụng dịch vụ viễn thông của mạng này có thể truy nhập đến người sử dụng hoặc dịch vụ của mạng kia và ngược lại.

Telecommunications equipment

Thiết bị viễn thông

Thiết bị viễn thông là thiết bị kỹ thuật, bao gồm phần cứng và phần mềm, được dùng để thực hiện viễn thông.

Telecommunications Facility Provider

Nhà cung cấp phương tiện viễn thông

Là một tổ chức, doanh nghiệp được phép cung cấp dung lượng truyền dẫn để bán hoặc cho thuê và sử dụng nó để cung cấp dịch vụ hoặc cung cấp cho những tổ chức khác để cung cấp dịch vụ.

Telecommunications goods

Hàng hóa viễn thông

Hàng hóa viễn thông là phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông.

Telecommunications infrastructure

Cơ sở hạ tầng viễn thông

Là tập hợp thiết bị viễn thông, đường truyền dẫn, mạng viễn thông và công trình viễn thông.

Telecommunications License

Giấy phép viễn thông

Văn bản cho phép một nhà khai thác cung ứng dịch vụ viễn thông hoặc khai thác các thiết bị viễn thông. Giấy phép

cũng đưa ra các quy định và điều kiện để cho phép, ghi nhận các quyền lợi và nghĩa vụ chính của một nhà khai thác viễn thông.

Giấy phép viễn thông bao gồm giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

Telecommunications number storage

Kho số viễn thông

Là tập hợp mã, số thuộc quyền quản lý của quốc gia, được quy hoạch thống nhất để thiết lập mạng viễn thông, cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

Telecommunications projects planning

Quy hoạch công trình viễn thông

(Xem Planning of telecommunications works).

Telecommunications resource

Tài nguyên viễn thông

Là tài nguyên quốc gia, bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh thuộc quyền quản lý của quốc gia.

Telecommunications Scarce resource

Tài nguyên khan hiếm ngành viễn thông

Bao gồm những tài nguyên cho hoạt động cung cấp các dịch vụ viễn thông có số lượng nguồn cung ít hơn nhu cầu sử dụng của xã hội, đó là phổ tần số, kho số và hành lang truyền tải.

Telecommunications service

Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

Telecommunications service agent

Đại lý dịch vụ viễn thông

Là tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông để hưởng hoa hồng hoặc bán lại dịch vụ viễn thông để hưởng chênh lệch giá thông qua hợp đồng đại lý ký với doanh nghiệp viễn thông.

Telecommunications service applications

Dịch vụ ứng dụng viễn thông

Dịch vụ ứng dụng viễn thông là dịch vụ sử dụng đường truyền dẫn viễn thông hoặc mạng viễn thông để cung cấp dịch vụ ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, kinh tế, tài chính, ngân hàng, văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục và lĩnh vực khác.

Telecommunications service charges

Giá cước dịch vụ viễn thông

Giá cước viễn thông bao gồm:

1. Giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông;
2. Giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông.

Giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông là giá cước người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán cho doanh nghiệp viễn thông khi sử dụng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp.

Giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này mua lại dịch vụ hoặc sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để kết cuối hoặc chuyển tiếp dịch vụ viễn thông. Trường hợp doanh nghiệp này sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để kết cuối dịch vụ viễn thông, giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông được gọi là giá cước kết nối viễn thông.

Telecommunications Service Provider

Nhà cung cấp các dịch vụ viễn thông

Là doanh nghiệp sở hữu những thiết bị, phần mềm và lao động dùng để cung cấp các dịch vụ điện thoại và những dịch vụ viễn thông khác. Đầu tiên, thuật ngữ này chỉ bao gồm đường cáp viễn thông lục địa hay những kết nối điện thoại chuẩn. Sau đó, nó được mở rộng để chỉ điện thoại di động, điện thoại vệ tinh và kết nối Internet vô tuyến.

Telecommunications subscriber

Thuê bao viễn thông

Là người sử dụng dịch vụ viễn thông có gắn với việc ấn định tài nguyên viễn thông hoặc đường truyền dẫn viễn thông cụ thể.

Telecommunications work

Công trình viễn thông

Là công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó.

Teledensity

Mật độ điện thoại cố định

Số máy điện thoại cố định/100 dân cư.

(Xem thêm Penetration, mobile density).

Term of interconnection

Điều khoản kết nối

Những điều khoản kết nối phải không phân biệt đối xử quá mức giữa nhà khai thác hoặc giữa những hoạt động của bản thân doanh nghiệp thống lĩnh với các đối thủ cạnh tranh có kết nối.

Terminal

Thiết bị đầu cuối

Thiết bị đầu cuối là thiết bị viễn thông cố định hoặc di động được đấu nối vào điểm kết cuối của mạng viễn thông để gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin của người sử dụng.

Termination of a licence

Chấm dứt hiệu lực, mãn hạn của giấy phép

Một giấy phép viễn thông có thể bị chấm dứt trước hạn trong một số trường hợp như sau:

1. Nhà khai thác bị giải thể.
2. Nhà khai thác thất bại trong việc khai thác hoặc cung cấp những dịch vụ mình đã được cấp phép sau năm đầu tiên có phép.
3. Khi nhà khai thác không tuân thủ, chấp hành những bổn phận đã ghi trong giấy phép hoặc do yêu cầu của nhà khai thác.

Termination of commercial provision of telecommunications services

Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

(Xem Suspension of business telecommunications service).

Testing and maintenance

Kiểm tra và bảo dưỡng

Quyền được thực hiện kiểm tra hợp lý, lập lịch gián đoạn dịch vụ, phương án để giảm thiểu gián đoạn.

Third Generation Technology 3G

Công nghệ 3G

Là công nghệ truyền thông thế hệ thứ ba, cho phép truyền cả dữ liệu thoại và dữ liệu phi thoại (tải dữ liệu, gửi email, tin nhắn nhanh, hình ảnh...).

Các công nghệ 3G đều hỗ trợ truyền dữ liện vô tuyến di động băng thông rộng và đây là điều khác biệt chính giữa 3G và thế hệ trước 2G. Trước đây, các dịch vụ viễn thông tại Việt Nam cho phép chạy ứng dụng thoại, tin nhắn ngắn (SMS) và một số dữ liệu băng thông hẹp của 2G (và 2,5G), trong khi đó, các nhà khai thác 3G đã tận dụng được tính năng truyền dữ liện vô tuyến di động băng thông rộng và bảo mật cao để cung cấp các dịch vụ cần băng thông rộng để truyền tải, chẳng hạn video phone, quản lí định vị đa điểm, thương mại điện tử di động…

Tied sale

Bán kèm

Bán kèm là bán một sản phẩm hoặc dịch vụ với điều kiện là người mua phải mua một sản phẩm hoặc dịch vụ khác.

Bán kèm sẽ mang tính lạm dụng khi nó có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với khách hàng và đối với đối thủ cạnh tranh.

Ví dụ: gắn ghép một sản phẩm hay một dịch vụ của một thị trường mang tính cạnh tranh cao với một sản phẩm hay một dịch vụ của một thị trường độc quyền hay ít cạnh tranh hơn.

Toll Free

Dịch vụ điện thoại miễn phí đường dài

Cho phép thực hiện cuộc gọi miễn phí tới nhiều đích khác nhau thông qua một số truy nhập thống nhất trên mạng. (Dịch vụ **1800**).

Total teledensity

Tổng mật độ điện thoại

(Xem Penetration).

Tính mật độ điện thoại bao gồm mật độ điện thoại cố định và di động.

Traffic measurement and routing

Đo lường lưu lượng và định tuyến

Trách nhiệm đo lường lưu lượng và thủ tục:

- Nêu rõ trách nhiệm của các bên; những thủ tục đo lường và báo cáo.

- Những quy định định tuyến cho các loại lưu lượng khác nhau.

Transfer of telecommunications number storages and Internet resources

Chuyển nhượng kho số viễn thông, tài nguyên Internet

Theo luật hiện hành, kho số viễn thông, tài nguyên Internet được chuyển nhượng bao gồm:

a. Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ cho tổ chức, cá nhân thông qua đấu giá.

b. Tên miền Internet, trừ các tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" dành cho các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Transmission

Sự truyền dẫn/Môi trường truyền dẫn

Việc truyền đưa thông tin giữa hai điểm bằng những thiết bị viễn thông.

Transmission line

Đường truyền dẫn

Là tập hợp thiết bị viễn thông dùng để xác lập một phần hoặc toàn bộ đường truyền thông tin giữa hai điểm xác định.

Transparency

Minh bạch

Là mục tiêu chính sách của các thỏa thuận thương mại đa phương cũng như các chính sách viễn thông quốc gia của nhiều nước.

Sự minh bạch của các thỏa thuận kết nối được rõ ràng, minh bạch, công khai là phương tiện hiệu quả để ngăn chặn những hành động gian lận của những nhà khai thác thống lĩnh trên thị trường. Việc công bố những thỏa thuận cũng tạo điều kiện cho cơ quan quản lý và tất cả các đối tượng tham gia so sánh kết nối, điều khoản và các điều kiện của kết nối.

Trouble response

Báo cáo sự cố

- Quy trình báo cáo sự cố; giai đoạn cảnh báo; các chỉ tiêu thời gian đáp ứng.
- Nhiệm vụ kiểm tra mạng của mình trước khi báo cáo sự cố cho nhà khai thác kết nối.
- Trách nhiệm chịu chi phí do nhà khai thác thứ hai phải bỏ ra khi kiểm tra sự cố, nhưng sau đó phát hiện ra lỗi nằm ở mạng lưới của nhà khai thác thứ nhất.

Type of Government Intervention

Hình thức can thiệp của chính phủ

Trong quản lý viễn thông, nhà nước có thể sử dụng các hình thức can thiệp:

- Hình thức thứ nhất là về hành vi: cơ quan chức năng điều chỉnh hành vi của một hãng hoặc một tập đoàn thông qua việc quản lý hành vi của họ. Quản lý giá cước là một ví dụ của hình thức can thiệp hành vi hoặc nghiêm cấm các thỏa thuận hoặc thông đồng và chỉ thị yêu cầu tạo điều kiện cho việc kết nối mạng của các đối thủ cạnh tranh.
- Hình thức can thiệp thứ hai là về cơ cấu: sự can thiệp này ảnh hưởng đến cấu trúc thị trường.

Type of Mergers and Acquisitions

Hình thức sáp nhập và mua lại công ty

- Sáp nhập theo chiều ngang (horizontal merger).
- Sáp nhập theo chiều dọc (vertical merger).
- Hình thức sáp nhập khác.

Hoạt động sáp nhập chủ yếu tập trung vào hình thức sáp nhập theo chiều ngang vì theo định nghĩa nó làm giảm đối thủ cạnh tranh trong thị trường. Cũng có các quan ngại về sự sáp nhập giữa một hãng đã hoạt động tích cực trong thị trường với đối thủ cạnh tranh tiềm năng.

Trong ngành viễn thông sự sáp nhập theo chiều dọc cũng có thể đáng quan ngại. Sự sáp nhập giữa nhà cung cấp đầu vào thiết yếu với các hãng khác cũng là một vấn đề nếu việc cung cấp đầu vào đó cho các công ty khác bị đe dọa.

U

Unbundle

Phân tách

Việc phân tách bắt buộc đối với phần mạch vòng nội hạt đang được sử dụng ngày càng nhiều như một công cụ pháp lý để tạo điều kiện cho việc thúc đẩy nhanh sự cạnh tranh trên thị trường truy nhập nội hạt.

Hiện nay, các cơ quan quản lý đã yêu cầu bắt buộc việc truy nhập được phân tách đối với phần mạch vòng nội hạt ở một số các nền kinh tế khác nhau.

Unbundled Tariff

Cước được tính riêng rẽ, Cước công đoạn

Cước của từng thành phần hay công đoạn của các dịch vụ viễn thông được tách ra để tính riêng biệt gọi là cước tính riêng, như vậy, khách hàng có quyền lựa chọn sử dụng

những công đoạn cần thiết của dịch vụ và chỉ trả tiền cho những đoạn đó.

Unfair competition act

Hành vi cạnh tranh không lành mạnh

Là hành vi cạnh tranh của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh trái với các chuẩn mực thông thường về đạo đức kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác hoặc người tiêu dùng.

Hành vi cạnh tranh không lành mạnh bao gồm: Chỉ dẫn gây nhầm lẫn; Xâm phạm bí mật kinh doanh; Ép buộc trong kinh doanh; Gièm pha doanh nghiệp khác; Gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác; Quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh; Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh; Phân biệt đối xử của hiệp hội; Bán hàng đa cấp bất chính.

Universal Access (UA)

Truy nhập phổ cập

Thể hiện qua việc mỗi người dân đều có thể truy nhập vào hệ thống điện thoại công cộng sẵn có với những phương tiện thích hợp. Truy nhập phổ cập có thể được cung cấp qua điện thoại trả tiền, các trung tâm điện thoại cộng đồng, các quầy điện thoại, các đầu cuối truy nhập Internet cộng đồng hoặc các phương tiện tương tự.

Universal Service Obligation (USO)

Nghĩa vụ dịch vụ phổ cập

Các nhà khai thác viễn thông được yêu cầu phải đáp ứng được mục tiêu của chính sách về sự kết nối vào mạng viễn thông công cộng của mọi người dân, khách hàng. Ngoài ra nhà khai thác phải có nghĩa vụ thực hiện các sáng kiến xúc tiến việc truy nhập phổ cập cũng như đẩy mạnh dịch vụ phổ cập.

Mục đích của nghĩa vụ là để bảo đảm một dịch vụ viễn thông phải được bao phủ trên toàn quốc kể cả ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, đảm bảo vừa phục vụ vừa kinh doanh, đáp ứng nhu cầu của người dân, có thể không đem lại lợi nhuận. Ở đa số trường hợp, nghĩa vụ chỉ liên quan đến sự cung cấp dịch vụ của mạng điện thoại chuyển mạch công cộng là đủ nhưng ở một số nước tiên tiến, nghĩa vụ còn bao gồm đến những dịch vụ cao cấp hơn như ISDN ở Đan Mạch, hoặc dịch vụ băng rộng ở các nước thuộc EU. Ở những nước đang phát triển, yêu cầu nghĩa vụ được đặt ra với mức thấp hơn, ví dụ ở Bhutan, chỉ cần nhà khai thác cung cấp tối thiểu 10 máy điện thoại cho một khu vực là đạt.

Universal telecommunication service

Dịch vụ viễn thông phổ cập

Là những dịch vụ viễn thông cơ bản được cung cấp và phục vụ đến mọi người dân, ở mọi vùng, mọi miền trong cả nước theo điều kiện, chất lượng và giá cước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Mỗi quốc gia có quyền quy định loại dịch vụ phổ cập khác nhau, thường bao gồm dịch vụ điện thoại cố định tiêu chuẩn, dịch vụ điện thoại khẩn cấp miễn phí, dịch vụ giải đáp danh bạ điện thoại, các dịch vụ qua điện thoại viên, những trợ giúp cho người khuyết tật, điện thoại công cộng...

Những mục tiêu của dịch vụ phổ cập:

- Nâng cao giá trị của chất lượng dịch vụ với chi phí hợp lý, và cước phí thấp.
- Tăng khả năng truy nhập vào những dịch vụ chất lượng cao ở phạm vi toàn quốc.
- Tăng khả năng tiếp cận được với những dịch vụ chất lượng tới tất cả khách hàng, kể cả những người có thu nhập thấp, ở nông thôn, vùng sâu vùng xa và những vùng có chi tiêu đắt đỏ với mức giá phù hợp so với giá cước dịch vụ tính cho những vùng thành thị.
- Đáp ứng nhu cầu của mọi khách hàng, khách hàng khuyết tật cũng được phục vụ các dịch vụ đáp ứng được yêu cầu tương đương với mọi khách hàng bình thường khác. Có nghĩa là họ cũng được hưởng mọi lợi ích, mọi chức năng của dịch vụ nhưng với những phương tiện riêng biệt.

Universality Fund

Quỹ phổ cập

Các quỹ thường lấy doanh thu từ nhiều nguồn khác nhau tập hợp lại. Quỹ được phân bổ một cách công bằng để đạt được mục tiêu thực hiện các chương trình phổ cập dịch vụ. Tùy theo từng quốc gia, nguồn doanh thu này có thể bao

gồm ngân sách của chính phủ, cước phí thu từ các dịch vụ kết nối mạng hoặc tiền thuế thu được của các dịch vụ, từ các nhà khai thác viễn thông.

Quỹ có thể được sử dụng để đáp ứng yêu cầu nghĩa vụ dịch vụ phổ cập trong việc cung cấp các dịch vụ phổ cập ở những vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa với mức cước thấp hoặc để bù lỗ cho nhà khai thác khi thực hiện nghĩa vụ ở những vùng trên.

Unjust discrimination

Phân biệt đối xử không công bằng

Một công ty chủ đạo có thể phân biệt đối xử một cách không công bằng giữa những khách hàng hay những nhà khai thác cạnh tranh khác nhau. Sự phân biệt liên quan đến giá cước và điều kiện dịch vụ. Các cơ quan quản lý viễn thông đã cấm những sự phân biệt kiểu này.

Unopened financial offer

Hồ sơ tài chính dự thầu chưa mở (còn niêm phong)

Hồ sơ dự thầu được giữ kín bảo đảm không tiết lộ giá đấu thầu.

Usage fee

Lệ phí sử dụng

Lệ phí trả cho quyền sử dụng tần số vô tuyến điện và kho số như là công cụ bảo đảm cho việc sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên đó.

Using a common technical infrastructure

Sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thóat nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác được thực hiện theo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, bảo đảm cảnh quan, môi trường, phù hợp với quy hoạch đô thị và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

USSD (Unstructured Supplementary Service Data)

Dịch vụ tiện ích (USSD)

Là các dịch vụ sử dụng giao thức USSD để cung cấp các dịch vụ tiện ích như: kiểm tra và nạp tiền cho thuê bao, chuyển đổi loại hình dịch vụ cho thuê bao trả trước, đăng ký/hủy dịch vụ giá trị gia tăng, đăng ký các gói cước…

V

Value - added service

Dịch vụ giá trị gia tăng

Dịch vụ làm tăng thêm giá trị thông tin của người sử dụng dịch vụ bằng cách hoàn thiện loại hình, nội dung thông tin hoặc cung cấp khả năng lưu trữ, khôi phục thông tin đó trên cơ sở sử dụng mạng viễn thông hoặc Internet.

Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng bao gồm: Dịch vụ thư điện tử; dịch vụ thư thoại; dịch vụ fax gia tăng giá trị; dịch vụ truy nhập Internet; các dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khác theo quy định của pháp luật.

VDSL (Very high bit-rate DSL)

Công nghệ (VDSL)

Là thế hệ tiên tiến của công nghệ DSL, cung cấp tốc độ nhanh và ổn định hơn nhiều lần so với đường truyền ADSL thông thường. VDSL là một giải pháp kinh tế cho khách hàng khi muốn có đường truyền tốc độ cao mà không cần

phải chuyển sang dùng công nghệ cáp quang (FTTH: Fiber To The Home).

VDSL có thể đem đến cho người dùng băng thông đáng kinh ngạc, tốc độ có thể lên đến 52 Mb/s. Nếu so sánh với tốc độ 8-10 Mb/s của ADSL (Asymmetric DSL) và modem cáp thì băng thông mà công nghệ VDSL đem lại có thể được coi là một bước tiến quan trọng. Với tốc độ và sự ổn định vượt trội của VDSL, khách hàng có thể xem HDTV (High Definition TV: truyền hình độ phân giải cao) và dịch vụ VoD (Video On Demand: Video theo yêu cầu) cùng lúc với sử dụng Internet. Nói cách khác, VDSL là công nghệ đầu tiên giúp khách hàng sở hữu toàn bộ tính năng giải trí gia đình (thỏa thích xem phim HD và nghe nhạc khi lướt web…) trên một kết nối.

Vertical agreement

Thỏa thuận theo chiều dọc

Là thỏa thuận giữa những thành phần tham gia đầu vào và đầu ra trong cùng một thị trường hay ở các thị trường liên quan. Những thỏa thuận này có thể loại trừ hay hạn chế tính cạnh tranh và làm tổn hại đến lợi ích của khách hàng. Những thỏa thuận theo chiều dọc này bao gồm một vài các thỏa thuận về việc ấn định giá cước bán lẻ hoặc ban phát quyền phân phối độc quyền ở một thị trường tại vùng địa lý nào đó.

Khi và chỉ khi những thỏa thuận theo chiều ngang hay dọc có tính tiêu cực thì mới nên bị nghiêm cấm.

Một số thỏa thuận theo chiều dọc cũng làm lợi cho thị trường, ví dụ như thỏa thuận tiếp thị đặc biệt để thu hút một nhà phân phối đầu tư vào việc phát triển một thị trường mới khó khăn nào đó. Những thỏa thuận độc quyền cũng có thể sử dụng để duy trì tỷ lệ ủng hộ cao của khách hàng.

Vertical Economies

Hiệu quả kinh tế theo chiều dọc

Nhiều nhà khai thác chủ đạo có các phương tiện sản xuất chiều lên và chiều xuống "tích hợp thẳng". Ví dụ, họ có thể khai thác mạng truy nhập nội hạt, mạng đường dài trong nước và mạng quốc tế. Những nhà khai thác chủ đạo thường có hiệu quả kinh tế theo chiều dọc. Ví dụ, việc phối hợp cung cấp các dịch vụ nội hạt, đường dài và quốc tế trong cùng một nhà khai thác sẽ đỡ tốn kém hơn là thông qua thương lượng và giao dịch với các nhà khai thác khác nhau (thường là cạnh tranh). Nhà khai thác chủ đạo cũng có thể có hiệu quả kinh tế theo chiều dọc gắn với việc quy hoạch, xây dựng, khai thác (ví dụ tổng lưu lượng) và bảo dưỡng các mạng tích hợp.

Vertical merger

Sáp nhập theo chiều dọc

Được thực hiện giữa các hãng có trình độ khác nhau trong dây chuyền sản xuất (giữa người sản xuất và người bán lẻ).

Vertical Price Squeezing

Ép giá cước theo chiều dọc

Là một loại hình cụ thể của hành vi chống cạnh tranh của nhà khai thác chủ đạo cung cấp cho các dịch vụ trên hai hoặc nhiều thị trường dọc.

Khi một nhà khai thác có quyền lực thị trường kiểm soát một số dịch vụ nhất định là đầu vào cơ bản của các đối thủ cạnh tranh trên thị trường đầu ra, các đầu vào này được sử dụng bởi bản thân nhà khai thác đó và các công ty con của nó để cạnh tranh trên cùng thị trường đầu ra thì nhà khai thác có quyền sẽ ép giá theo chiều dọc.

Họ có thể tăng giá cước dịch vụ đầu vào đối với các đối thủ cạnh tranh trong khi vẫn giữ nguyên giá cước các dịch vụ đầu ra.

Một nhà khai thác chủ đạo thường tăng giá bán sỉ của họ, đồng thời hạ giá bán lẻ đối với các dịch vụ cạnh tranh. Như vậy họ có thể ép suất lợi nhuận của các đối thủ cạnh tranh.

Video Phone

Dịch vụ thoại thấy hình

Dịch vụ thấy hình là loại hình dịch vụ điện thoại mà trong quá trình đàm thoại người nói và người nghe đều nhìn thấy hình ảnh động của nhau.

VoD (Video on Demand)

Dịch vụ Video theo yêu cầu

Khách hàng sẽ được lựa chọn và xem video từ phim hành động gay cấn đến tình cảm hài hước, video thời sự, ca nhạc, thời trang…

Voice mail (Voice messaging/Voice link)

Thư thoại/Tin nhắn thoại

Gửi, lưu giữ thông tin thoại đã được số hóa và được lưu giữ trong "hộp thư thoại". Người chủ hộp thư và chủ gọi có quyền truy cập tới hộp thư, tương tác với hệ thống qua bàn phím điện thoại.

VoIP (Voice over Internet Protocol)

Dịch vụ điện thoại sử dụng giao thức Internet

Dịch vụ thoại, fax thông thường, được thực hiện trên các máy fax, máy điện thoại thông thường, nhưng cuộc gọi được định tuyến qua một mạng IP riêng biệt, cước phí rẻ hơn cước điện thoại thông thường (mạng PSTN). Các loại dịch vụ được cung cấp ở dạng này là:

- Phone to Phone.
- PC to Phone hoặc Phone to PC.
- Fax to Fax.

VPN (Virtual Private Network)

Dịch vụ mạng riêng ảo

Sử dụng một mạng của nhà khai thác viễn thông để cung cấp các chức năng của đường truyền dùng riêng. Người sử dụng có thể thiết kế, thay đổi và quản lý một mạng dùng riêng mà không phải đầu tư vốn vào thiết bị hoặc quản lý thiết bị chuyển mạch và các đường dây thuê riêng.

VSAT (Very Small Aperture Terminal)

Trạm thông tin vệ tinh mặt đất cỡ nhỏ

Trạm thông tin vệ tinh mặt đất cỡ nhỏ, anten thường có kích thước từ 0,75m đến 4,5m, được lắp đặt tại các địa điểm thuê bao để liên lạc trực tiếp với một trạm VSAT khác hoặc với một trạm chủ để từ đó kết nối qua mạng viễn thông mặt đất đến địa điểm theo yêu cầu của khách hàng.

Dịch vụ mạng VSAT

Dịch vụ viễn thông truyền thông tin qua mạng VSAT, là mạng thông tin vệ tinh mà trạm mặt đất sử dụng anten có khẩu độ nhỏ, có thể sử dụng các loại hình dịch vụ viễn thông, truyền thông trực tiếp từ mạng VSAT thông qua đường truyền dẫn vệ tinh.

VSAT TDM/TDMA

Dịch vụ VSAT TDM/TDMA

Dịch vụ truyền thông tin qua mạng VSAT nhưng sử dụng kỹ thuật TDM/TDMA, phù hợp cho các nhà cung cấp dịch vụ Internet.

W

Web conference

Dịch vụ hội nghị trên trang Web

Giúp nhiều khách hàng có thể trao đổi thông tin đồng thời với nhau trên trang Web.

Web dial page

Dịch vụ thoại qua trang Web

Giúp thuê bao thực hiện cuộc gọi từ một trang Web trên Internet đến một thuê bao điện thoại thông thường.

WiMAX (Worldwide Interoperability for Microwave Access)

Khả năng tương tác toàn cầu với truy nhập vi ba (WiMAX)

WiMAX là một công nghệ dựa trên các chuẩn, cho phép truy cập băng rộng vô tuyến đến đầu cuối (last mile)

như một phương thức thay thế cho cáp và DSL.WiMAX cho phép kết nối băng rộng vô tuyến cố định, người sử dụng có thể di chuyển nhưng cố định trong lúc kết nối (nomadic), mang xách được (người sử dụng có thể di chuyển với tốc độ đi bộ) và cuối cùng là di động mà không cần thiết ở trong tầm nhìn thẳng (Line-of-Sight) trực tiếp tới một trạm gốc.

Trong một bán kính của một cell điển hình là từ 3 đến 10km, các hệ thống đã được Diễn đàn WiMAX (WiMAX Forum) chứng nhận sẽ có công suất lên tới 40 Mbit/s mỗi kênh cho các ứng dụng truy cập cố định và mang xách được. Điều này có nghĩa là đủ băng thông để đồng thời hỗ trợ hàng trăm doanh nghiệp với kết nối tốc độ T-1 và hàng ngàn hộ dân với kết nối tốc độ DSL. Công suất cho mạng di động khi triển khai sẽ là 15 Mbit/s trong phạm vi bán kính của một cell điển hình lên tới 3 km.

World Bank (WB)

Ngân hàng Thế giới

Ngân hàng Thế giới cung cấp các khoản vay, vốn cổ phần và các tài sản đảm bảo tới các nước đang phát triển. Họ còn cung cấp thông tin, tư vấn, hỗ trợ đối với cải cách viễn thông và chiến lược phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia.

World Trade Organization (WTO)

Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Là tổ chức quốc tế chịu trách nhiệm điều hành Hiệp định chung về thương mại dịch vụ *General Agreement on*

Trade in Services (GATS), trong đó có Phụ lục về viễn thông và Nghị định thư về dịch vụ viễn thông cơ bản. WTO tạo ra một diễn đàn toàn cầu về đàm phán thương mại và giải quyết tranh chấp. WTO theo dõi chính sách thương mại quốc gia và hỗ trợ kĩ thuật cũng như đào tạo cho các nước đang phát triển liên quan đến việc thực hiện các cam kết WTO của họ.

TAI LIEU THAM KHAO

Tiếng Anh

1. ACA (Australian Communications Authority) Principles for Decision Making. Australia. ACA (Australian Communications Authority). (Agreement on Basic Telecommunications Services), Geneva 1999.
2. AUSAID-ASEAN-AUSTRALIA ECONOMIC CORPORATION PROGRAM: Follow-up Module Vietnam Extension Interconnect-TCTP (Telecommunication coorperations training program), 1998.
3. Competition Law.
4. Consumer Protection Law.
5. ITU-The challenge of Chance. Report of the High Level Committee to Review the Structure and Function of the ITU, Geneva 1993.

   ITU-General Trends in telecommunication Reform 1998 “Word”, Volume 1 - 1st Edition 1998.

   ITU-1999a General Trends in telecommunication Reform 1999: Convergence and Regulation, Geneva 1999.

ITU-1999b World Telecommunications Development Report 1999: Mobile Cellular, Geneva 1999.

6. Telecommunications Regulation Handbook. InfoDev – 2000.
7. WTO-Fourth Protocol to the General Agreement on Trade in Services - WTO 1997.
8. UNDP ITU-Handbook on Telecommunication Reform: Regulatory Organizations (ITU-RAS 93/035), Bangkok 1996.

Tiếng Việt

1. Trung tâm Viễn thông Quốc tế Khu vực I: Hướng dẫn sử dụng dịch vụ Điện thoại Di Động GSM tại Việt Nam, NXB Bưu Điện.
2. TS. Nguyễn Xuân Vinh - Kinh tế viễn thông, NXB Bưu Điện 2003.
3. Luật Cạnh tranh số 27/2004/QH11 ngày 03/12/2004.
4. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
5. Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009.
6. Nghị định số 116/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/09/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cạnh tranh.

7. Nghị định số 120/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/09/2005 quy định về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh.
8. Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông (Song ngữ), NXB Bưu Điện 6/2004.
9. Pháp lệnh về Giá.
10. Sổ tay Quản lý Viễn thông, NXB Bưu Điện 6/2003.
11. Từ điển Kinh tế học hiện đại, NXB Chính trị Quốc gia 1999.
12. Từ điển Thuật ngữ Kinh tế học, NXB Từ điển Bách khoa 2001.

Một số Website

1. http://ec.europa.eu
2. http://news.mic.gov.vn/vn
3. www.itu.int
4. www.oecd.org
5. www.vnpt.com.vn/en

MUC LUC 1

SẮP XẾP THEO THỨ TỰ TIẾNG ANH

Lời nói đầu.....5

Danh mục từ viết tắt 7

A 9

Abuse of dominant position 9

Access 9

Access charge.....10

Access Deficit Charge (ADC).....10

Accounting separation.....11

Acquisition 11

Administrative charge 12

ADSL (Asymmetric Digital Subscriber Line) 12

Agent of telecommunication services.....12

Agreement on Basic Telecommunications (ABT).....12

Allocated Cost.....13

Allocation.....13

Allocation of scarce resources 13

Allowable price increase for a year.....13

Amendment of a licence.....14

Antitrust.....14

Approaches to setting interconnection charges.....14

Asia-Pacific Telecommunity (APT) 15

Assignment.....15

Assignment of license 16

Auction.....16

Audiotext.....16

Authority 16

Authorization.....17

Avoidable cost.....17

B.....18

Banded Rate of Return (ROR).....18

Barrier to entry 18

Barrier to market access 19

Basic service.....19

Bid – rigging 20

Billing procedure.....20

Billing telecommunication service charges 20

Bottleneck facility 21

Bundled sale 21

Business investment in telecommunication services 22

Business telecom services 22
Business telecommunications goods 22

C 23

Call 171 23
Call barring (CB) 23
Call blocking/Call managing 24
Call by call customer selection 24
Call forward/Divert 24
Call me back (CMB) 24
Call waiting - holding 25
Calling call 1719 25
Calling party pays (CPP) 25
Cardphone 25
Carrier 26
Carrier licence 26
Cartel 26
Ceiling price 27
Charge for the right to telecommunications operation 27
Class licence 28
CLIP (Call Line Identification Presentation) 28
CLIR (Call Line Identification Restriction) 28
Coinphone 28

Collect call 28
Commercial Free Call Service CFCS 28
Common carrier 29
Common cost 29
Comparative evaluation process 30
Compensation 30
Competition restriction act 31
Competition restriction agreement 31
Competitive market 32
Concession 33
Conferrence call 33
Consolidation of enterprises 33
Control of essential facilities 34
Cost allocation 35
Cross - Subsidies 35
Customer inertia 36
Customer transfer 36

D 37

Denial of a license 37
Development planning of the national telecommunications 37
Digital divide 38

Direct cost 38
Direction of interconnection 39
Directory information service 39
Discretionary price setting 39
Disputes related to interconnection.....40
Divestiture.....40
Domestic investment.....41
Dominant position.....42
Dumping.....42

E.....43

Earnings - Sharing.....43
Economic concentration.....44
Economies of established National Networks 44
Economies of scope.....45
Economy of scale 45
Effective date 46
Emergency telecommunications services 47
Endpoint node of a public telecommunications network.....47
Enterprises with foreign investment 48
Equal access 48
E-Rate.....49

Essential Devices 49
Essential Facilities.....49
Essential Means.....50
Establishing interconnection arrangements 50
Excessive price.....51
Exclusive-use telecommunications network.....51
Exemption from a license.....52
Exemption from telecommunications licenses 52
Exploitative Abuse.....52

F 53

Family Finder.....53
Family Tracker 53
Firm Dominance a Market 53
Flat Rate Access System 54
Flexibility.....54
Floor price.....54
Force Majeure 54
Foreign investor 55
Form of business communications.....56
Fourth Generation Technology 4G 56
Franchise 56
Free Phone 1800.....57

Freecall Button 57
FTTH (fiber to the home).....57
Fully Distributed Costs (FDC) 58
Funds public telecommunications services.....58

G 60

General Agreement on Trade in Services (GATS) 60
General authorization 60
Global Mobile Suppliers Association (GSA).....61
Government procurement.....61

H 63

HCD (Home Country Direct).....63
Horizontal agreement 63
Horizontal merger 64
Hot Billing.....64

I.....65

IDD (International Direct Dial).....65
Imperfect Competition Market.....65
Increment.....66
Incremental Cost 66
Incumbent Operator 66
Individual operator license.....67
Inflation Index.....68

Information in Merger Review 68
Information prioritized for transmission via telecommunications networks.....69
Infrastructure sharing and collocation.....69
INMARSAT (International Maritime Satellite).....70
Interconnection.....70
Interconnection arrangement.....71
Interconnection charge rate 72
Interconnection cost 72
Interconnection link 72
Interconnection principle 73
Interconnection-providing enterprises 74
Interconnection-requesting enterprises 74
Internal interconnection 74
International Organisation of Space Communications .74
International Telecommunication Union (ITU).....75
International Telecommunications Satellite Organization (ITSO) 77
International television transmission service 78
Internet 78
Internet access service.....78
Internet exchange service.....78
Internet interconnection charges 79

Internet resource....79
Inter-network interconnection....79
Inter-service cross-subsidization....80
Intra- service cross-subsidization....80
Intranet....80

J....81

Joint cost....81
Joint venture....81

L....82

Land used for construction of telecommunications....82
Leased line....82
Legal prohibition against abuse of dominance....83
License....83
License acquisition fee....83
License for provision of commercial telecommunications services....84
Licenses for telecommunications operations....84
Licensing....84
Licensing of competitive operators....85
Licensing process....85
Local loop unbundling....85
Locking – in customer....86

Long run....87
Long run incremental cost – LRIC....87
Lookup service assistance number of fixed telephone subscribers....88
Lottery....88

M....89

Management agency specialized telecommunications .89
Management of telecommunications resources....89
Mandatory service obligations....90
Mandatory telecommunications services....90
Market allocation....90
Market dominance....91
Market failure....92
Market power....92
Market-based telecommnications reform....93
MCA (Miss Call Alert)....93
Merger of enterprises....93
Messenger Call....94
Misuse of Information....94
MMS (Media Message Service)....94
Mobile Camera....95
Mobile density....95

Mobile Internet.....95
Mobile TV.....95
Monopoly.....95
Multilateral and bilateral development organization....96
Multilateral Interconnection Rule.....97
Multilateral Trade Rule.....97

N.....98

Natural monopoly.....98
Negotiation of interconnection arrangements.....98
Network device.....99
Network equipment.....99
New entrant.....99
Non-renewal of a license.....99
National Regulatory Authority (NRA).....100

O.....101

Oligopoly.....101
Online services in post and telecommunication.....101
Operating licence fee.....101
Operation of public telecommunications.....102
Operator pre-selection.....102
Organization for Economic Cooperation and Development (OECD).....103

Ownership in the business telecommunications services.....103

P.....105

Partial divestiture.....105
Payment Phone.....105
Peak and off-peak charges.....106
Penetration.....106
Perfectly competition market.....107
Period of adjustment.....108
Person To Person Call.....108
Planning of telecommunications works.....108
Planning telecommunication number, Internet resources.....109
Points of interconnection (POI).....110
Potentially useful Inflation.....110
Power to remedy abuse of dominance.....111
Predatory pricing.....111
Premium.....111
Premium Service.....112
Price cap index - PCI.....112
Price cap regulation.....113
Price fixing.....114

Private ownership 114
Privatization 114
Productivity index 115
Professional communication 115
Prohibited act of abusing the dominant position on the market 116
Prohibited competition restriction agreement 117
Prohibited conduct in telecommunications activity 118
Prohibition against cross – subsidy 119
Provision of telecommunications services 119
Public pay telephone 119
Public payphone 119
Public telecommunications network 120
Public telecommunications Operator (PTO) 120
Public telephone directory 120
Public-utility telecommunications activities 120
Public-utility telecommunications services 121

Q 122

Quality of interconnection 122
Quality of service 122

R 123

Ramsey pricing 123

Rate Case Moratoria 124
Rate rebalancing 124
Rationale for a telecommunication sector regulator 125
Rationale for unbundling 126
Receiving party pays (RPP) 126
Recovery of telecommunications number storages and Internet resources 127
Refusal to deal 127
Refusal to provide telecommunications services 127
Refuse to supply essential facilities 128
Regional interconnection rule 129
Regulation/Conditional Approval 129
Regulator 130
Regulatory Intervention 130
Renewal of a license 130
Repayment rates 131
Report broken service of fixed telephone subscribers 131
Required telecommunications service 131
Resale of telecommunications services 131
Reseller 132
Resource 132
Restriction of supply 132

Restrictive Agreement.....133
Revocation of telecommunications license.....133
Right of way.....133
Roaming.....134

S.....135

Say2send.....135
School & Library program.....135
Scope of billing arrangement and responsibility.....135
Selective unbundling requirement.....136
Sender keep all.....136
Service Basket.....136
Sharing of telecommunications infrastructure.....137
Significant market power SMP.....137
SMS (Short Message Service).....138
SMS PLUS.....138
Specialized telecommunications inspectorate.....138
Spectrum fee.....138
Spectrum Licence.....139
Stand alone cost (SAC).....139
Standards, technical regulation of telecommunications.....139
Start-up cost.....140

State-owned incumbent operator.....140
STD (Subscriber Trunk Dial).....140
Structural separation.....141
Structure of interconnection charge.....141
Subscriber telecommunications.....142
Subscriber terminal equipment.....143
Suspension of a license.....143
Suspension of business telecommunications service..143
System of telecommunications standards.....144
System of telecommunications technical regulations.144
System protection and safety measure.....144

T.....145

Tariff rebalancing.....145
Technical infrastructure in telecommunications passive.....145
Telecom Construction.....145
Telecommunication network.....146
Telecommunication network establishment.....146
Telecommunications.....146
Telecommunications business.....147
Telecommunications carrier.....147
Telecommunications connections.....147

Telecommunications equipment 148
Telecommunications Facility Provider 148
Telecommunications goods.....148
Telecommunications infrastructure.....148
Telecommunications License.....148
Telecommunications number storage 149
Telecommunications projects planning 149
Telecommunications resource.....149
Telecommunications Scarce resource.....149
Telecommunications service.....150
Telecommunications service agent 150
Telecommunications service applications 150
Telecommunications service charges.....151
Telecommunications Service Provider 151
Telecommunications subscriber.....152
Telecommunications work.....152
Teledensity.....152
Term of interconnection.....152
Terminal 153
Termination of a licence.....153
Termination of commercial provision of telecommunications services.....153

Testing and maintenance.....154
Third Generation Technology 3G 154
Tied sale 154
Toll Free 155
Total teledensity.....155
Traffic measurement and routing.....155
Transfer of telecommunications number storages and Internet resources 156
Transmission 156
Transmission line 156
Transparency.....157
Trouble response 157
Type of Government Intervention.....157
Type of Mergers and Acquisitions.....158

U 159

Unbundle 159
Unbundled Tariff.....159
Unfair competition act.....160
Universal access (UA).....160
Universal Service Obligation (USO) 161
Universal telecommunication service 161
Universality Fund.....162

Unjust discrimination 163
Unopened financial offer.....163
Usage fee 163
Using a common technical infrastructure 164
USSD (Unstructured Supplementary Service Data) ...164

V 165

Value - added service 165
VDSL (Very high bit-rate DSL) 165
Vertical agreement 166
Vertical Economies 167
Vertical merger.....167
Vertical Price Squeezing.....168
Video Phone 168
VoD (Video on Demand).....169
Voice mail (Voice messaging/Voice link).....169
VoIP (Voice over Internet Protocol).....169
VPN (Virtual Private Network) 169
VSAT (Very Small Aperture Terminal) 170
VSAT TDM/TDMA 170

W 171

Web conference.....171
Web dial page.....171

WiMAX (Worldwide Interoperability for Microwave Access) 171
World Bank (WB).....172
World Trade Organization (WTO) 172

TÀI LIỆU THAM KHẢO 174
MỤC LỤC 1: Sắp xếp theo thứ tự tiếng Anh.....177
MỤC LỤC 2: Sắp xếp theo thứ tự tiếng Việt.....197

MỤC LỤC 2

SẮP XẾP THEO THỨ TỰ TIẾNG VIỆT

Lời nói đầu.....5
Danh mục từ viết tắt 7
Ấn định giá cước 114
Bán kèm.....154
Bán lại dịch vụ viễn thông.....131
Bán phá giá.....42
Bán theo gói.....21
Báo cáo sự cố.....157
Bao cấp chéo giữa các dịch vụ với nhau 80
Bao cấp chéo trong cùng một dịch vụ 80
Bao cấp chéo.....35
Bảo vệ hệ thống và biện pháp an toàn.....144
Bên gọi trả tiền 25
Bên nhận cuộc gọi trả tiền.....126
Bên phát sinh cuộc gọi thu toàn bộ cước.....136

Bốc thăm.....88
Bồi thường thiệt hại 30
Cac-ten.....26
Cải cách thị trường viễn thông theo cơ chế thị trường.....93
Cân đối lại giá cước.....124
Cân đối lại giá cước.....145
Can thiệp của cơ quan quản lý.....130
Cần thiết của việc phân tách.....126
Cần thiết phải có cơ quan quản lý chuyên ngành viễn thông.....125
Cấp phép cho các nhà khai thác cạnh tranh.....85
Cấu trúc cước kết nối.....141
Chấm dứt hiệu lực, mãn hạn của giấy phép 153
Chất lượng dịch vụ 122
Chất lượng kết nối 122
Chế độ tính cước truy nhập trọn gói.....54
Chi phí chung.....29
Chi phí có thể tránh được (hoàn lại).....17
Chi phí được phân bổ 13
Chi phí kết hợp 81

Chi phí kết nối 72
Chi phí khởi động 140
Chi phí lượng gia dài hạn 87
Chi phí lượng gia 66
Chi phí toàn phần một sản phẩm hay một dịch vụ - Chi phí ứng một mình 139
Chi phí trực tiếp 38
Chỉ số khung giá cước (Chỉ số mũ giá) 112
Chỉ số lạm phát 68
Chỉ số năng suất (Chỉ số X) 115
Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông 136
Chia sẻ thu nhập 43
Chọn trước nhà khai thác 102
Chống độc quyền 14
Chức năng hoặc sự cho phép 17
Chương trình thuộc quỹ phổ cập viễn thông 135
Chương trình thuộc quỹ phổ cập viễn thông 49
Chuyển cuộc gọi 24
Chuyển giao khách hàng 36
Chuyển nhượng giấy phép 16
Chuyển nhượng kho số viễn thông, tài nguyên Internet...156

Chuyển quyền sở hữu 40
Cổ phần hóa 114
Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông 89
Cơ quan quản lý quốc gia 100
Cơ quan quản lý 130
Cơ quan quản lý 16
Cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động 145
Cơ sở hạ tầng viễn thông 148
Cơ sở pháp lý của việc cấm lạm dụng lợi thế thống trị 83
Công nghệ (VDSL) 165
Công nghệ 3G 154
Công nghệ 4G 56
Công nghệ FTTH 57
Công trình viễn thông 145
Công trình viễn thông 152
Cung cấp dịch vụ viễn thông 119
Cước bù đắp thâm hụt truy nhập 10
Cước được tính riêng rẽ, Cước công đoạn 159
Cuộc gọi thương mại miễn phí 28
Cước kết nối InternetInternet 79

Cước truy nhập 10
Dài hạn.....87
Danh bạ điện thoại công cộng 120
Dịch vụ báo hỏng điện thoại cố định.....131
Dịch vụ cấm hiện số chủ gọi 28
Dịch vụ chặn cuộc gọi 23
Dịch vụ chờ và giữ cuộc gọi.....25
Dịch vụ chuyển vùng (quốc tế).....134
Dịch vụ cơ bản.....19
Dịch vụ danh bạ điện thoại 39
Dịch vụ đề nghị gọi lại 24
Dịch vụ điện thoại giấy mời 94
Dịch vụ điện thoại miễn phí đường dài 155
Dịch vụ điện thoại quốc tế người nghe phải trả tiền.....28
Dịch vụ điện thoại quốc tế tìm người 108
Dịch vụ điện thoại sử dụng giao thức Internet 169
Dịch vụ giá trị gia tăng 165
Dịch vụ gọi 171 23
Dịch vụ HCD.....63
Dịch vụ hiện số chủ gọi 28

Dịch vụ hội nghị trên trang Web 171
Dịch vụ INMARSAT.....70
Dịch vụ kênh thuê riêng.....82
Dịch vụ kết nối Internet.....78
Dịch vụ mạng riêng ảo.....169
Dịch vụ mạng VSAT 170
Dịch vụ nhắn tin đa phương tiện 94
Dịch vụ nhắn tin qua điện thoại.....138
Dịch vụ quản lý (chặn) cuộc gọi.....24
Dịch vụ quay số tự động đi quốc tế.....65
Dịch vụ quay số tự động liên tỉnh.....140
Dịch vụ Say2send 135
Dịch vụ SMS cộng thêm.....138
Dịch vụ theo dõi người thân 53
Dịch vụ theo dõi qua camera bằng điện thoại di động 95
Dịch vụ thoại hội nghị 33
Dịch vụ thoại miễn phí 1800 57
Dịch vụ thoại miễn phí từ trang Web 57
Dịch vụ thoại qua trang Web.....171
Dịch vụ thoại thấy hình 168

Dịch vụ thoại trả trước 1719.....25
Dịch vụ thông báo cuộc gọi nhỡ.....93
Dịch vụ thông tin giải trí.....112
Dịch vụ thông tin kinh tế xã hội tự động (Dịch vụ Audiotext).....16
Dịch vụ thu phát hình quốc tế.....78
Dịch vụ tiện ích (USSD).....164
Dịch vụ tìm người thân.....53
Dịch vụ tính cước nóng 64
Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định 88
Dịch vụ truy cập Internet tốc độ cao (ADSL) 12
Dịch vụ truy cập Internet.....78
Dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính và viễn thông.....101
Dịch vụ ứng dụng viễn thông 150
Dịch vụ Video theo yêu cầu 169
Dịch vụ viễn thông bắt buộc.....131
Dịch vụ viễn thông bắt buộc.....90
Dịch vụ viễn thông công ích.....121
Dịch vụ viễn thông khẩn cấp 47
Dịch vụ viễn thông phổ cập.....161

Dịch vụ viễn thông 150
Dịch vụ VSAT TDM/TDMA 170
Doanh nghiệp bán lại.....132
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.....48
Doanh nghiệp cung cấp kết nối 74
Doanh nghiệp viễn thông.....147
Doanh nghiệp yêu cầu kết nối 74
Dùng chung cơ sở hạ tầng và vị trí.....69
Đại lý dịch vụ viễn thông 12
Đại lý dịch vụ viễn thông 150
Đất sử dụng cho công trình viễn thông.....82
Đấu giá (giấy phép) 16
Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông.....22
Đầu tư trong nước.....41
Điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng 47
Điểm kết nối (POI) 110
Điện thoại công cộng chỉ nhận tiền xu 28
Điện thoại công cộng.....105
Điện thoại công cộng.....119
Điện thoại công cộng.....119

Điện thoại thẻ.....25
Điều cấm đối với bao cấp chéo.....119
Điều khoản kết nối.....152
Đình chỉ giấy phép hoạt động.....143
Định giá lũng đoạn 111
Định giá Ramsey 123
Định giá tùy tiện 39
Đo lường lưu lượng và định tuyến 155
Độc quyền thiểu số bán 101
Độc quyền tự nhiên.....98
Độc quyền.....95
Đường truyền dẫn 156
Ép giá cước theo chiều dọc.....168
Giá cước dịch vụ viễn thông.....151
Giá cước kết nối.....72
Giá cước vượt trội.....51
Gia hạn một giấy phép.....130
Giá sàn 54
Giá trần 27
Giai đoạn điều chỉnh.....108

Gian lận đấu thầu.....20
Giấy phép chung.....60
Giấy phép hoạt động cá nhân hay Giấy phép riêng.....67
Giấy phép hoạt động trên mạng viễn thông.....26
Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.....84
Giấy phép nghiệp vụ viễn thông.....84
Giấy phép nhóm.....28
Giấy phép phổ tần số 139
Giấy phép viễn thông.....148
Giấy phép.....83
Giữ chân khách hàng 86
Hạch toán độc lập 11
Hạn chế cung cấp.....132
Hàng hóa viễn thông.....148
Hành lang truyền tải, Đường truyền tải 133
Hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông 118
Hành vi cạnh tranh không lành mạnh.....160
Hành vi hạn chế cạnh tranh 31
Hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường bị cấm.....116
Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.....144

Hệ thống tiêu chuẩn viễn thông.....144
Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ GATS.....60
Hiệp định về dịch vụ viễn thông cơ bản (ABT) 12
Hiệp hội các nhà cung cấp dịch vụ di động toàn cầu (GSA).....61
Hiệu quả kinh tế theo chiều dọc 167
Hình thức can thiệp của chính phủ 157
Hình thức kinh doanh viễn thông 56
Hình thức sáp nhập và mua lại công ty 158
Hồ sơ tài chính dự thầu chưa mở (còn niêm phong) 163
Hóa đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông.....20
Hoàn cước.....131
Hoạt động viễn thông công ích.....102
Hoạt động viễn thông công ích.....120
Hợp nhất doanh nghiệp.....33
Hướng kết nối 39
Internet di động.....95
Internet.....78
Kết nối liên mạng 79
Kết nối nội bộ 74

Kết nối viễn thông 147
Kết nối 70
Khả năng tương tác toàn cầu với truy nhập vi ba (WiMAX) 171
Khách hàng lựa chọn nhà khai thác cho từng cuộc gọi 24
Kho số viễn thông.....149
Khoảng cách số.....38
Khoảng tỉ suất hoàn vốn (ROR) 18
Kiểm soát các phương tiện thiết yếu 34
Kiểm tra và bảo dưỡng 154
Kinh doanh dịch vụ viễn thông 22
Kinh doanh hàng hóa viễn thông.....22
Kinh doanh viễn thông 147
Lạm dụng bóc lột.....52
Lạm dụng thông tin.....94
Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường.....9
Lệ phí cấp phép.....83
Lệ phí hành chính 12
Lệ phí sử dụng 163
Liên doanh 81

Liên lạc nghiệp vụ 115
Liên minh Viễn thông châu Á - Thái Bình Dương (APT) .15
Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU).....75
Lượng gia.....66

Mạng nội bộ.....80
Mạng viễn thông công cộng 120
Mạng viễn thông dùng riêng.....51
Mạng viễn thông.....146
Mật độ điện thoại cố định.....152
Mật độ điện thoại di động.....95
Mật độ điện thoại.....106
Miễn giấy phép viễn thông 52
Miễn trừ giấy phép 52
Minh bạch.....157
Mua lại.....11
Mua sắm hàng của chính phủ 61
Mức tăng giá cước cho phép hằng năm.....13

Ngân hàng Thế giới 172
Ngày có hiệu lực.....46
Nghĩa vụ cung cấp dịch vụ bắt buộc 90

Nghĩa vụ dịch vụ phổ cập.....161
Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông 143
Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông 153
Nguyên tắc kết nối.....73
Nhà cung cấp các dịch vụ viễn thông.....151
Nhà cung cấp phương tiện viễn thông.....148
Nhà đầu tư nước ngoài.....55
Nhà khai thác chủ đạo 66
Nhà khai thác công chủ đạo.....140
Nhà khai thác mới.....99
Nhà khai thác viễn thông (Nhà khai thác viễn thông công cộng) 120
Nhà khai thác viễn thông.....147
Nhà khai thác viễn thông.....26
Nhà khai thác viễn thông.....29
Nhượng quyền sử dụng hay khai thác một sản phẩm do chủ sở hữu cấp hay bán 33
Nhượng quyền thương hiệu.....56

Phạm vi thỏa thuận lập hóa đơn và trách nhiệm.....135
Phân biệt đối xử không công bằng 163
Phân bổ chi phí 35

Phân bổ nguồn tài nguyên viễn thông khan hiếm.....13
Phân bổ 13
Phân chia thị trường.....90
Phân phối phổ tần số.....15
Phân tách cơ cấu tổ chức 141
Phân tách mạch vòng nội hạt.....85
Phân tách.....159
Phí bảo hiểm 111
Phí giấy phép khai thác.....101
Phí phổ tần số 138
Phí quyền hoạt động viễn thông 27
Phương pháp phân bổ chi phí đầy đủ 58
Phương pháp thiết lập cước kết nối 14
Phương tiện thắt cổ chai 21
Phương tiện thiết yếu.....49
Phương tiện thiết yếu.....49
Phương tiện thiết yếu.....50

Quá trình đánh giá so sánh 30
Quản lý khung giá cước (mũ giá).....113
Quản lý tài nguyên viễn thông.....89

Quản lý/phê chuẩn có điều kiện 129
Quỹ dịch vụ viễn thông công ích.....58
Quy định kết nối khu vực 129
Quy hoạch công trình viễn thông 108
Quy hoạch công trình viễn thông 149
Quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet.....109
Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.....37
Quỹ phổ cập.....162
Quy tắc kết nối đa phương.....97
Quy tắc thương mại đa phương 97
Quy trình cấp phép 84
Quy trình cấp phép 85
Quyền hạn để xử lý sự lạm dụng ưu thế thị trường.....111
Quyền lực thị trường lớn 137
Quyền lực thị trường.....92

Rào cản gia nhập thị trường.....18
Rào cản gia nhập thị trường.....19
Rổ dịch vụ.....136

Sáp nhập doanh nghiệp.....93
Sáp nhập theo chiều dọc 167

Sáp nhập theo chiều ngang 64
Số đo lạm phát hữu ích tiềm năng 110
Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông 103
Sở hữu tư nhân.....114
Sóng mang 26
Sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....164
Sự truyền dẫn/Môi trường truyền dẫn 156
Sự từ chối cấp phép 37
Sửa đổi nội dung giấy phép 14

Tài nguyên Internet.....79
Tài nguyên khan hiếm ngành viễn thông 149
Tài nguyên viễn thông 149
Tài nguyên 132
Tạm ngừng giám sát 124
Tập trung kinh tế.....44
Thanh tra chuyên ngành về viễn thông.....138
Thất bại của thị trường 92
Thị trường cạnh tranh hoàn hảo.....107
Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo.....65
Thị trường cạnh tranh 32

Thiết bị đầu cuối thuê bao 143
Thiết bị đầu cuối 153
Thiết bị mạng.....99
Thiết bị mạng.....99
Thiết bị viễn thông.....148
Thiết lập mạng viễn thông.....146
Thiết lập thỏa thuận kết nối 50
Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm 117
Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh 31
Thỏa thuận hạn chế.....133
Thỏa thuận kết nối mạng 71
Thỏa thuận theo chiều dọc.....166
Thỏa thuận theo chiều ngang.....63
Thói quen của khách hàng 36
Thống lĩnh thị trường.....53
Thống lĩnh thị trường.....91
Thông tin trong việc thẩm định sáp nhập 68
Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông 69
Thu hồi giấy phép viễn thông.....133
Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet.....127

Thư thoại/Tin nhắn thoại 169
Thủ tục lập hóa đơn 20
Thuê bao viễn thông 142
Thuê bao viễn thông 152
Thương lượng các thỏa thuận kết nối 98
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.....139
Tính cước giờ cao điểm và giờ thấp điểm 106
Tính kinh tế của các mạng quốc gia đã được thiết lập 44
Tính kinh tế nhờ phạm vi.....45
Tính kinh tế nhờ quy mô 45
Tính linh hoạt.....54
Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD).....103
Tổ chức phát triển đa phương và song phương 96
Tổ chức thông tin vũ trụ quốc tế (INTERSPUTNIK) 74
Tổ chức thương mại thế giới (WTO).....172
Tổ chức Viễn thông Vệ tinh quốc tế ITSO (Tên cũ: INTELSAT).....77
Tổng mật độ điện thoại 155
Trạm thông tin vệ tinh mặt đất cỡ nhỏ 170
Tranh chấp thực hiện kết nối 40
Trường hợp bất khả kháng.....54

Truy nhập bình đẳng.....48
Truy nhập phổ cập 160
Truy nhập.....9
Truyền hình di động 95
Từ chối cấp lại giấy phép khai thác viễn thông.....99
Từ chối cung cấp các phương tiện thiết yếu.....128
Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông 127
Từ chối hợp tác.....127
Tước bỏ một phần.....105
Tuyến kết nối 72
Vị thế thống lĩnh 42
Viễn thông 146
Yêu cầu phân tách có lựa chọn 136
TÀI LIỆU THAM KHẢO 174
MỤC LỤC 1: Sắp xếp theo thứ tự tiếng Anh.....177
MỤC LỤC 2: Sắp xếp theo thứ tự tiếng Việt.....197

Từ điển
THUẬT NGỮ KINH TẾ VIỄN THÔNG
ANH - VIỆT

Mời các bạn tìm đọc:

- Từ điển Thuật ngữ Viễn thông Anh - Việt
- Từ điển Thuật ngữ Báo chí - Xuất bản Anh - Nga - Việt
- Từ điển Từ đồng nghĩa Anh - Việt

ISBN: 978-604-80-0039-4

8 935217 100125

Giá: 55.000đ